

ỦY BAN DÂN TỘC

**Chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước
giai đoạn 2016 - 2020 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc
thiểu số và CSDT ở Việt Nam đến năm 2030”**

Mã số: CTDT/16-20

BÁO CÁO TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

ĐỀ TÀI:

**“NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN, CẤP BÁCH NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ
CỦA CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DÂN TỘC
THiểu SỐ RẤT ÍT NGƯỜI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY”**

Mã số: CTDT.42.18/16 - 20

**Cơ quan chủ trì đề tài: Trường Đại học Khoa học -
Đại học Thái Nguyên**

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS Phạm Thị Phương Thái

Thái Nguyên, năm 2020

ỦY BAN DÂN TỘC

**Chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước
giai đoạn 2016 - 2020 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc
thiểu số và CSĐT ở Việt Nam đến năm 2030”**

Mã số: CTDT/16-20

BÁO CÁO TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

ĐỀ TÀI:

**“NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN, CẤP BÁCH NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ
CỦA CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DÂN TỘC
THiểu SỐ RẤT ÍT NGƯỜI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY”**

Mã số: CTDT.42.18/16 - 20

Xác nhận của cơ quan chủ trì


**TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KHOA HỌC**
HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

Chủ nhiệm đề tài



PGS.TS Phạm Thị Phương Thái

Thái Nguyên, năm 2020

NHỮNG NGƯỜI THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

TT	Họ tên	Đơn vị công tác
1	Chủ nhiệm đề tài	
	PGS. TS. Phạm Thị Phương Thái	Phó Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học, ĐHTN
2	Thư ký	
	TS. Trịnh Thị Thu Hòa	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
3	Thành viên chính đề tài	
-	GS.TS. Phạm Hồng Quang	Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên
-	GS.TS. Hoàng Khải Lập	Trường ĐH Y Dược - ĐH Thái Nguyên
-	TS. Lê Thị Ngân	Trường Đại học Khoa học-ĐH Thái Nguyên
-	ThS. Nguyễn Thị Kim Phương	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	PGS.TS Trần Thị Việt Trung	Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên
-	PGS.TS Nguyễn Văn Sửu	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn
-	TS. Nguyễn Thị Ngân	Bảo tàng Văn hóa các Dân tộc Việt Nam
-	PGS.TS. Nguyễn Văn Chiêu	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn
4	Thành viên đề tài	
-	TS. Bùi Linh Huệ	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	TS. Đoàn Thị Yến	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	TS. Triệu Quỳnh Châu	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	TS. Tạ Thị Thảo	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	ThS. Trần Thế Dương	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	ThS. Phạm Anh Nguyên	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	TS. Nguyễn Thị Thanh Ngân	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	ThS. Lê Văn Cảnh	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	ThS. Nguyễn Phú Thịnh	Ủy ban Dân tộc
-	PGS.TS Dương Thu Hằng	Trường Đại học Sư phạm, ĐH Thái Nguyên
-	TS. Nguyễn Thị Huệ	Viện Việt Nam học, Trường ĐH KHXH&MV

DANH MỤC VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Diễn giải
BHYT	Bảo hiểm y tế
CBCC - VC	Cán bộ công chức, viên chức
CSDT	Chính sách dân tộc
CTMTQGXDGN	Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo
DTTS	Dân tộc thiểu số
DTTS&MN	Dân tộc thiểu số và miền núi
DTTSRIN	Dân tộc thiểu số rất ít người
ĐBKK	Đặc biệt khó khăn
GDMN	Giáo dục mầm non
HĐND	Hội đồng nhân dân
KHCN	Khoa học công nghệ
KT - XH	Kinh tế - xã hội
MTTQ	Mặt trận tổ quốc
Nxb	Nhà xuất bản
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TPTDTBT	Trường Phổ thông dân tộc bán trú
TPTDTNT	Trường Phổ thông dân tộc nội trú
UBND	Ủy ban dân tộc
UBND	Ủy ban nhân dân
UBND	Ủy ban nhân dân
VH - TT&DL	Văn hóa - Thể thao & Du lịch

MỤC LỤC

NHỮNG NGƯỜI THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI	ii
DANH MỤC VIẾT TẮT	iii
MỤC LỤC	iv
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu.....	3
2.1. Công trình nghiên cứu nước ngoài	3
2.1.1. Nghiên cứu về DTTS và CSĐT của một số quốc gia trên thế giới.....	3
2.1.2. Nghiên cứu nước ngoài về DTTS và CSĐT ở Việt Nam	3
2.2. Công trình nghiên cứu trong nước.....	4
2.2.1. Công trình nghiên cứu về DTTS, DTTSRIN	4
2.2.2. Công trình nghiên cứu về CSĐT	4
2.3. Đánh giá công trình đã nghiên cứu và những vấn đề nghiên cứu tiếp theo	5
2.3.1. Đánh giá các công trình đã nghiên cứu	5
2.3.2. Những nội dung tiếp tục nghiên cứu.....	6
3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài.....	7
3.1. Mục tiêu chung.....	7
3.2. Mục tiêu cụ thể.....	7
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài.....	8
4.1. Đối tượng nghiên cứu.....	8
4.2. Phạm vi nghiên cứu	8
5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	9
5.1. Cách tiếp cận	9
5.2. Phương pháp nghiên cứu.....	9
6. Khung phân tích của đề tài nghiên cứu.....	9
7. Đóng góp mới của đề tài.....	11
8. Nội dung nghiên cứu	11
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DTTS RẤT ÍT NGƯỜI	12
1.1. Khái niệm, đặc điểm, tầm quan trọng, nội dung chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN	12

1.1.1. Dân tộc thiểu số rất ít người	12
1.1.2. Khái niệm chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN	12
1.1.3. Tầm quan trọng của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN	12
1.1.4. Nội dung chính sách bảo tồn và phát triển đối với DTTSRIN	12
1.2. Một số lý thuyết liên quan đến chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN	13
1.2.1. Phát triển bền vững	13
1.2.2. Sinh kế tộc người	14
1.2.3. Sinh kế bền vững và khung sinh kế bền vững	14
1.2.4. Biến đổi văn hóa	14
1.2.5. Tôn trọng đa dạng văn hóa.....	14
1.3. Chính sách bảo tồn, phát triển DTTSRIN của một số nước và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.....	15
1.3.1. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTS ít người của Trung Quốc	15
1.3.2. Chính sách bảo tồn, phát triển các DTTS ít người của Malaysia.....	16
1.3.3. Một số kinh nghiệm đối với Việt Nam trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN.....	16
1.4. Đặc điểm địa bàn cư trú và đặc trưng văn hóa tộc người của các DTTSRIN	17
1.4.1. Các DTTSRIN vùng Đông Bắc	17
1.4.2. Các DTTSRIN vùng Tây Bắc	18
1.4.3. Các DTTSRIN vùng Trường Sơn - Tây Nguyên	19
Tiểu kết chương 1	20
Chương 2. THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA CÁC DTTSRIN Ở NƯỚC TA HIỆN NAY	21
2.1. Thực trạng đời sống kinh tế của các DTTSRIN ở Việt Nam hiện nay	21
2.1.1. Hoạt động kinh tế	21
2.1.2. Cơ cấu lao động, việc làm.....	22
2.1.3. Thu nhập	22
2.1.4. Cơ sở hạ tầng.....	22
2.1.5 Tiềm nghi sinh hoạt	23
2.2. Thực trạng đời sống xã hội của các DTTSRIN	23
2.2.1 Thực trạng nghèo đói của các DTTSRIN.....	23
2.2.2. Thực trạng chất lượng dân số của các DTTSRIN	24

2.2.3. Thực trạng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.....	24
2.2.4. Vấn đề đào tạo và sử dụng cán bộ là người DTTSRIN	25
2.2.5. Thực trạng tổ chức xã hội ở các DTTSRIN	26
2.3. Thực trạng văn hóa của các DTTSRIN	26
2.3.1 Văn hóa vật thể.....	26
2.3.2 Văn hóa phi vật thể	27
* Tiểu kết chương 2.....	27
Chương 3: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ, HIỆU QUẢ, TÁC ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN DTTSRIN CỦA NƯỚC TA.....	29
3.1. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam từ 1990 đến nay.....	29
3.1.1. Hệ thống chính sách chung.....	29
3.1.2. Hệ thống chính sách đặc thù	30
3.2. Kết quả thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN	30
3.2.1. Về giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế	30
3.2.2. Về đảm bảo nước sạch và vệ sinh môi trường sống.....	31
3.2.3. Về dân số và nâng cao chất lượng dân số.....	31
3.2.4. Về bảo tồn và phát triển văn hóa các DTTSRIN	31
3.2.5. Về giáo dục - đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.....	31
3.3. Đánh giá tác động của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN	32
3.4. Nhận diện một số vấn đề cơ bản, cấp bách trong bảo tồn và phát triển DTTSRIN .	36
3.4.1. Những vấn đề cơ bản trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN.....	36
3.4.2. Những vấn đề cấp bách trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN	37
3.4.3. Những vấn đề đặt ra trong chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN	39
3.4.4. Những khoảng trống trong chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN	39
Tiểu kết chương 3.....	41
Chương 4: ĐỀ XUẤT QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DTTSRIN Ở NƯỚC TA ĐẾN NĂM 2030	44
4.1. Quan điểm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN	44
4.1.1. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN phải được hoạch định, thực hiện theo hướng bền vững, bình đẳng và đoàn kết dân tộc.....	44

4.1.2. Nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần gắn với việc nâng cao vai trò, hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước và sự tham gia của hệ thống chính trị.....	44
4.1.3. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần dựa trên tiếp cận quyền và sự tôn trọng đa dạng văn hoá	45
4.1.4. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần phải được coi là một chính sách công đặc thù của Nhà nước	45
4.1.5. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần chú ý đến tính toàn diện của chính sách.....	45
4.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN đến năm 2030	46
4.2.1. Nhóm các giải pháp chung trong việc đảm bảo đời sống của đồng bào DTTSRIN...	46
4.2.2. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách giảm nghèo, phát triển kinh tế cho đồng bào DTTSRIN	46
4.2.3. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách y tế, dân số và giáo dục cho đồng bào DTTSRIN	49
4.2.4. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn văn hoá - ngôn ngữ các DTTSRIN.....	51
4.2.5. Nhóm giải pháp củng cố hệ thống chính trị cơ sở và tăng cường đội ngũ cán bộ là người DTTSRIN.....	53
4.2.6. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo vệ môi trường sống cho đồng bào DTTSRIN.....	54
4.3. Kiến nghị.....	55
4.3.1. Đối với Bộ Chính trị và Ban chấp hành Trung ương, Quốc hội và Chính phủ.....	55
4.3.2. Đối với Ủy ban dân tộc	58
4.3.3. Đối với chính quyền các địa phương có người DTTSRIN.....	58
4.3.4. Đề xuất biện pháp đảm bảo thực hiện hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN trong thời gian tới.....	59
4.4. Đề xuất khung theo dõi, đánh giá bảo tồn, phát triển các DTTSRIN	60
4.4.1. Sự cần thiết của khung theo dõi, đánh giá bảo tồn, phát triển các DTTSRIN	60
4.4.2. Đề xuất hệ thống chỉ số đánh giá kết quả bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam	61

4.4.3. Đề xuất khung theo dõi, đánh giá chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam	65
* Tiểu kết chương 4.....	70
KẾT LUẬN	73
TÀI LIỆU THAM KHẢO	82

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc. Trong số 53 DTTS, nước ta có 15 DTTS có dân số dưới 10.000 người là: Si La, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Páo (dưới 1.000 người) Ngái, Cống, Mảng, Bô Y, Lô Lô, Cơ Lao (dưới 5.000 người), Lự, Pà Thẻn (dưới 8.000 người), Chứt và La Ha (dưới 8.000 - 10.000 người). Đây là những dân tộc có số dân ít, điều kiện, hoàn cảnh kinh tế, xã hội hết sức khó khăn, có nguy cơ ngày càng tụt hậu trong quá trình phát triển. Hầu hết các tộc này (trừ dân tộc Ngái) được coi là “lỗi nghèo”, “tụt hậu của tụt hậu”. Bên cạnh đó, dân tộc La Hủ và Phù Lá, mặc dù trên 12.000 người (vượt ngưỡng 10.000) nhưng vẫn đang được thụ hưởng hệ thống chính sách dành cho DTTSRIN, bởi hoàn cảnh KT - XH của hai dân tộc này vẫn xếp vào mức thấp kém. Các DTTSRIN thuộc nhóm dân tộc yếu thế, dễ tổn thương, chủ yếu cư trú ở vùng biên cương, phen dậu của Tổ quốc, thuộc địa bàn có địa hình khó khăn, hiểm trở, điều kiện địa lý, tự nhiên hạn chế trong phát triển... rất đáng được quan tâm đặc biệt.

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, nhiều chính sách, chương trình, dự án đã được triển khai ở vùng DTTS&MN. Bộ mặt nông thôn vùng DTTS&MN nói chung đã có sự chuyển biến rõ nét. Đây là những tiền đề, điều kiện quan trọng cho phát triển toàn diện, bền vững. Theo đó, kinh tế ở một số địa bàn cư trú của đồng bào DTTSRIN có bước phát triển, tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu. Khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, môi trường... cũng có nhiều chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Đời sống của một số dân tộc trong nhóm DTTSRIN, về cơ bản đã có nhiều đổi thay. Song, bên cạnh đó, đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào DTTSRIN hiện vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn, bấp bênh. Rất nhiều vấn đề cơ bản, cấp bách trong đời sống KT – XH của đồng bào DTTSRIN tồn tại đến nay chưa được giải quyết, trong khi các vấn đề mới nảy sinh trong quá trình phát triển vẫn tiếp tục đặt ra như:

Về mặt bằng phát triển: hiện vẫn ở xuất phát điểm thấp, đời sống khó khăn so với nhiều DTTS khác. Mặc dù đồng bào DTTSRIN đã được thụ hưởng đầy đủ các CSĐT của Đảng, Nhà nước, nhưng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo có chiều hướng gia tăng. Tính đến năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo trung bình của các DTTSRIN là 52,68% (tăng 12,8% so với năm 2015). Trong đó, có 11 dân tộc trong nhóm DTTSRIN có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo trên 50% tổng số hộ. Đặc biệt có 3 tộc (Mảng, Chứt,

Pà Thên) có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo chiếm trên 70%.

Về số lượng và chất lượng dân số: Tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống vẫn diễn ra và phổ biến ở một số tộc như Mảng, Lô Lô, Lự, La Ha, La Hủ, Cơ Lao, Pu Péo, Phù Lá. Tình trạng kết hôn sớm, sinh con lần đầu từ 14-17 tuổi còn tồn tại ở dân tộc Rơ Măm, Chứt, Pu Péo, Mảng. Tình trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi, ảnh hưởng đến chiều cao, tầm vóc thấp bé, nhẹ cân, tuổi thọ thấp so với tuổi thọ bình quân của người Việt Nam của người DTTSRIN còn khá phổ biến.

Điều kiện phát triển, chất lượng nguồn nhân lực, tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản của DTTSRIN cũng cách khoảng xa so với các DTTS khác.

Nguy cơ mất thành phần một số DTTSRIN trong cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam là rất cao ở các dân tộc La Ha, Ô Đu, Pà Thên, Brâu, Cơ Lao. Vì trên thực tế hiện nay ngôn ngữ, trang phục, tập quán truyền thống bị mai một, đồng hóa, mất bản sắc riêng, bị thay thế bởi tiếng nói, văn hóa của các dân tộc có số lượng dân số lớn hơn trên cùng địa bàn.

Nguy cơ tiềm ẩn bất ổn về an ninh chính trị, trật tự xã hội: Tình hình tôn giáo, tín ngưỡng ở các vùng DTTS&MN nói chung và vùng cư trú của đồng bào DTTSRIN nói riêng diễn biến rất đa dạng, có không ít nơi diễn biến không bình thường. Các thế lực thù địch lợi dụng sự thiếu thông tin, nghèo đói về vật chất và tinh thần để kích động, phá hoại tình thân đoàn kết, lôi kéo, gây bất ổn về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đưa văn hoá ngoại lai du nhập vào đời sống đồng bào nhằm làm biến dạng bản sắc truyền thống văn hoá tốt đẹp vốn có của các dân tộc. Tình hình tội phạm ma túy, buôn lậu, bắt cóc, buôn bán người tại một số địa bàn vùng biên giới, gần đây trở thành vấn đề nóng.

Một câu hỏi lớn đặt ra, tại sao trong nhiều năm qua, các DTTSRIN được thụ hưởng rất nhiều chính sách, tới mức chính sách chồng chính sách và chính sách bao trùm gần như mọi mặt đời sống, nhưng hiện tại vẫn đang đứng trước hàng loạt vấn đề: nguy cơ tụt hậu phát triển kinh tế, mai một văn hóa, đồng hóa về ngôn ngữ, thậm chí có nguy cơ mất thành phần dân tộc, vấn đề chất lượng dân số, nguồn nhân lực và cán bộ thấp kém...; kết quả của nhiều chính sách dành cho DTTSRIN vẫn chỉ dừng ở mức độ tiếp tục hướng tới mục tiêu. Phải chăng, hệ thống chính sách DTTSRIN vẫn còn nhiều điểm thiếu thực tiễn, chưa bám sát cảnh huống, địa bàn cụ thể, đặc trưng văn hóa của mỗi tộc người; quá trình hoạch định, xây dựng, thực thi chính sách thiếu sự tham gia của

chủ thể thụ hưởng; hay quá trình triển khai, thực thi chưa đồng bộ, hợp lý, đảm bảo tiến độ, lộ trình?

Từ thực tế trên đòi hỏi cần có những nghiên cứu, đánh giá làm rõ kết quả, hiệu quả, tác động của các chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta; phân tích và nhận diện những vấn đề cơ bản, cấp bách trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN. Trên cơ sở đó, đề xuất giải pháp, khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta. Do vậy, việc triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ: ***“Những giải pháp cơ bản, cấp bách nhằm nâng cao hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người ở nước ta hiện nay”*** là cần thiết. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ có những đóng góp hiệu quả cả về phương diện lý luận và thực tiễn, góp phần bổ sung lý luận và thực tiễn trong việc xây dựng, đổi mới và hoàn thiện CSDT, đặc biệt là chính sách bảo tồn và phát triển đối với DTTSRIN ở nước ta trong bối cảnh hiện nay.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Công trình nghiên cứu nước ngoài

2.1.1. Nghiên cứu về DTTS và CSDT của một số quốc gia trên thế giới

Tổng quan cho thấy, nghiên cứu lý thuyết về vấn đề dân tộc rất phát triển ở phương Tây và một số nước ở khu vực châu Á; nhiều nghiên cứu về lý thuyết (đặc biệt đối với các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Liên bang Nga) đã và đang nhằm phục vụ cho chính sách phát triển nói chung và CSDT nói riêng của các quốc gia này.

2.1.2. Nghiên cứu nước ngoài về DTTS và CSDT ở Việt Nam

Kể từ thời kỳ đổi mới đến nay các học giả người nước ngoài, tổ chức quốc tế đã quan tâm ngày càng sâu về các vấn đề CSDT ở Việt Nam. Thông qua các đầu tư nghiên cứu CSDT cho các cơ quan khoa học, các nhà khoa học Việt Nam phối hợp nghiên cứu hoặc các luận văn, luận án khoa học các nghiên cứu chính sách của các tổ chức quốc tế, học giả nước ngoài tập trung vào các vấn đề: nghiên cứu trực tiếp về quan điểm của Đảng Cộng sản và chính sách của Nhà nước Việt Nam; nghiên cứu vấn đề nghèo đói, định canh định cư, xu hướng phát triển của cộng đồng các DTTS, tình hình KT - XH, hoạt động của các Chương trình, mục tiêu quốc gia như Chương trình 135... Ngoài ra, các nhà nghiên cứu nước ngoài cũng quan tâm tới vấn đề dân tộc, chủ quyền dân tộc của Việt Nam; về lịch sử tộc người và các vùng DTTS (Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Hoàng Sa, Trường Sa), lịch sử di dân.

2.2. Công trình nghiên cứu trong nước

2.2.1. Công trình nghiên cứu về DTTS, DTTSRIN

2.2.1.1. Nghiên cứu về DTTS nói chung (Nhóm các công trình mô tả về đời sống kinh tế cũng như các đặc trưng văn hóa và xã hội của các DTTS; Những vấn đề đã và đang đặt ra trong đời sống của các DTTS)

Vào những năm đầu thập niên 90 của thế kỉ XX, các nhà nghiên cứu trong nước đã công bố nhiều công trình nghiên cứu về các DTTS trên bình diện gắn với sự vận động và biến đổi của bối cảnh KT - XH của đất nước. Bước sang thế kỉ XXI, xuất hiện những công trình mang tính chất tổng quan, đánh giá về quá trình phát triển của cộng đồng các DTTS trên nước ta, và cũng đã đề cập tới vấn đề thực thi và tính hiệu quả của các chính sách Nhà nước áp dụng đối với khu vực miền núi và các DTTS. Các ông trình tập trung nghiên cứu về vấn đề cơ bản về kinh tế các vùng biên giới; vấn đề nghèo đói, chênh lệch phát triển và ảnh hưởng của các yếu tố xã hội của tộc người với phát triển các vùng biên giới; Vấn đề tệ nạn xã hội và tội phạm hình sự ở các tỉnh biên giới; vấn đề cơ hội, thách thức cho sự phát triển về KT - XH vùng biên giới và khuyến nghị.

2.2.1.2. Nghiên cứu về DTTSRIN (Nhóm công trình nghiên cứu về đặc điểm văn hóa, lịch sử và các đặc trưng kinh tế xã hội của các DTTSRIN; các nghiên cứu tập trung đề cập các vấn đề nảy sinh trong đời sống các DTTSRIN)

Khi tìm hiểu về các DTTSRIN, các nhà nghiên cứu đặc biệt quan tâm tới việc bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống của các tộc người này, nhất là trong bối cảnh hiện nay. Các nghiên cứu thể hiện dưới dạng các bài viết, các công trình nghiên cứu đã chỉ ra các vấn đề về văn hóa của các dân tộc có số dân dưới 10.000 người; những thành tựu, hạn chế, những vấn đề đặt ra và giải pháp kiến nghị trong công tác bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của các DTTSRIN.

2.2.2. Công trình nghiên cứu về CSDT

- Nghiên cứu chung về DTTS trên phạm vi cả nước

Những nội dung của các bài viết chủ yếu nghiên cứu về lý luận cũng như thực tiễn về công tác dân tộc và thực hiện CSDT ở nước ta; các giải pháp chủ yếu nhằm bảo đảm công bằng, bình đẳng trong phát triển kinh tế, xã hội giữa các dân tộc ở miền núi; một số xu hướng chủ yếu tác động đến quản lý tộc người ở Việt Nam; các yếu tố chủ yếu tác động đến quan hệ dân tộc, nguồn gốc bất bình đẳng và xung đột dân tộc; chủ trương, CSDT của Đảng và Nhà nước Việt Nam và một số định hướng CSDT trong

thời gian tới; vấn đề nghèo, khoảng cách giàu nghèo giữa các dân tộc, các vùng dân tộc; vấn đề thiếu đất sản xuất, đất ở và tranh chấp đất đai trong vùng đồng bào DTTS;

Tuy nhiên hạn chế là chưa chỉ ra được cụ thể những khoảng trống trong xây dựng, tổ chức thực hiện CSDT cần được khắc phục.

- Nghiên cứu chính sách phát triển văn hóa, xã hội vùng DTTS

Các nghiên cứu trước đây đã nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về xu hướng vận động quan hệ dân tộc; phân tích thực trạng việc phát huy giá trị văn hoá của các DTTS, góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và những vấn đề đặt ra cần giải quyết hiện nay; đề xuất phương hướng và giải pháp về mặt chính sách. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu còn hẹp cả về nội dung và địa bàn, các vấn đề nghiên cứu đơn lẻ, tách rời nên không giải quyết triệt để được các vấn đề văn hóa, xã hội ở vùng đồng bào DTTS, việc xây dựng và phát huy vai trò của cộng đồng trong phát triển văn hóa, xã hội chưa được quan tâm đúng mức.

- Công trình nghiên cứu chính sách bảo vệ môi trường vùng DTTS

Các công trình đã nghiên cứu toàn diện về vấn đề môi trường, làm rõ thực trạng môi trường, công tác bảo vệ môi trường ở vùng đồng bào DTTS, những vấn đề đặt ra và giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS.

- Công trình nghiên cứu về CSDT theo các vùng đặc thù

Các nghiên cứu về vấn đề này đã điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên, đặc điểm con người và xã hội các dân tộc, đánh giá tổng thể các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, tài nguyên, môi trường, địa lý, quốc phòng và an ninh mang tính đặc thù, cung cấp những cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chủ trương, chính sách của Nhà nước. Các nghiên cứu cũng chỉ ra những bất cập của chính sách khi chưa sát hợp với đặc điểm vùng và đặc điểm tộc người; tổng hợp các bài học kinh nghiệm, đề xuất quan điểm, định hướng và các giải pháp đối với CSDT nhằm xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong phát triển bền vững.

2.3. Đánh giá công trình đã nghiên cứu và những vấn đề nghiên cứu tiếp theo

2.3.1. Đánh giá các công trình đã nghiên cứu

- Thứ nhất, vấn đề dân tộc luôn là vấn đề tất yếu cần phải xử lý tốt của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ (phương Tây, một số nước ở khu vực châu Á), chủ yếu là nghiên cứu lý thuyết đã và đang nhằm phục vụ cho chính sách phát triển nói chung và CSDT nói riêng.

- *Thứ hai*, ở Việt Nam, kể từ thời kỳ đổi mới đến nay, nghiên cứu các vấn đề CSDT của Đảng và Chính phủ Việt Nam đối với các DTTS tập trung nghiên cứu: quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước về công tác dân tộc; vấn đề nghèo đói, định canh định cư, xu hướng phát triển của cộng đồng các DTTS, tình hình KT - XH, hoạt động của các CTMTQG, chủ quyền dân tộc của Việt Nam, về lịch sử tộc người, lịch sử di dân của các DTTS.

- *Thứ ba*, chủ yếu tập trung nghiên cứu về đời sống kinh tế; các đặc trưng văn hóa và xã hội của các DTTSRIN; những vấn đề đã và đang đặt ra trong đời sống của các DTTSRIN hiện nay. Việc nghiên cứu, đánh giá, nhận định về chính sách đối với các DTTSRIN chưa được triển khai một cách toàn diện, hệ thống. Cụ thể:

(1) Chính sách đối với các DTTSRIN chưa được đánh giá, phân tích một cách biệt lập mà thường được lồng ghép vào các CTMTQG. Phần lớn các công trình tập trung chính sách về phát triển kinh tế. Một số các nghiên cứu về đời sống xã hội, tiếp cận các dịch vụ xã hội, chính trị...chưa được tập trung nghiên cứu chuyên sâu.

(2) Nội dung nghiên cứu, đánh giá về chính sách đối với các DTTSRIN đã được tiến hành đối với một số đối tượng nghiên cứu cụ thể, trên phạm vi nghiên cứu cụ thể. Song, chưa có công trình nào nghiên cứu đầy đủ về các chính sách đối với toàn bộ các DTTSRIN ở Việt Nam.

(3) Việc đánh giá hiệu quả, tác động của những chính sách, đặc biệt là những chính sách về giáo dục, văn hóa, y tế, du lịch, bảo vệ môi trường sinh thái ở vùng DTTSRIN cũng như việc tổng kết kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc chỉ đạo thực hiện chính sách này chưa được nghiên cứu, luận giải đầy đủ và hệ thống.

2.3.2 Những nội dung tiếp tục nghiên cứu

Từ phân tích và khái quát trên, đề tài xác định những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu:

- + Cơ sở lý luận và xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu về nâng cao hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN;
- + Nghiên cứu kinh nghiệm chính sách của một số quốc gia về bảo tồn và phát triển các DTTSRIN và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam;
- + Thực trạng đời sống KT - XH của các DTTSRIN ở nước ta hiện nay;

+ Hệ thống hóa chính sách và đánh giá kết quả của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta từ năm 1990 đến nay. Trên cơ sở đó, nhận diện và phân tích những vấn đề cơ bản, cấp bách trong công tác bảo tồn, phát triển các DTTSRIN;

+ Dự báo xu hướng những vấn đề cơ bản và cấp bách trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN trong thời gian tới. Đề xuất quan điểm, giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta, đến năm 2030 và xây dựng khung theo dõi, đánh giá bảo tồn, phát triển của các DTTSRIN ở Việt Nam.

3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

3.1. Mục tiêu chung

Trên cơ sở hệ thống hóa, đánh giá kết quả, hiệu quả và những bất cập của chính sách, bảo tồn và phát triển DTTSRIN ở nước ta từ năm 1990 đến nay; làm rõ thực trạng đời sống KT – XH, văn hóa của các DTTSRIN hiện nay, đề tài sẽ nhận diện những vấn đề cơ bản, cấp bách trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN; dự báo xu hướng biến đổi các vấn đề trong cộng đồng các DTTSRIN ở nước ta trong thời gian tới; chỉ ra những khoảng trống trong hệ thống chính sách và đề xuất quan điểm, giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta đến năm 2030.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu về nâng cao hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN.

- Bài học kinh nghiệm chính sách của một số quốc gia về bảo tồn và phát triển các DTTSRIN.

- Phân tích thực trạng đời sống KT - XH của các DTTSRIN ở nước ta hiện nay.

- Hệ thống hóa chính sách và đánh giá kết quả và những tồn tại bất cập của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta từ năm 1990 đến nay.

- Nhận diện và phân tích những vấn đề cơ bản, cấp bách trong cộng đồng và trong công tác bảo tồn, phát triển các DTTSRIN.

- Dự báo xu hướng những vấn đề cơ bản và cấp bách trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN trong thời gian tới.

- Đề xuất quan điểm, giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta, đến năm 2030.

- Xây dựng khung theo dõi, đánh giá bảo tồn, phát triển của các DTTSRIN ở Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

4.1. Đối tượng nghiên cứu

+ Thực trạng đời sống KT – XH, văn hóa của các DTTSRIN ở nước ta hiện nay
+ Hệ thống chính sách và kết quả, những bất cập trong chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN của nước ta.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi nội dung:* Đề thực hiện mục tiêu nghiên cứu, đề tài làm rõ các nội dung cơ bản sau:

(1) Cơ sở lý luận và xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu về nâng cao hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN.

(2) Nghiên cứu kinh nghiệm chính sách của một số quốc gia về bảo tồn và phát triển các DTTSRIN và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.

(3) Thực trạng đời sống KT - XH của các DTTSRIN ở nước ta hiện nay.

(4) Hệ thống hóa chính sách và đánh giá hiệu quả, tác động của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta từ năm 1990 đến nay.

(5) Nhận diện và phân tích những vấn đề cơ bản, cấp bách trong cộng đồng và trong công tác bảo tồn, phát triển các DTTSRIN.

(6) Dự báo xu hướng những vấn đề cơ bản và cấp bách trong bảo tồn và phát triển các DTTS rất ít người trong thời gian tới.

(7) Đề xuất quan điểm, giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta, đến năm 2030.

(8) Xây dựng khung theo dõi, đánh giá bảo tồn, phát triển của các DTTSRIN ở Việt Nam.

- *Phạm vi không gian:* Đề tài tập trung nghiên cứu địa bàn các địa phương có đồng bào DTTSRIN tập trung sinh sống. Cụ thể tại 48 xã, 37 huyện thuộc 13 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên (khu vực Đông Bắc), Yên Bái, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên (khu vực Tây Bắc), Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Kon Tum (khu vực miền Trung – Tây Nguyên).

- *Phạm vi thời gian:* Đề tài nghiên cứu về thực trạng đời sống KT - XH của đồng bào DTTSRIN trong khoảng 5 năm trở lại đây. Đồng thời nghiên cứu chính sách

và quá trình thực thi chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN từ năm 1990. Trong đó, tập trung phân tích kết quả, những bất cập tồn tại trong chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN của nước ta trong vòng 10 năm trở lại đây.

5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cách tiếp cận

- Đề tài lựa chọn cách tiếp cận hệ thống, tiếp cận logic và tiếp cận lịch sử: ba cách tiếp cận chung nhất này nhằm đảm bảo tính toàn diện của thông tin về đối tượng nghiên cứu. Ngoài ra, đề tài còn sử dụng cách tiếp cận liên ngành, tiếp cận dân tộc học, tiếp cận xã hội học, tiếp cận vùng và tiếp cận từ góc độ phát triển bền vững

5.2. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp nghiên cứu chung trong đề tài:

(1) *Phương pháp phân tích và tổng hợp*: được sử dụng với mục đích thu thập, phân tích và khai thác thông tin từ nguồn có sẵn liên quan đến đề tài.

(2) *Phương pháp nghiên cứu định lượng (Điều tra bằng bảng hỏi)*: Chọn mẫu khảo sát; Thiết kế bảng hỏi; Xử lý kết quả điều tra bằng phần mềm thống kê SPSS.

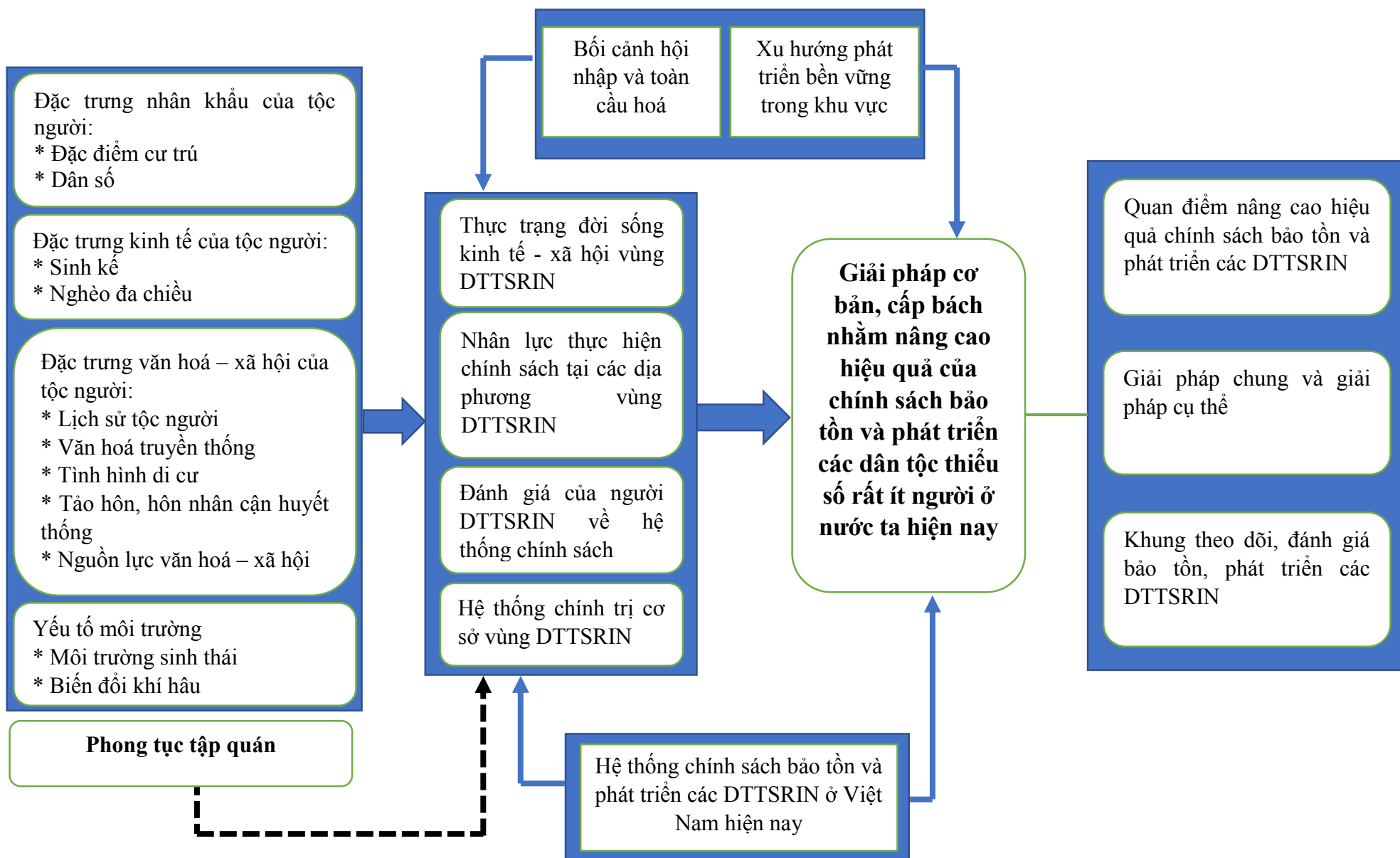
(3) *Phương pháp nghiên cứu định tính*

(4) *Phân tích tài liệu thứ cấp*: Đề tài sử dụng các công trình nghiên cứu về dân tộc học, văn hóa học, chính sách và hoạch định chính sách,...nhằm thu thập thông tin tư liệu, dữ liệu phản ánh đời sống kinh tế - chính trị - văn hóa – xã hội của cộng đồng DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng, vị trí vai trò của cộng đồng DTTSRIN trong sự phát triển bền vững chung của quốc gia, mối quan hệ giữa cộng đồng DTTSRIN với quốc gia dân tộc.

(5) *Phân tích nội dung văn bản*: tiến hành thu thập và phân tích, đánh giá hệ thống chính sách chung đối với DTTS và chính sách riêng DTTSRIN từ năm 1990 đến nay. Nhằm lượng giá những thành tựu và hạn chế trong quá trình thực thi của các chính sách bảo tồn và phát triển đối với cộng đồng DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng.

Ngoài ra còn sử dụng một số phương pháp như phương pháp chuyên gia, phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia của người dân nông thôn, phương pháp xử lý thông tin, phỏng vấn sâu (in-depth interview) và thảo luận nhóm...

6. Khung phân tích của đề tài nghiên cứu



7. Đóng góp mới của đề tài

Thứ nhất, hệ thống hóa và xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu về nâng cao hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN.

Thứ hai, dựa trên những kinh nghiệm chính sách của một số quốc gia trong vấn đề bảo tồn và phát triển các DTTSRIN; dựa vào hệ thống hóa chính sách và việc đánh giá hiệu quả, tác động của chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN ở nước ta từ năm 1990 đến nay, đặc biệt qua phân tích thực trạng đời sống KT - XH của DTTSRIN, đề tài đã nhận diện những vấn đề cơ bản, cấp bách, chỉ ra những khoảng trống chính sách trong công tác bảo tồn, phát triển các DTTSRIN.

Thứ ba, dự báo xu hướng những vấn đề cơ bản và cấp bách trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN trong thời gian tới.

Thứ tư, đề xuất quan điểm, định hướng giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta, đến năm 2030.

Thứ năm, xây dựng khung theo dõi, và bộ chỉ số làm cơ sở cho việc thu thập các số liệu thống kê trong công tác đánh giá bảo tồn, phát triển của các DTTSRIN ở Việt Nam.

Trong chừng mực nhất định, hi vọng đề tài sẽ cung cấp cơ sở dữ liệu để tiếp tục mở rộng nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về vấn đề dân tộc và CSĐT ở Việt Nam; cung cấp luận cứ và kiến nghị đối với Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị, UBND, Bộ, ngành hữu quan và địa phương có liên quan về những vấn đề cơ bản trong hoạch định đường lối, chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam đến năm 2030.

7. Nội dung nghiên cứu

Ngoài phần mở đầu, kết luận, nội dung chính của báo cáo tổng hợp đề tài gồm 8 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN

Chương 2: Thực trạng đời sống KT - XH , văn hóa của các DTTSRIN ở nước ta hiện nay

Chương 3: Đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động của hệ thống chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN ở nước ta

Chương 4: Đề xuất quan điểm, giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta, đến năm 2030.

Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DTTS RẤT ÍT NGƯỜI

1.1. Khái niệm, đặc điểm, tầm quan trọng, nội dung chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

1.1.1. Dân tộc thiểu số rất ít người

Theo phần giải thích từ ngữ của Nghị định 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 14/01/2011, DTTSRIN là DTTS có số dân dưới 10.000 người¹.

1.1.2. Khái niệm chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

Đối với đề tài này, nhóm tác giả tiếp cận khái niệm *CSDT là toàn bộ những chủ trương, giải pháp của Đảng và Nhà nước tác động vào tất cả các lĩnh vực đời sống của các DTTS, các vùng dân tộc và có thể đối với từng dân tộc riêng biệt, nhằm thay đổi tình trạng lạc hậu, biệt lập, phân biệt, bất bình đẳng giữa các dân tộc, thực hiện sự bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và tương trợ giúp đỡ nhau giữa các dân tộc để cùng phát triển*².

1.1.3. Tầm quan trọng của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN là đóng vai trò rất quan trọng trong hệ thống an sinh xã hội nói chung và DTTSRIN nói riêng. Cụ thể:

- Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN đảm bảo mặt bằng phát triển chung cho các DTTSRIN.
- Góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa tốt đẹp, nâng cao chất lượng giống nòi, hỗ trợ, thúc đẩy cộng đồng DTTSRIN từng bước phát triển.
- Góp phần giữ vững an ninh, quốc phòng, ổn định chính trị quốc gia

1.1.4. Nội dung chính sách bảo tồn và phát triển đối với DTTSRIN

Căn cứ vào nội dung, theo Nghị định 05/2011/NĐ-CP về Công tác dân tộc, CSDT nói chung và chính sách đối với DTTSRIN tập trung vào các 13 lĩnh vực sau:

- 1) Chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực
- 2) Chính sách đầu tư phát triển bền vững
- 3) Chính sách phát triển giáo dục và đào tạo

¹Nghị định 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 14/01/2011, Điều 4, mục 5.

² UBĐT, Tài liệu bồi dưỡng kiến thức dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức cấp phòng và tương đương (ban hành kèm theo Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ)

- 4) Chính sách cán bộ người DTTS
- 5) Chính sách đối với người có uy tín ở vùng DTTS
- 6) Chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa
- 7) Chính sách phát triển thể dục, thể thao vùng DTTS
- 8) Chính sách phát triển du lịch vùng DTTS
- 9) Chính sách y tế, dân số
- 10) Chính sách thông tin - truyền thông
- 11) Chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý
- 12) Chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái
- 13) Chính sách quốc phòng, an ninh

1.1.5. Khái niệm vấn đề cơ bản, vấn đề cấp bách

*** Vấn đề cơ bản, cấp bách**

- *Vấn đề cơ bản*: trong nghiên cứu này chúng tôi tìm hiểu các vấn đề cơ bản được xác định rõ trong Nghị quyết Trung ương 7 Khoá IX của Đảng, đó là các vấn đề liên quan đến đời sống kinh tế- văn hoá- chính trị - xã hội của nhóm DTTSRIN gồm: vấn đề đói nghèo, chất lượng dân số, tiếp biến – đứt đoạn văn hoá, an ninh tộc người, môi trường sinh thái và biến đổi khí hậu.

- *Vấn đề cấp bách*: Trong nghiên cứu này chúng tôi tập trung xác định thực trạng đời sống kinh tế - văn hoá – xã hội của đồng bào DTTSRIN thông qua các chỉ báo là các vấn đề được xác định là cơ bản, cấp bách ở trên. Từ đó đề xuất các nhóm giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề theo quan điểm phát triển bền vững, tôn trọng đa dạng văn hoá tộc người, phát huy sự tham gia của người dân trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách dân tộc.

1.2. Một số lý thuyết liên quan đến chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

1.2.1. Phát triển bền vững

Mục tiêu phát triển bền vững về kinh tế ở các DTTSRIN là cần đạt được sự tăng trưởng ổn định với cơ cấu kinh tế hợp lý, đảm bảo tương ứng giữa đầu vào sản xuất và đầu ra của nguyên liệu nhằm tạo nên sự chủ động trong định hướng phát triển kinh tế cho đồng bào, góp phần nâng cao đời sống, tránh được những sự suy thoái, nợ nần cho các thế hệ sau.

Mục tiêu phát triển bền vững về xã hội đối với các DTTSRIN là nhằm nâng cao hiểu biết, nhận thức, chất lượng con người, chất lượng nguồn lao động, kiểm soát các tệ nạn xã hội, giữ gìn và phát huy tính đa dạng văn hóa trong định hướng xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Mục tiêu phát triển bền vững về môi trường đối với các DTTSRIN là cần phải khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường đất, nước, rừng... để đảm bảo không ảnh hưởng đến việc khai thác tài nguyên và môi trường của các thế hệ sau này.

1.2.2. Sinh kế tộc người

Trên cơ sở lý thuyết về sinh kế của các học giả đi trước, chúng tôi sử dụng khái niệm sinh kế trong nghiên cứu này với ý nghĩa: *Sinh kế tộc người là các hoạt động sản xuất trong lao động để đáp ứng nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người, bao gồm cả sinh kế trong truyền thống và sinh kế mới hiện nay.*

1.2.3. Sinh kế bền vững và khung sinh kế bền vững

Muốn phát triển sinh kế cho người nghèo và vận dụng cho các DTTSRIN ở Việt Nam cần phải kết hợp đầy đủ các yếu tố đó trong chiến lược phát triển sinh kế gắn với mục tiêu bảo tồn và phát triển các DTTSRIN. Trong đó có thể tập trung vào các loại tài sản nhằm giảm nghèo và đảm bảo sinh kế cho DTTSRIN: Vốn con người, vốn tự nhiên; vốn xã hội, vốn tài chính, vốn vật chất.

1.2.4. Biến đổi văn hóa

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng lý thuyết biến đổi văn hóa để nhận diện những xu hướng biến đổi, đánh giá hiệu quả, tác động của quản lý Nhà nước về văn hóa nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát huy các DTTSRIN.

1.2.5. Tôn trọng đa dạng văn hóa

Văn hóa và đa dạng văn hóa là điều kiện cần thiết cho phát triển, không chỉ tăng trưởng kinh tế, mà còn làm phong phú hơn cuộc sống trí tuệ, tình cảm, đạo đức và tinh thần. Thực tiễn thực hiện CSĐT ở Việt Nam nói chung và đối với DTTSRIN nói riêng, có thể nhận thấy sự chênh lệch, thiếu đồng bộ giữa các chính sách KT – XH và chính sách văn hóa dẫn đến hệ quả hệ thống chính sách không đạt được hiệu quả như mong đợi. Tâm lý tự định kiến, không có tiếng nói và sự tham gia của chính cộng đồng DTTSRIN thực sự là một thiếu hụt lớn trong việc xây dựng và hoạch định CSĐT ở Việt Nam.

1.3. Chính sách bảo tồn, phát triển DTTSRIN của một số nước và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

1.3.1. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTS ít người của Trung Quốc

Với khoảng 22 dân tộc có dân số từ 100.000 người trở xuống, cư trú tại 2119 thôn hành chính trong 2 châu tự trị, 16 huyện tự trị, 71 xã tự trị³. Các đặc trưng dân tộc được nhận diện như sau:

- *Về địa bàn cư trú*: Các DTTS ít người của Trung Quốc chủ yếu cư trú tập trung ở vùng cao nguyên xa xôi và khu vực miền núi có trình độ phát triển kinh tế lạc hậu và thuộc thành phần nghèo khó nhất, cần sự trợ giúp đỡ nhiều nhất của Nhà nước và xã hội.

- *Về văn hóa*: Hầu hết các DTTS ít người ở Trung Quốc có bản sắc văn hóa riêng với ngôn ngữ, trang phục và sinh kế rất khác nhau.

- *Về chính sách bảo tồn và phát triển các DTTS ít người*: Nhà nước ưu tiên phát triển các DTTS thuộc nhóm này. Nhà nước xây dựng và thực hiện các chính sách này dưới dạng chính sách hỗ trợ đặc thù, dành riêng cho các DTTS ít người. Nội dung căn bản của các chính sách này thể hiện ở một số phương diện chung như sau:

- + Đoàn kết và bình đẳng cho các DTTS ít người;
- + Xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ đặc thù đối với vùng DTTS nói chung và các DTTS ít người nói riêng;
- + Tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các ngành kinh tế ưu thế;
- + Xây dựng Quỹ hỗ trợ phát triển các DTTS ít người;
- + Thực hiện chính sách tự trị vùng DTTS;
- + Thực hiện chính sách phát triển KT - XH đối với các DTTS ít người;
- *Về kinh tế*, để thúc đẩy phát triển kinh tế ở các khu tự trị dân tộc.
- *Về xã hội*, một trong những đặc điểm khác biệt của chính sách xã hội đối với người DTTS là sự ưu tiên của Chính phủ đối với chính sách kiểm soát sinh đẻ.
- *Về giáo dục*, Chính phủ Trung Quốc trao quyền cho các khu tự trị trong việc phát triển giáo dục của dân tộc mình.

- *Về văn hóa - tôn giáo*: Tôn trọng phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo của DTTS;

Đánh giá: Mặc dù Đảng và Nhà nước Trung Quốc cũng rất nỗ lực vì một quốc gia thống nhất đa dân tộc, nhưng trên thực tế vẫn còn sự phát triển không đồng đều

³Theo Chu Ngọc Phúc, Ngũ Thục Hoa, *Chính sách hỗ trợ phát triển các DTTSRIN có dân số ít của Trung Quốc và nghiên cứu thực tiễn*, Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc Quý Châu, kỳ 3, năm 2011

giữa dân tộc Hán và các DTTS; trong nội bộ các DTTS; giữa dân tộc có dân số lớn và dân tộc có dân số nhỏ, nổi bật là:

- + Sự bất mãn ngày càng tăng trong cộng đồng DTTS
- + Quyền lợi của DTTS không được đảm bảo đầy đủ trong thực tế
- + Thất bại của chính sách ưu tiên phát triển DTTS

1.3.2. Chính sách bảo tồn, phát triển các DTTS ít người của Malaysia

- Một số chính sách bảo tồn, phát triển các DTTS của Malaysia:

- + Chính sách đảm bảo nền hòa bình giữa các DTTS.
- + Chính sách phát triển kinh tế mới (NEP) nhằm hướng đến sự thịnh vượng chung.
- + Chính sách cải cách và hỗ trợ về giáo dục, xóa nạn đói và mù chữ cho các DTTS (đối tượng chính là người Chitty và người Orang Asli).
- + Chính sách cân bằng dân tộc trong giáo dục đại học và cao đẳng, quy định chỉ tiêu cho từng nhóm cộng đồng.
- + Chính sách xác lập quyền của người DTTS: Về ngôn ngữ; Quyền về đất đai cho người dân bản địa

1.3.3. Một số kinh nghiệm đối với Việt Nam trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

Từ những đặc điểm phát triển của Việt Nam nói chung và đặc điểm, trình độ phát triển của các DTTSRIN, trên cơ sở kinh nghiệm bảo tồn và phát triển các DTTSRIN của Trung Quốc và Malaysia, có thể rút ra một số kinh nghiệm trong xây dựng, thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN trong giai đoạn tiếp theo như sau:

Thứ nhất, xác định đúng vị trí, vai trò của người DTTSRIN trong cộng đồng DTTS Việt Nam là điều kiện tiên quyết để bảo tồn và phát triển

Thứ hai, đặt người DTTSRIN vào trung tâm của chính sách bảo tồn, phát triển

Thứ ba, tôn trọng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của người DTTSRIN là tiền đề cho sự ổn định và phát triển bền vững

Thứ tư, hỗ trợ sinh kế và các dịch vụ xã hội cơ bản là biện pháp cơ bản để bảo tồn, phát triển bền vững

Thứ năm, luật hóa chính sách bảo tồn, phát triển là thể hiện sự cam kết chính trị của Nhà nước đối với quyền của các DTTSRIN

Thứ sáu, thực hiện chính sách bảo tồn, phát triển cân bằng

1.4. Đặc điểm địa bàn cư trú và đặc trưng văn hóa tộc người của các DTTSRIN

1.4.1. Các DTTSRIN vùng Đông Bắc

1.4.1.1. Đặc điểm địa bàn cư trú của các DTTSRIN vùng Đông Bắc

Đông Bắc là vùng có địa hình đa dạng, chủ yếu là núi đồi và cao nguyên. Địa hình khiến cho cuộc sống của cư dân ở đây gặp rất nhiều khó khăn bởi việc đi lại, giao thương, trao đổi không dễ dàng; nguồn tài nguyên núi rừng khá phong phú và đa dạng. Đây là vùng cộng cư của các dân tộc Lô Lô, Bố Y, Pà Thẻn, Pu Páo, Cơ Lao.

Phía Đông thấp hơn có nhiều dãy núi hình vòng cung quay lưng về hướng Đông lần lượt từ Đông sang Tây. So với địa hình phía Tây thì khu vực phía Đông có địa hình bằng phẳng hơn, do đó, điều kiện sống, sinh hoạt của cư dân cũng thuận lợi hơn.

1.4.1.2. Đặc trưng văn hóa tộc người các DTTSRIN vùng Đông Bắc

(1) Dân tộc Ngái: có khả năng làm kinh tế giỏi, tự chủ cao, tín ngưỡng đa thần, kho tàng văn hóa, văn nghệ dân gian phong phú với loại hình nghệ thuật như dân ca, dân vũ và đặc biệt là loại văn học truyền miệng. Nhưng đến nay, nhiều giá trị văn hóa của dân tộc Ngái đang ngày càng vơi dần và có nguy cơ tiêu biến.

(2) Dân tộc Bố Y: chủ yếu phải dựa vào canh tác nương rẫy, hoạt động chăn nuôi được coi là phụ trợ và theo hình thức tự nhiên. Trải qua nhiều lần thiên di, tiếp xúc, giao lưu với các dân tộc cùng nơi cư trú nên nhiều yếu tố văn hóa truyền thống của người Bố Y đã biến đổi, dẫn đến thất thoát, phai nhạt dần nhiều giá trị văn hóa truyền thống của người Bố Y.

(3) Dân tộc Cơ Lao: chủ yếu làm nương xếp đá, thổ canh hốc đá, sống bằng nghề làm ruộng nước, ruộng bậc thang. Chăn nuôi, nghề thủ công và khai thác rừng là hoạt động bổ trợ.

(4) Dân tộc Pu Páo: cư trú ở vùng cao nguyên núi đá, có độ dốc lớn, thiếu nước, thời tiết khí hậu khắc nghiệt nên họ chủ yếu canh tác ruộng bậc thang, khai thác rừng là sinh kế chủ yếu. Văn hóa dân gian của người Pu Páo khá phát triển.

(5) Dân tộc Lô Lô: sản xuất nông nghiệp ruộng bậc thang, sống cộng cư cùng các dân tộc khác, do đó văn hóa của người Lô Lô ít nhiều chịu ảnh hưởng của những dân tộc đó.

(6) Dân tộc Pà Thẻn: người Pà Thẻn canh tác chủ yếu trên đất dốc thô sơ, kết hợp trồng cây quanh nhà, có trồng lúa nước, chăn nuôi, nghề thủ công như dệt, đan lát và hoạt động trao đổi, buôn bán.

1.4.2. Các DTTSRIN vùng Tây Bắc

1.4.2.1. Đặc điểm địa bàn cư trú của các DTTSRIN vùng Tây Bắc

Tây Bắc Việt Nam là nơi cư trú của hơn 30 dân tộc gồm: La Hủ, Si La, Công, Mảng, Lự, Phù Lá, La Ha. Địa bàn cư trú của các DTTSRIN vùng Tây Bắc không “đồng nhất”, từ đó quy định lối sống và đời sống khác nhau của các dân tộc.

1.4.2.2. Đặc trưng văn hóa tộc người các DTTSRIN vùng Tây Bắc

(7) Dân tộc La Ha: chủ yếu chọn lối canh tác nương rẫy và kết hợp trồng lúa nước, làm vườn. Hái lượm, săn bắt và đánh bắt cá giữ vai trò quan trọng trong đời sống. Người La Ha cũng chăn nuôi trâu, bò làm sức kéo, ngoài ra còn nuôi dê, lợn, gà. Họ trồng bông, kéo sợi đem trao đổi, mua đồ mặc của đồng bào Thái.

(8) Dân tộc Si La: chuyên làm nương du canh, nay sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa, ngô trên ruộng nương. So với một số dân tộc cộng cư, đồng bào Si La chưa tích cực áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất. Sản lượng lương thực chưa đủ tự cấp. Si La là dân tộc có văn hóa truyền thống với nhiều nét độc đáo. Dân tộc Si La có nhiều phong tục, tín ngưỡng độc đáo. Kho tàng văn học dân gian của người Si La rất đáng trân trọng với nhiều thể loại khác nhau. Việc bảo vệ văn hóa truyền thống là mối quan tâm của nhiều người Si La ngày nay.

(9) Dân tộc La Hủ: nổi tiếng về nghề đan lát (mâm cơm, ghế mây), rèn. Săn bắt, đánh cá, hái lượm có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống kinh tế.

(10) Dân tộc Phù Lá: sinh sống ở những dãy núi cao, rừng rậm, địa hình chia cắt, độ chênh lệch giữa ngày và đêm khá lớn. Nhìn chung, đây là cộng đồng sống tương đối khép kín, mang tính tự cung tự cấp. Trong cộng đồng của đồng bào Phù Lá/Xa Phó hiện vẫn còn tồn tại một số nghi lễ nông nghiệp, có đời sống tâm linh phong phú. Tuy nhiên, một số lễ hội truyền thống ngày càng bị thu hẹp về quy mô và dần dà đang bị mai một.

(11) Dân tộc Lự: sống rải rác, xen kẽ với người Thái, người Khơ Mú, người Dao, người Mông nhưng về cơ bản văn hóa của họ vẫn giữ được văn hóa cư dân Tày – Thái.

(12) Dân tộc Công: ở khá tập trung trong các làng bản có quy mô vừa và lớn. Tính cộng đồng làng bản cao. Do không gian cư trú lâu năm bên cạnh người Thái và người Lào nên trang phục và việc ăn mặc của người Công đã chịu ảnh hưởng từ các tộc người này.

(12) Dân tộc Mảng: sống bằng nông nghiệp nương rẫy theo lối sống du canh du cư. Tỷ lệ hôn nhân cận huyết cao trong đồng bào dân tộc Mảng còn cao.

1.4.3. Các DTTSRIN vùng Trường Sơn - Tây Nguyên

1.4.3.1. Đặc điểm địa bàn cư trú của các DTTSRIN vùng Trường Sơn - Tây Nguyên

Đây là nơi có 4 tộc người thuộc nhóm các DTTSRIN sinh sống đó là người Ô Đu, người Chứt, người Brâu và người Rơ Măm.

1.4.3.2. Đặc trưng văn hóa tộc người các DTTSRIN vùng Trường Sơn – Tây Nguyên

(14) Dân tộc Ô Đu: có số dân ít, cư trú chủ yếu ở những miền hẻo lánh, nơi đầu khe, ngọn suối sống đan xen, chịu sự ảnh hưởng khá rõ của dân tộc Thái, Khơ Mú, có một số nghề thủ công phổ biến như trồng bông dệt vải, đan lát chỉ nhằm tự cung tự cấp, phục vụ gia đình. Do lịch sử di trú nên ngày nay nhiều đặc điểm văn hóa truyền thống của người Ô Đu đã không còn tồn tại.

(15) Dân tộc Chứt: Năm 2019, dân tộc này có số dân là 7.513 người, sinh sống tại tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh. Hoạt động kinh tế chính của dân tộc Chứt là nông nghiệp canh tác nương rẫy, hết hợp với khai thác tự nhiên (săn bắt, hái lượm). Sinh kế quan trọng bậc nhất với dân tộc Chứt chính là săn bắt hái lượm.

(16) Dân tộc Rơ Măm: Trồng trọt trên nương rẫy là sinh kế chính của người Rơ Măm. Ngoài ra có: chăn nuôi gia súc, gia cầm, đánh bắt thủy sản, trồng bông dệt vải, đan lát, làm rên, làm mộc. Tuy nhiên, các sản phẩm này cũng nhằm mục đích tự cung tự cấp cho nhu cầu cuộc sống, chứ ít giao dịch buôn bán.

(17) Dân tộc Brâu: hoạt động kinh tế chính của người Brâu là nương rẫy, săn bắt, hái lượm, chăn nuôi, đan lát, nghề dệt, chủ yếu chỉ dành để phục vụ nhu cầu của cá nhân và gia đình, ít có sản phẩm để trao đổi.

**** Đặc điểm chung của các DTTSRIN ở Việt Nam***

- Đặc điểm nổi trội nhất chính là sự xen kẽ - cài răng lược trong sự phân bố dân tộc của các DTTSRIN trong bối cảnh chung là vùng miền - khu vực

- Đặc điểm thứ hai chính là không gian cư trú của các DTTSRIN phân đều gắn với vĩ độ cao, và ở những nơi xa xôi hẻo lánh, điều kiện giao thông đi lại rất khó khăn

- Đặc điểm thứ ba của nhóm các DTTSRIN chính là sự nhạy cảm dưới góc độ văn hóa và biến đổi tộc người

- Đặc điểm thứ tư, chính là việc, tuy ở Việt Nam, họ được coi là những cộng đồng DTTSRIN (có quy mô dân số dưới 10.000 người), nhưng những người đồng tộc của họ ở các quốc gia lân cận lại khá đông

Tiểu kết chương 1:

Bảo tồn và phát triển DTTSRIN luôn được xác định là vấn đề cấp thiết trong chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Nhằm xây dựng căn cứ lý luận khoa học để giải quyết những vấn đề đặt ra trong đề tài, chương 1, nhóm nghiên cứu đã kế thừa quan điểm của các nhà khoa học, xác định một số khái niệm cơ bản như “DTTSRIN”, “vấn đề cơ bản, cấp bách”; tiếp cận vấn đề nghiên cứu dưới nhiều góc độ khoa học như khoa học về chính sách, chính sách DTTSRIN, quan điểm bảo tồn và phát triển, lý thuyết sinh kế tộc người, sinh kế bền vững, tôn trọng đa dạng văn hóa, tiếp biến văn hóa. Đồng thời, trên cơ sở phân tích đánh giá thực tiễn hai quốc gia ít nhiều có những nét tương đồng với Việt Nam là Trung Quốc và Malaysia, bước đầu rút ra 6 bài học kinh nghiệm trong vấn đề bảo tồn, phát triển DTTSRIN: *xác định đúng vị trí, vai trò của người DTTSRIN trong cộng đồng DTTS Việt Nam là điều kiện tiên quyết để bảo tồn và phát triển; đặt người DTTSRIN vào trung tâm của chính sách bảo tồn, phát triển; tôn trọng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của người DTTSRIN là tiền đề cho sự ổn định và phát triển bền vững; hỗ trợ sinh kế và các dịch vụ xã hội cơ bản là biện pháp cơ bản để bảo tồn, phát triển bền vững; luật hóa chính sách bảo tồn, phát triển là thể hiện sự cam kết chính trị của Nhà nước đối với quyền của các DTTSRIN; thực hiện chính sách bảo tồn, phát triển cân bằng.*

Bên cạnh đó, qua những phân tích về địa bàn cư trú, đặc trưng văn hóa tộc người của nhóm DTTSRIN, có thể khái lược những đặc điểm mang tính chất đặc thù về cộng đồng các DTTSRIN: Phần lớn các cộng đồng dân tộc này đều nằm ở vĩ độ cao, giữ vị trí trọng yếu về an ninh quốc phòng. Họ có quan hệ tộc người và lịch sử di cư tương đối phức tạp. Hầu hết các DTTSRIN đều có đời sống đói nghèo, hoạt động kinh tế, hạ tầng cơ sở còn kém phát triển so với các dân tộc khác cộng cư trên địa bàn sinh tụ (trừ dân tộc Ngái). Một số yếu tố văn hóa đang dần bị mai một trong đời sống của hầu hết các DTTSRIN. Đặc biệt, những tộc người dưới 1.000 dân hiện đang đối mặt trước sự biến đổi, chịu ảnh hưởng, chi phối về văn hóa từ các dân tộc có quy mô lớn trên địa bàn sinh sống, thậm chí đang có nguy cơ tiêu biến. Nét đặc thù trên sẽ là tiền đề, cơ sở thực tiễn để biện giải những tồn tại thực trạng đời sống KT – XH và văn hóa của các DTTSRIN, nhận diện vấn đề cơ bản, cấp bách và khoảng trống trong chính sách dành cho DTTSRIN, để từ đó đưa ra những kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta hiện nay.

Chương 2. THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA

CÁC DTTSRIN Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

2.1. Thực trạng đời sống kinh tế của các DTTSRIN ở Việt Nam hiện nay

2.1.1. Hoạt động kinh tế

2.1.1.1. Hoạt động nông nghiệp

a. Hoạt động trồng trọt

Từ thực tiễn nghiên cứu cho thấy, sản xuất nông nghiệp vẫn là sinh kế cơ bản trong cộng đồng người DTTSRIN hiện nay. Hoạt động sinh kế này mang đặc trưng của một nền kinh tế tự cung tự cấp tại chỗ, gắn với tập quán sản xuất cũng như tri thức bản địa của người dân.

b. Hoạt động chăn nuôi

Cũng như hoạt động trồng trọt, đây là hoạt động sinh kế chính của DTTSRIN gắn với hoạt động chăn nuôi cũng được Nhà nước hỗ trợ con giống theo chính sách phát triển kinh tế. Nhìn chung, hoạt động hoạt động chăn nuôi của DTTSRIN chưa mang lại hiệu quả và tính bền vững.

2.1.1.2. Hoạt động khai thác các nguồn lợi tự nhiên

Trên thực tế diện tích đất rừng lớn nhưng chủ yếu là đất khoanh nuôi bảo vệ, trong khi người dân lại đang thiếu đất để sản xuất. Tỷ lệ diện tích giao đất cho hộ gia đình hiện nay còn ít và chưa phát huy được sự tham gia của DTTSRIN trong việc kết hợp giữa bảo vệ và khai thác rừng nhằm giảm nghèo và phát triển bền vững. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất còn chậm, thậm chí cứng nhắc. Do đó, hiện tồn tại một nghịch lý là mặc dù DTTSRIN chủ yếu sống tại các tỉnh miền núi và gắn với rừng, khai thác các nguồn lợi từ rừng nhưng phần lớn người dân hiện nay vẫn chưa sống được bằng nghề rừng, chưa khai thác được chuỗi giá trị kinh tế từ rừng.

2.1.1.3. Hoạt động kinh tế phi nông nghiệp

a. Về nghề thủ công truyền thống

Trên thực tế, các ngành nghề thủ công truyền thống của người DTTSRIN khá đa dạng, độc đáo. Tuy nhiên, các nghề thủ công truyền thống chủ yếu được làm bởi những người cao tuổi. Lao động trẻ tuổi hầu như không quan tâm nhiều đến vấn đề này, do năng suất lao động đều thấp. Thu nhập từ nghề truyền thống còn thấp nên chưa khuyến khích được người dân tham gia.

b. Về du lịch

Trong những năm gần đây, du lịch, đặc biệt là du lịch cộng đồng là định hướng của địa phương, Chính phủ trong hoạt động kinh tế của hộ gia đình DTTSRIN. Sở hữu tiềm năng du lịch sinh thái, nhân văn độc đáo là thế mạnh của đồng bào DTTSRIN. Tuy nhiên, nguồn thu nhập từ du lịch không ổn định, đồng đều giữa các hộ kinh doanh, các địa phương... bởi còn phụ thuộc vào lượng khách, ý thức phục vụ, cơ sở vật chất, PR... của các hộ gia đình làm du lịch.

c. Về lao động tự do, làm thuê

Trước nhu cầu về thu nhập, trước sự mở cửa của thị trường lao động trong và ngoài nước (chính thống và phi chính thống), một “sinh kế mới” khá phát triển trong cộng đồng DTTSRIN, đặc biệt là những người trẻ tuổi, trong độ tuổi lao động. Họ rời bỏ thôn bản tìm việc ở các thành phố, khu công nghiệp hoặc nước bạn (chủ yếu là Trung Quốc, Lào).

2.1.2. Cơ cấu lao động, việc làm

Cơ cấu việc làm của các DTTSRIN tại các địa phương đã cho thấy hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp là chủ yếu. Lực lượng lao động tuy dồi dào, nhưng tỷ lệ người lao động không có trình độ chuyên môn lại cao. Hoạt động sản xuất chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, mang tính tự phát, ý thức lao động còn rất hạn chế. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở vùng DTTSRIN còn mỏng, nhiều khi mang tính hình thức chưa phù hợp với tập quán sản xuất, văn hóa nên chưa thu hút được sự tham gia của người dân.

2.1.3. Thu nhập

Nguồn thu nhập chính của người DTTSRIN trong cả nước chủ yếu là từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Thu nhập bình quân đầu người thuộc nhóm thấp nhất và cách xa so với thu nhập bình quân đầu người trên cả nước, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo ở mức rất cao khoảng 90% ở hầu hết các DTTSRIN đã qua khảo sát. Nguồn thu nhập chính của hộ gia đình là từ hoạt động nông nghiệp như trồng trọt chiếm 96%, chăn nuôi gia súc, gia cầm 82%, lâm nghiệp (74%). Nguồn thu nhập chưa cao và thiếu tính ổn định.

2.1.4. Cơ sở hạ tầng

2.1.4.1. Cơ sở hạ tầng giao thông

Mặc dù, những chính sách đầu tư của Nhà nước nhằm xây dựng đường giao thông,

cầu, cống, mở mới, nâng cấp và sửa chữa các tuyến đường từ trung tâm xã đến các thôn, bản, theo tiêu chí nông thôn mới đã được triển khai tương đối đồng bộ. Nhưng trong thực tế hiện nay cơ sở hạ tầng giao thông vùng đồng bào DTTSRIN khu vực Tây Bắc, Đông Bắc vẫn còn nhiều tồn tại, chưa khắc phục.

Bên cạnh điều kiện về đường giao thông đi lại khó khăn, khoảng cách từ nhà đến chợ của đồng bào DTTSRIN cũng “góp phần” hạn chế mức độ thương mại hóa các sản phẩm nông, lâm sản. Khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ của các DTTSRIN là 16 km.

2.1.4.2. Điện sinh hoạt

Về cơ bản các hộ gia đình DTTSRIN hiện nay đã được sử dụng điện lưới thấp sáng. Tuy nhiên, tình trạng thiếu điện lưới trong hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người DTTSRIN còn khá phổ biến, làm ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng tiếp cận thông tin, phát triển đời sống KT - XH của DTTSRIN.

Kết quả khảo sát cho thấy, đối với các hộ tái định cư đến nơi ở mới được Nhà nước đầu tư xây dựng các công trình thủy điện thì tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới là cao như dân tộc Ô Đu, Si La, La Ha. Tỷ lệ sử dụng điện lưới thấp như dân tộc Mảng, Cơ Lao, La Hủ, Lô Lô đều những cộng đồng cư trú ở những vùng rẻo cao, đường đi lại hiểm trở, khó khăn.

2.1.4.3. Nhà ở

Ở nhiều địa phương, tỷ lệ nhà tạm của DTTSRIN còn cao. Diện tích nhà và đất ở tại các bản tái định cư đa phần đều khá nhỏ hẹp và chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt của hộ gia đình. Thực tế, khảo sát cho thấy, nhiều ngôi nhà không còn được người dân sử dụng.

2.1.5 Tiện nghi sinh hoạt

Hiện nay cùng với sự phát triển đa dạng của thị trường hàng hóa, người DTTSRIN, các cơ hội tiếp cận, sử dụng những phương tiện sinh hoạt hiện đại và ngày càng tăng lên. Tuy nhiên, trên thực tế, có những nơi phương tiện sinh hoạt của bà con DTTSRIN chưa được đảm bảo, do đó khả năng tiếp cận thông tin còn rất hạn chế.

2.2. Thực trạng đời sống xã hội của các DTTSRIN

2.2.1 Thực trạng nghèo đói của các DTTSRIN

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tình trạng nghèo đói kéo dài diễn ra ở hầu hết các DTTSRIN. Trong đó nguyên nhân căn bản nhất là tình trạng thiếu đất sản xuất trong nông nghiệp vẫn còn phổ biến, trình độ sản xuất và khả năng thích ứng trong hoạt động sản xuất của DTTSRIN còn chậm. Ý thức trông chờ ỷ lại vào chính sách hỗ trợ

của Chính phủ khá phổ biến đối với một số tộc người DTTSRIN. Công tác quản lý tài sản từ chính sách hỗ trợ là rất phức tạp và gặp nhiều khó khăn do không có chế tài.

2.2.2. Thực trạng chất lượng dân số của các DTTSRIN

2.2.2.1. Về cơ cấu dân số.

Cơ cấu dân số DTTSRIN phân theo giới tính cho thấy mức chênh lệch giới tính nam nữ của một số dân tộc là tương đối lớn.

2.2.2.2. Quy mô dân số

Theo kết quả điều tra dân số trong vòng 10 năm, tính từ năm 2009 đến 2019, có thể thấy, tốc độ phát triển dân số của đồng bào DTTSRIN rất chậm, không đồng đều.

2.2.2.3. Về chất lượng dân số

Tuổi thọ bình quân của người DTTS là 72,98 tuổi. Trong kết quả khảo sát năm 2019 của đề tài, các dân tộc Cống, La Ha, Si La, Chứt, Brâu, Rơ Măm đều có tuổi thọ thấp hơn bình quân cả nước và thấp hơn bình quân của người DTTS (từ 64,53 - 70,57 tuổi).

Bên cạnh đó, tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết trong cộng đồng DTTSRIN vẫn tồn tại ở mức cao ở một số dân tộc quy mô nhỏ, cuộc sống khép kín, tập tục kết hôn đồng tộc và ít giao lưu với bên ngoài.

Tập tục sinh con tại nhà ở phụ nữ vẫn diễn ra khá phổ biến và kéo theo nhiều hệ lụy về chất lượng dân số.

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ người DTTSRIN không có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai là rất lớn; tình trạng về tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em và tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh và dưới 5 tuổi trong đồng bào DTTSRIN còn cao.

Một trong những vấn đề tồn tại hiện nay trong cộng đồng người DTTSRIN là tình trạng nghiện thuốc phiện đen và sử dụng nhiều rượu bia còn rất phổ biến ở hầu hết các DTTSRIN.

Đối với DTTSRIN khu vực miền Trung – Tây Nguyên thì tình trạng hút thuốc lá ở cả nam và nữ diễn ra phổ biến trong cộng đồng Chứt, Rơ Măm. Kết quả khảo sát cho thấy có tới khoảng 90% phụ nữ Chứt hút thuốc lá cuộn từ lá cây tươi.

2.2.3. Thực trạng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

2.2.3.1. Tiếp cận dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe

Tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT của DTTSRIN trung bình chỉ đạt 49,5%. Nguyên nhân chính là cách thức ứng xử của người dân khi ốm đau: tìm đến thầy cúng, tự điều trị, nhận thức về lợi ích của BHYT còn hạn chế, điều kiện kinh tế khó khăn, rào cản ngôn ngữ và khoảng cách từ nhà đến các cơ sở y tế.

2.2.3.2 Tiếp cận giáo dục

Hiện nay các DTTSRIN đều được hưởng các chế độ chính sách hỗ trợ đối với học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. Học sinh là DTTSRIN đã được hưởng các chính sách theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP. Những định hướng trong phát triển giáo dục đã có tác động tích cực. Tuy nhiên, trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp; tỷ lệ lao động trình độ Đại học, Cao đẳng và THCN còn thấp.

2.2.3.3 Tiếp cận thông tin

Đại đa số người DTTSRIN đều sinh sống ở những khu vực vùng sâu, vùng xa, nơi có điều kiện cơ sở hạ tầng kém phát triển thì việc tiếp cận thông tin càng trở nên khó khăn hơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tiếp cận thông tin thông tin của DTTSRIN đã có những bước phát triển nhất định. Song tỷ lệ số hộ thường xuyên xem tivi, nghe đài còn thấp ở một số dân tộc như Mảng, La Hủ.

2.2.3.4. Tiếp cận nước sạch

Hiện nay về cơ bản các thôn, xóm có DTTSRIN sinh sống đều được đầu tư xây dựng hệ thống nước sinh hoạt. Tuy nhiên, tình trạng thiếu nước sinh hoạt diễn ra trầm trọng ở hầu hết các dân tộc đã qua khảo sát.

2.2.3.5 Vệ sinh môi trường trong cộng đồng người DTTSRIN

Kết quả quan sát thực địa của đề tài nghiên cứu cho thấy, hiện nay tình trạng ô nhiễm môi trường sống của DTTSRIN ở các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa đang là vấn đề đáng báo động hiện nay. Sinh sống trong môi trường mất vệ sinh không những ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân mà còn phản ánh những hệ lụy về mặt xã hội, nguyên nhân chính của tình trạng trên là do ý thức, truyền thống, phong tục và tập quán lạc hậu của một bộ phận người DTTSRIN (chăn nuôi gia súc thả rông, tập quán nuôi nhốt gia súc dưới gầm nhà/gần nhà). Mặt khác việc sử dụng nhà vệ sinh hợp vệ sinh của người DTTSRIN người hiện nay chưa được người dân quan tâm.

2.2.4. Vấn đề đào tạo và sử dụng cán bộ là người DTTSRIN

Theo kết quả nghiên cứu trường hợp ở một số địa phương mà đề tài đã tiến hành khảo sát cho thấy, số CBCC là người DTTSRIN tham gia vào hệ thống chính trị hiện nay còn rất hạn chế. Đội ngũ CBCC là người DTTSRIN có sự phát triển không đồng đều cả về số lượng cũng như chất lượng. Số cán bộ là DTTSRIN chủ yếu là cán bộ cấp xã, trong đó có cả cán bộ chuyên trách và không chuyên trách. Số cán bộ cấp huyện,

tính là rất ít. Điều này có liên quan chặt chẽ đến công tác cơ cấu cán bộ, đào tạo và sử dụng cán bộ là người DTTSRIN.

2.2.5 Thực trạng tổ chức xã hội ở các DTTSRIN

Thiết chế xã hội truyền thống ở các DTTSRIN như: rừng; gia đình dòng họ, làng bản, người có uy tín (trưởng bản, già làng, thầy mo – thầy cúng), luật tục – tập quán pháp... chịu sự tác động rất lớn từ biến đổi không gian và môi trường sống. Những thay đổi đó đã làm biến đổi, thậm chí là mất đi cách thức tổ chức xã hội truyền thống, đặc thù ở mỗi dân tộc, nguy cơ vỡ vụn của các thiết chế đó là điều không thể tránh khỏi. Từ mất mát này có thể dẫn tới sự đổ vỡ niềm tin tâm thức dân tộc, kéo theo hàng loạt những mất mát trên lĩnh vực văn hóa tộc người.

2.3. Thực trạng văn hóa của các DTTSRIN

2.3.1 Văn hóa vật thể

2.3.1.1 Nhà ở

a. Tình trạng ngôi nhà truyền thống của DTTSRIN thuộc nhóm ít xáo trộn về địa bàn cư trú

Thực tế hiện nay, đa phần ngôi nhà truyền thống của các DTTSRIN ở nước ta đều đã mai một, thậm chí biến đổi hoàn toàn. Chỉ còn một số ít dân tộc trong nhóm này còn giữ được những ngôi nhà truyền thống. Đó là trường hợp của các nhóm dân tộc ít có sự xáo trộn về địa bàn cư trú như Pà Thẻn, Lô Lô, Bố Y, Pu Páo, Cơ Lao.

b. Tình trạng ngôi nhà truyền thống của DTTSRIN thuộc nhóm tái định cư

Với các dân tộc chịu nhiều xáo trộn về không gian sống thì ngôi nhà truyền thống gần như biến mất hoàn toàn. Đặc biệt nhất là tình trạng những ngôi nhà chuẩn thiết kế do Nhà nước xây dựng cho các dân tộc như Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, đều là những kiến trúc vật hoàn toàn xa lạ với các dân tộc đó, không những không đáp ứng được công năng cơ bản mà còn không phù hợp với thói quen sinh hoạt của họ.

2.3.1.2 Trang phục

Cũng do sự thay đổi của hoàn cảnh và môi trường khách quan, thực tế hiện nay là sự phổ biến của trang phục hiện đại, đó là âu phục, trang phục truyền thống chỉ được sử dụng vào những dịp đặc biệt như lễ tết, hội họp. Cá biệt, có những dân tộc đã mất hẳn bộ trang phục truyền thống của mình, hiện không ai còn lưu giữ được. Một thực tế nữa, trang phục truyền thống của phần đa các dân tộc này, hiện đã thuộc phạm trù bảo tồn, không còn vai trò trong đời sống thường nhật.

2.3.2 Văn hóa phi vật thể

2.3.2.1 Ngôn ngữ

Do sự đứt đoạn thế hệ, cộng thêm với quy mô dân số nhỏ bé, xé lẻ, lại sống trong không gian đan xen với các dân tộc lớn, nên thực tế, không gian và môi trường dành cho giao tiếp thuần dân tộc rất hạn chế. Thế hệ trẻ của các dân tộc này thường rời xa gia đình để đi làm ăn xa, đi học bán trú, rồi nội trú. Tại môi trường đó, tiếng phổ thông là ngôn ngữ chính, tiếng dân tộc rất ít có cơ hội được sử dụng.

2.3.2.2 Phong tục tập quán và lễ hội

Khi quy chiếu quy luật này vào hiện trạng văn hóa của các DTTSRIN ở nước ta, bằng điều tra khảo sát qua hành vi văn hóa tộc người, chúng tôi nhận thấy, có hai biểu hiện về hiện trạng văn hóa: Thứ nhất là *sự đứt gãy trong quá trình chuyển giao văn hóa*, và biểu hiện thứ hai là *sự thay đổi tâm thế văn hóa tộc người*.

*** Tiểu kết chương 2:**

Qua kết quả nghiên cứu về thực trạng đời sống KT - XH, văn hóa của các DTTSRIN ở Việt Nam có thể thấy, đời sống KT - XH của các DTTSRIN hiện nay còn gặp rất nhiều khó khăn và nhiều dân tộc chưa đáp ứng được các nhu cầu cơ bản. Hoạt động kinh tế chủ yếu vẫn là sản xuất nông, lâm nghiệp và sản xuất tự cung, tự cấp, tự phát, manh mún do thiếu kiến thức, kỹ thuật và thị trường đầu ra. Nguồn thu nhập của hộ gia đình còn rất thấp, chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp và khai thác các nguồn lợi tự nhiên, tình trạng nghèo đói vẫn còn ở mức cao ở hầu hết các dân tộc, ngoại trừ dân tộc Ngái. Tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp, thiếu nước sạch, thiếu điện sinh hoạt, thiếu lương thực vẫn rất phổ biến ở hầu hết các dân tộc đã qua khảo sát. Cơ sở hạ tầng còn kém phát triển như nhà ở, trường học, trạm y tế, các công trình nước sạch mà đặc biệt là cơ sở hạ tầng giao thông đã tạo ra những rào cản trong tiếp cận với giáo dục và y tế. Chất lượng dân số còn thấp do tỷ lệ tử vong và suy dinh dưỡng ở trẻ em còn ở mức cao. Tỷ lệ người biết đọc, biết viết chữ phổ thông còn thấp. Tình trạng bỏ học của học sinh ở các cấp tăng lên theo các cấp học, đặc biệt tỷ lệ học sinh theo học THPT còn rất thấp ở hầu hết các dân tộc đã qua khảo sát.

Đồng thời, có sự mai một và mất dần vai trò của thiết chế xã hội truyền thống, gia đình - dòng họ, thiết chế làng bản và vai trò của già làng - hay những người có uy tín trong cộng đồng có sự suy giảm. Quá trình tái định cư khiến cho không gian và môi trường thay đổi hoàn toàn, cùng với đó là sự đứt đoạn văn hóa. Những giá trị văn hóa

truyền thống mất dần, những hiện tượng văn hóa lai căng, thậm chí gây tổn hại cho cộng đồng thì ngày một lấn át và thâm nhập vào cộng đồng. Sự mất mát và mai một của ngôn ngữ tộc người do sự ảnh hưởng của văn hóa và ngôn ngữ của các dân tộc lớn hơn. Sự thay đổi lối sống, phong tục tập quán, hay cụ thể là những thực hành văn hóa, đời sống tín ngưỡng - tâm linh. Đặc biệt là sự thay đổi không gian truyền thống của các dân tộc, đó là môi trường sinh thái – văn hóa. Mất không gian văn hóa thì các giá trị văn hóa không còn lí do để tồn tại, và con người cũng mất niềm tin và tâm thế văn hóa.

Chương 3: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ, HIỆU QUẢ, TÁC ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN DTTSRIN CỦA NƯỚC TA

3.1. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam từ 1990 đến nay

3.1.1. Hệ thống chính sách chung

Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta từ 1990 đến nay thành các giai đoạn như sau:

*** *Giai đoạn 1990 - 2010***

Ngay từ những năm 1990, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành hệ thống chính sách nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững tại vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên phạm vi cả nước, trong đó, một phần không nhỏ nguồn lực dành cho vùng đồng bào DTTS giúp giải quyết những vấn đề về lương thực, đất sản xuất, xóa đói, giảm nghèo.

*** *Giai đoạn 2011 – 2015 (Phụ lục số 01+ phụ lục số 02 kèm theo).***

Qua thống kê tổng hợp, hệ thống chính sách giai đoạn 2011 - 2015 được phân chia thành 3 nhóm chính như sau:

- *Nhóm chính sách đặc thù cho từng dân tộc và nhóm dân tộc*
- *Nhóm chính sách theo vùng, theo địa bàn (gồm 22 văn bản chỉ đạo chung và chính sách).*
- *Nhóm chính sách theo lĩnh vực, theo ngành (gồm 129 văn bản chỉ đạo chung và chính sách)*

*** *Giai đoạn 2016 – 2020 (Phụ lục 6,7,8)***

Hệ thống CSDT giai đoạn 2016 - 2020 có thể chia thành 5 nhóm lớn như sau:

- *Nhóm thứ nhất:* Chính sách phát triển kinh tế như xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng bền vững; sản xuất; thương mại, dịch vụ và du lịch; khoa học công nghệ...
- *Nhóm thứ hai:* Chính sách xã hội như y tế và chăm sóc sức khỏe; giáo dục - đào tạo; tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý; an sinh xã hội; bảo tồn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.
- *Nhóm thứ ba:* Chính sách phát triển nguồn nhân lực như nâng cao thể lực và phát triển trí lực, giáo dục - đào tạo nghề gắn liền với giải quyết việc làm, chính sách cán bộ người DTTS và bình đẳng giới.
- *Nhóm thứ tư:* Chính sách hỗ trợ phát triển KT - XH 16 DTTSRIN; chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KT-XH vùng DTTS&MN giai đoạn 2016 - 2020; chính sách giảm thiểu tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống.

- *Nhóm thứ năm*: Chính sách đảm bảo an ninh quốc phòng và hội nhập quốc tế gồm các chính sách về người có uy tín; xây dựng và củng cố hệ thống chính trị; chiến lược hội nhập quốc tế về công tác dân tộc.

3.1.2. Hệ thống chính sách đặc thù

3.1.2.1. Chính sách giảm nghèo bền vững và thúc đẩy phát triển kinh tế

a) *Đề án "Phát triển KT - XH vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cơ Lao" theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ*

b) *Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2025*

3.1.2.2. Chính sách giáo dục – đào tạo

a) *Quyết định số 2123/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015 ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.*

b) *Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTSRIN.*

3.2. Kết quả thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

3.2.1. Về giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế

* *Giai đoạn 1990 – 2010*: Việc thực hiện CTMTQG XĐGN đã giúp cơ sở hạ tầng và các điều kiện dịch vụ xã hội được nâng lên một bước, giải quyết vấn đề lương thực, tạo việc làm và thu nhập, cải thiện điều kiện nhà ở và nước sinh hoạt, chất lượng cuộc sống cho nhân dân.

* *Giai đoạn 2011 – 2015*, các chương trình, chính sách giảm nghèo tiếp tục hoàn thành mục tiêu về giảm nghèo. Mặc dù vậy, vẫn còn khá nhiều hộ DTTS, đặc biệt là DTTSRIN thiếu đất sản xuất (*xem Biểu 2.2*). Các chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở đã đạt được một số kết quả nhất định, giúp hộ nghèo xây dựng nhà ở chắc chắn hơn nhưng tỷ lệ nhà tạm, nhà đơn sơ vách nứa, nhà lá (*xem Biểu 2.10*). Kết quả giảm nghèo chưa vững chắc, tỷ lệ hộ tái nghèo còn cao. Việc dạy nghề cho lao động người DTTS chưa đạt hiệu quả.

* *Giai đoạn 2016 - 2020*, công tác giảm nghèo ở vùng DTTS&MN đã đạt kế hoạch CTMTQG giảm nghèo bền vững đề ra. Cơ cấu kinh đang chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ nhưng nền kinh tế chủ yếu vẫn là nông, lâm nghiệp (trên 50%).

3.2.2. Về đảm bảo nước sạch và vệ sinh môi trường sống

Việc bảo đảm nước sạch và môi trường sinh thái vùng DTTS&MN được thực hiện qua CTMTQG về nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn và các chương trình, chính sách khác. Tuy nhiên, mức độ tiếp cận nước sạch của người dân giữa các vùng còn chênh lệch lớn. Tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch ở một số vùng đạt thấp hơn nhiều so với mức trung bình cả nước, nhất là đối với các DTTSRIN do địa bàn sinh sống chủ yếu là vùng đặc biệt khó khăn, địa hình chia cắt. Riêng với DTTSRIN, tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh của các còn thấp, mới chỉ đạt khoảng trên 63%. Tỷ lệ cao nhất ở dân tộc Ngái (91,6%), thấp nhất ở dân tộc Chứt (31,6%) (xem Biểu 2.23).

3.2.3. Về dân số và nâng cao chất lượng dân số

Mạng lưới y tế ở vùng DTTS&MN tiếp tục phát triển nên đồng bào DTTS có cơ hội được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản, đồng bào nghèo được khám chữa bệnh miễn phí và chính sách bảo hiểm y tế được thực hiện đúng quy định. Đặc biệt, ở giai đoạn này, tỷ lệ người DTTSRIN sử dụng thẻ BHYT đã đạt trên 50%.

Dù vậy, kết quả thực hiện chính sách về y tế, chăm sóc sức khỏe cũng còn nhiều hạn chế như: thiếu cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc chữa bệnh và cán bộ y tế; thiếu cán bộ y tế, nhất là cán bộ có chuyên môn sâu, cán bộ người địa phương;

3.2.4. Về bảo tồn và phát triển văn hóa các DTTSRIN

Các chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa DTTSRIN đã góp phần tăng cường thiết chế văn hoá được một cách đáng kể làm tăng khả năng tiếp cận thông tin cho người dân với sự phát triển chung của đất nước và đường lối chủ trương, chính sách của Đảng.

3.2.5. Về giáo dục - đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Những năm qua, công tác giáo dục ở vùng DTTS&MN đã có nhiều tiến bộ, nhất là phát triển cơ sở giáo dục chuyên biệt; Với hệ thống chính sách về lĩnh vực dân tộc giai đoạn 2016- 2020 khá đầy đủ, khá toàn diện và bao quát hầu hết các lĩnh vực đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của vùng DTTS&MN, các kết quả đạt được trong thực sự chính sách đã góp phần không nhỏ nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào DTTS, góp phần củng cố niềm tin của đồng bào vào Đảng và Nhà nước, góp phần không nhỏ trong việc đảm bảo an ninh, quốc phòng, chủ quyền biên giới quốc gia.

3.3. Đánh giá tác động của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

3.3.1. Xác định vấn đề bất cập tổng quan

3.3.1.1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Đứng trước thực trạng đời sống của đồng bào DTTSRIN còn rất nhiều khó khăn, thiếu thốn, việc xây dựng các chương trình, chính sách đặc thù nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội cho các DTTSRIN là hết sức cần thiết.

3.3.1.2. Mục tiêu xây dựng chính sách

Duy trì, phát triển và nâng cao vị thế của các DTTSRIN; xóa đói giảm nghèo, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào DTTSRIN một cách bền vững nhằm giảm dần sự chênh lệch về khoảng cách phát triển với các dân tộc khác trong vùng; xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các thôn, bản nơi sinh sống tập trung của đồng bào DTTSRIN; góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

3.3.2. Đánh giá tác động của chính sách

3.3.1.1. Chính sách 1: Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao"

a) Xác định vấn đề bất cập

Bốn dân tộc Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao là những điển hình trong nhóm dân tộc đặc biệt khó khăn, chậm phát triển. Các dân tộc trên đang đứng trước những thực tại tụt hậu nghiêm trọng so với các dân tộc khác, đặc biệt là nguy cơ đồng hoá, suy giảm số lượng và chất lượng dân tộc; nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc phòng, bất ổn chính trị.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, hỗ trợ và tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao phát triển sản xuất, giảm nghèo, thoát nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, góp phần vào việc bảo vệ môi trường, rừng đầu nguồn và chuyển quyền biên giới quốc gia.

c) Các giải pháp đề xuất giải quyết vấn đề

Chính sách đặt ra các giải pháp cụ thể nhằm đạt những mục tiêu đề ra trong giai đoạn 2011-2015.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan

* *Tác động tích cực:* Chính sách được ban hành đã có những tác động tích cực trên các phương diện của đời sống tộc người như kinh tế, văn hoá, chính trị. Đã xây dựng hệ thống hạ tầng cơ sở phục vụ đời sống sinh hoạt và sản xuất cho người dân, giúp người dân trong cộng đồng có cơ hội giao lưu, hợp tác với bên ngoài, từng bước cải thiện đời sống; tạo việc làm cho người dân để thực hiện giảm nghèo; thực hiện chăm sóc sức khỏe, cải thiện các dịch vụ y tế tại cộng đồng; nâng cao dân trí; Tạo điều kiện khôi phục, bảo tồn văn hoá truyền thống, nâng cao đời sống tinh thần cho người DTTSRIN

* *Tác động tiêu cực:* Thiếu đất sản xuất, quy hoạch nơi cư trú và sản xuất không phù hợp với đặc trưng cư trú và canh tác của tộc người. Mất đi không gian văn hoá truyền thống của người DTTSRIN, dẫn đến các hiện tượng đứt gãy văn hoá giữa các thế hệ, dẫn đến biểu hiện thứ hai đó là *thay đổi tâm thế văn hóa tộc người*. Người dân rơi vào tình trạng khủng hoảng khi đối diện với sự thay đổi trong bối cảnh kinh tế - văn hoá mới.

3.3.1.2. Chính sách 2: Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các DTTSRIN giai đoạn 2016 – 2025

a) Xác định vấn đề bất cập

Từ đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội và các yếu tố tác động đến sự phát triển của các DTTSRIN cho thấy: để nâng cao đời sống cho đồng bào, thu hẹp khoảng cách phát triển so với các dân tộc khác và so với mặt bằng chung của cả nước, cần tiếp tục có chính sách đầu tư, hỗ trợ đặc thù cho nhóm dân tộc này.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Duy trì, phát triển và nâng cao vị thế của DTTSRIN; xóa đói giảm nghèo, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào một cách bền vững nhằm giảm dần sự chênh lệch về khoảng cách phát triển với các dân tộc khác trong vùng; xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các thôn, bản nơi sinh sống tập trung của đồng bào DTTSRIN; góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

c) Các giải pháp đề xuất giải quyết vấn đề

Chính sách đặt ra các giải pháp cụ thể nhằm đạt những mục tiêu đề ra trong giai đoạn 2016-2025.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan

**Tác động tích cực:* Cải thiện cơ bản về cơ sở hạ tầng các thôn bản, nâng cấp các hạng mục hạ tầng phục vụ cho đời sống cộng đồng; hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đời sống xoá đói giảm nghèo; cải thiện các dịch vụ hỗ trợ về y tế - giáo dục, tạo điều kiện nâng cao kiến thức, kỹ năng cho người dân.

** Tác động tiêu cực:* Môi trường sống như rừng, đất đai, nguồn nước bị biến đổi và thu hẹp, dẫn đến sinh kế và việc làm của người dân trở nên khó khăn hơn, gây xung đột về quản lý tài nguyên ở một số nơi. Tâm lý trông chờ, ỷ lại còn diễn ra ở một bộ phận đồng bào DTTSRIN, không chịu vươn lên tham gia sản xuất làm kinh tế.

3.3.1.3. Chính sách 3: Quyết định số 2123/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015 ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ

a) Xác định vấn đề bất cập

Đứng trước thực trạng số lượng, chất lượng giáo dục cho trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người còn nhiều hạn chế, cũng như đáp ứng mục tiêu đảm bảo quyền học tập của trẻ em, việc xây dựng chính sách giáo dục đặc thù là cần thiết nhằm góp phần bảo tồn và phát triển bền vững các dân tộc rất ít người.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Tạo điều kiện phát triển về số lượng, nâng cao chất lượng giáo dục cho trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người, góp phần bảo tồn và phát triển bền vững các dân tộc rất ít người.

c) Các giải pháp đề xuất giải quyết vấn đề

Chính sách đặt ra các giải pháp cụ thể nhằm đạt những mục tiêu đề ra trong giai đoạn 2010-2015.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan

** Tác động tích cực:* là một bước đột phá, tạo ra thay đổi mang tính bước ngoặt đối với chính sách giáo dục cho đồng bào DTTSRIN của Đảng và Nhà nước. Bảo đảm

quyền học tập, quyền bình đẳng của người DTTSRIN. Giảm thiểu tình trạng thất nghiệp do thiếu trình độ chuyên môn ở các địa phương. Đề án đã tạo nên những gam màu tươi sáng trong bức tranh tổng thể về phát triển giáo dục đào tạo tại vùng có các DTTSRIN cư trú. Qua đó, góp phần xây dựng hệ thống chính trị từ cơ sở, bảo tồn và phát triển các DTTSRIN.

** Tác động tiêu cực:* chính sách này lại vô tình tạo ra nhiều hệ lụy về chất lượng sinh viên cử tuyển. Việc triển khai thực hiện chính sách cử tuyển làm chưa tốt, chưa đạt yêu cầu, còn nhầm lẫn giữa mục tiêu cử tuyển với việc đào tạo nhân lực chung chung; thậm chí coi đây là quyền lợi, cần tranh thủ hưởng lợi dẫn đến hiện tượng khai man hộ khẩu, mượn vùng cử tuyển, hợp lý hóa hồ sơ...

3.3.1.4. Chính sách 4: Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTSRIN

a) Xác định vấn đề bất cập

Chính sách được ban hành với mục tiêu tạo điều kiện phát triển về số lượng, nâng cao chất lượng giáo dục cho trẻ em, học sinh, sinh viên các DTTSRIN do ở một số địa phương vẫn còn tình trạng học sinh DTTSRIN bỏ học, nguyên nhân là do nhận thức của một bộ phận người dân về việc học tập của con em còn hạn chế, chưa quan tâm tạo điều kiện để con em đi học. Điều kiện kinh tế của đồng bào DTTSRIN còn khó khăn, đa số là hộ nghèo, hộ cận nghèo; học sinh DTTSRIN cấp THCS, THPT là lao động chính trong gia đình, nên các em phải đi làm để phụ giúp gia đình.

b) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan

- ** Tác động tích cực:* Tính cho đến nay, qua 3 năm thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP, trẻ em, học sinh thuộc các DTTSRIN được bố trí vào học trong các trường mầm non, tuyển thẳng vào các trường phổ thông dân tộc nội trú các cấp và tốt nghiệp phổ thông trung học được tuyển thẳng vào các trường dự bị cao đẳng, đại học. Chất lượng chăm sóc, giáo dục học sinh, sinh viên DTTSRIN được cải thiện.

** Tác động tiêu cực:* Chính sách cử tuyển tuy đã được sửa đổi nhưng chậm được khắc phục trong chất lượng cử tuyển. Việc bố trí công việc cho sinh viên tốt nghiệp vẫn còn khó thực hiện.

3.4. Nhận diện một số vấn đề cơ bản, cấp bách trong bảo tồn và phát triển DTTSRIN

3.4.1. Những vấn đề cơ bản trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

3.4.1.1. Vấn đề không gian sinh tồn với sinh kế của đồng bào DTTSRIN

Sau những cuộc hạ sơn tái định cư, tái định cư di vén thủy điện, môi trường sống và không gian sinh tồn của phần lớn DTTSRIN đã bị biến đổi, xáo trộn. Hệ sinh thái rừng, đất rừng, đất sản xuất bị thu hẹp, tài nguyên rừng suy thoái, cạn kiệt đã ảnh hưởng rất lớn đến sinh kế truyền thống của DTTSRIN.

Đặc điểm thói quen tâm lý, phong tục tập quán, hạn chế về ý thức, tri thức, kỹ năng thực hiện sinh kế gắn với không gian sinh tồn phi truyền thống của các DTTSRIN, Cho nên, dù được thụ hưởng khá nhiều chính sách DTTS, chính sách đặc thù dành cho DTTSRIN, nhưng sự thay đổi trong đời sống của bà con vẫn còn chậm.

3.4.1.2. Vấn đề vệ sinh môi trường của đồng bào DTTSRIN

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy vệ sinh môi trường của các DTTSRIN khu vực miền núi phía Bắc và miền Trung, Tây Nguyên là vấn đề tồn tại dai dẳng và hiện chưa có bài toán giải, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sống và sức khỏe của đồng bào DTTSRIN. Cụ thể:

Một là, việc chăn thả gia súc, không có chuồng trại, vệ sinh kém vẫn tồn tại hầu khắp cộng đồng các DTTSRIN.

Hai là, chính sách hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh nhưng lại không phù hợp với văn hóa, không gian sinh sống của người dân (xem biểu 2.25).

Ba là, tình trạng sử dụng thuốc trừ sâu, trừ bệnh, diệt cỏ đại bừa bãi, không đảm bảo an toàn.

3.4.1.3. Vấn đề về giáo dục đào tạo, tỷ lệ trình độ lao động được đào tạo còn thấp

+ Một là, tỷ lệ chuyển cấp của học sinh DTTSRIN còn thấp.

+ Hai là, tỷ lệ chuyên cần của học sinh DTTSRIN còn hạn chế

+ Ba là, vấn đề việc làm sau đào tạo.

+ Bốn là, vấn đề xóa mù chữ ở người trưởng thành và tái mù trong đồng bào

DTTSRIN

+ Năm là, chính sách ưu tiên giáo dục cho DTTSRIN chưa được thực hiện kịp thời

+ Sáu là, trình độ lao động được đào tạo còn thấp

3.4.1.4. Vấn đề về chất lượng đội ngũ cán bộ là người DTTRIN

Trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực, tỷ lệ lao động trình độ ĐH, CĐ, THCN thấp là người DTTSRIN qua đào tạo còn thấp.

3.4.1.5. Vấn đề đoàn kết dân tộc giữa người DTTSRIN với các tộc người cộng cư trên cùng địa bàn, đặc biệt là với người cùng tộc nhưng ở địa phương khác

Trên thực tế, trong quá trình thực thi chính sách ưu tiên, hỗ trợ đối với đồng bào DTTSRIN, có những địa phương xảy ra sự đố kị, thắc mắc của một số dân tộc cùng sinh sống trên địa bàn. Thậm chí, sự phân bổ hỗ trợ không có những tiêu chí rõ ràng cũng tạo ra sự mất đoàn kết ngay trong cùng dân tộc.

3.4.1.6. Về chính trị, an ninh, quốc phòng

Phần lớn DTTSRIN cư trú chủ yếu ở vùng đường biên, sát biên giới Trung Quốc, Lào, Campuchia. Do tình trạng thiếu tư liệu sản xuất, công việc bấp bênh, thu nhập thấp, hiện tượng người trong độ tuổi lao động vượt biên theo đường tiểu ngạch tìm việc làm tự do với mức thu nhập cao diễn ra tương đối phổ biến, phức tạp.

3.4.2. Những vấn đề cấp bách trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

3.4.2.1. Quy mô dân số

Trong vòng 10 năm, tính từ năm 2009 đến 2019, có thể thấy, tốc độ phát triển dân số của đồng bào DTTSRIN rất chậm, không đồng đều, có dấu hiệu suy thoái và già hóa (xem Bảng 2.5). Về tốc độ, tỉ lệ tăng dân số trong vòng từ 10 - 20 năm, chúng tôi tạm xếp thành hai nhóm như sau:

Nhóm 1 (Ơ Đu, Brâu, Rơ Măm, Si La): dân số Ơ Đu chỉ tăng từ 301 người lên 428 người (tăng 127 người), trung bình 1 năm chỉ tăng 6,35 người; Brâu tỷ lệ tăng dân số trung bình là 7,7 người/năm; Rơ Măm chỉ số tăng trung bình là 14,3 người/năm; Si La tỉ lệ tăng trung bình hàng năm là 19,4 người/năm.

Nhóm 2: (Cống, Bô Y, Lô Lô, Cơ Lao, Mảng): Trung bình mỗi năm, dân tộc Cống tăng 70 người, dân tộc Bô Y tăng 96 người, Lô Lô tăng 29 người, Cơ Lao tăng trung bình 137 người, dân tộc Mảng tăng 95 người.

3.4.2.2. Chất lượng dân số

a/ Thể trạng kém phát triển và nguy cơ suy giảm nòi giống ở một số tộc người

So với các dân tộc khác, đồng bào DTTS nói chung và DTTSRIN có tầm vóc thể lực thấp còi. Chiều cao trung bình là 1m40- 1m55; cân nặng trung bình từ 40–45kg. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng ở nhóm DTTSRIN luôn ở mức cao so với phân

loại của tổ chức y tế thế giới và phân bố không đều giữa các vùng miền, trong cả nước, tập trung chủ yếu ở 3 vùng Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và miền núi phía Bắc⁴.

b/ Tỷ lệ tử vong của phụ nữ mang thai và sinh nở cũng khá cao

Tập tục lạc hậu sinh con tại nhà vẫn tồn tại trong một số thôn bản xa xôi hẻo lánh, biệt lập với cộng đồng còn chiếm tỷ lệ cao (xem Biểu 2.15). Bên cạnh đó, ở một vài cộng đồng DTTSRIN vẫn tồn tại tập tục lạc hậu đối với phụ nữ mới sinh, tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết, sự hạn chế tiếp cận dịch vụ y tế, chế độ chăm sóc dinh dưỡng cùng với phong tục tập quán lạc hậu, tệ nạn rượu, thuốc lá, thuốc phiện... của đồng bào DTTSRIN cũng là nguyên nhân căn bản dẫn đến chất lượng dân số suy giảm.

3.4.2.3. Tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở và điều kiện sinh hoạt khó khăn, thiếu thốn

a/ Thiếu đất sản xuất

Tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở của đồng bào DTTSRIN khá phổ biến (xem Biểu 2.2). Nguyên nhân là do: di vén tái định cư xây dựng thủy điện, sự gia tăng về số lượng dân số, chính quyền địa phương không tính đến sự giãn nở dân số khi quy hoạch đất di dân; chất lượng đất xấu, xa khu dân cư (xem Biểu 2.2.). Đây cũng được xem là nguyên nhân căn bản dẫn đến tình trạng đói nghèo, chênh lệch về khoảng cách phát triển và mức sống, làm ảnh hưởng đến quan hệ dân tộc trong cùng một vùng, khu vực...

b/ Điều kiện về nhà ở và điều kiện sinh hoạt

Các bản của người DTTSRIN ở khu vực Tây Bắc, miền Trung và Tây Nguyên hầu hết đều là các bản tái định cư do thực hiện các dự án thủy điện hoặc do thực hiện chính sách định canh định cư hoặc do điều kiện bất khả kháng như thôn bản cũ bị cháy, phải chuyển nơi ở của cả bản sang chỗ mới. Vì vậy, nhà ở và điều kiện sinh hoạt của các tộc người này là vấn đề rất đáng quan ngại.

c/ Thiếu nước sạch sinh hoạt và nước sản xuất

Thiếu nước sạch sinh hoạt và nước sản xuất là hiện trạng phổ biến và nhức nhối của nhiều DTTSRIN. Đáng nói, có những dân tộc có tỉ lệ > 50% số hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh khá cao (xem Biểu 2.23). Đồng bào ở gần vùng sông, suối dùng trực tiếp mà không qua lọc. Hiện trạng này có nhiều nguyên nhân như do địa hình, khí hậu (vùng rẻo cao, vùng Tây Nguyên – Trung Bộ).

⁴ Tỷ lệ này ở trẻ người Chứt là 40%, Si La: 21,7%; Bô Y: 35%; La Ha: 20%, Brâu, Rơ Măm: 29,87%; Ó Đu: 12%; Lô Lô: 16,91% (Kết quả điều tra thực trạng KT - XH 53 DTTS, năm 2019)

3.4.2.4. Vấn đề giao thông đi lại khó khăn

Hiện tại, một số cộng đồng DTTSRIN gặp nhiều cản trở về giao thông trong việc phát triển kinh tế. Đặc biệt, các vùng giáp biên thuộc vùng núi phía Bắc có DTTSRIN sinh sống, giao thông đi lại vô cùng khó khăn sẽ là rào cản rất lớn trong công tác quản lý, truyền thông thông tin các cấp. Đồng thời dễ vô tình bị cô lập, có thể bị các thế lực thù địch lợi dụng để gây mất an ninh chính trị.

3.4.2.5. Đứt đoạn trong việc chuyển giao, bảo tồn văn hóa và nguy cơ mất thành phần dân tộc

+ Một là, đứt đoạn trong việc chuyển giao, bảo tồn văn hóa; đó là sự đứt gãy trong quá trình chuyển giao văn hóa, dẫn đến biểu hiện thứ hai đó là thay đổi tâm thế văn hóa tộc người.

+ Hai là, nguy cơ mất thành phần dân tộc ở một số DTTSRIN

3.4.3. Những vấn đề đặt ra trong chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN

3.4.3.1. Vấn đề hoạch định chính sách hỗ trợ DTTSRIN

Thứ nhất, việc hoạch định chính sách chưa bám sát đặc thù của từng vùng, từng dân tộc.

Thứ hai, nhiều chính sách ưu tiên, hỗ trợ có tính chất chồng chéo, chưa phân định chính sách ưu tiên chung/riêng rõ ràng và hiệu quả.

Thứ ba, kinh phí chậm và thiếu trong quá trình thực thi chính sách

Thứ tư, quá trình xây dựng và thực thi chính sách còn thiếu sự tham gia của cộng đồng.

3.4.3.2. Vấn đề triển khai, giám sát công tác triển khai chính sách đối với DTTSRIN

+ Văn bản hướng dẫn chính sách chồng chéo, nằm ở nhiều nơi nên khi tổ chức thực hiện gặp rất nhiều khó khăn.

+ Tính hành chính hóa cao nên thông tin chính thống có thể đến chậm hoặc máy móc, văn bản hóa nên nhiều khi trong tuyên truyền chính sách còn xa so với khả năng hiểu, tiếp nhận của đồng bào.

+ Về mặt pháp lý, các dự án bảo tồn, phát triển DTTSRIN ở nước ta chủ yếu mới dừng lại ở mức các nghị định, thông tư, quyết định; chỉ mới chú ý đến “hỗ trợ” có tính đạo đức.

3.4.4. Những khoảng trống trong chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN

3.4.1. Khoảng trống trong chính sách dân số và chất lượng dân số

- Hiện chưa có chính sách đặc thù để duy trì, bảo vệ, phát triển giống nòi

những tộc người có nguy cơ suy giảm, chất lượng dân số còn tụt hậu so với các dân tộc khác.

- Chưa xây dựng chính sách, mô hình với những tiêu chí cụ thể, với chính sách thu hút, chế độ đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ y tế trực tiếp tham gia công tác chăm sóc, điều trị sức khỏe cộng đồng trên địa bàn DTTSRIN cư trú.

- Chưa có đường hướng, cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích nhóm dân tộc này trong việc phát huy yếu tố nội sinh của đồng bào DTTSRIN, khai thác thế mạnh vốn tự nhiên cũng như tri thức, sinh kế bản địa.

3.4.4.2. Khoảng trống trong chính sách phát triển kinh tế

- Việc nghiên cứu, thiết kế chính sách đôi khi thiếu chú ý phân vùng/địa vực cư trú, dân tộc.

- Việc triển khai một cách đồng bộ và theo một hệ thống đã được vạch ra sẽ tạo ra tính cứng nhắc, rập khuôn, làm giảm đi tính hiệu quả của chính sách.

- Chính sách đặc thù trong việc hỗ trợ cho đồng bào DTTSRIN di dân tái định cư và hạ sơn tái định cư có thể xem là một mảng cần bổ khuyết trong chính sách phát triển kinh tế.

- Hầu hết chính sách đối với đồng bào DTTSRIN, chưa chú ý đến việc phân vùng, khu vực, dân tộc, để có những chính sách phù hợp, thiết thực và hiệu quả.

- Thiếu những tri thức về không gian văn hóa gắn với sinh kế, tập quán sinh hoạt... của đồng bào DTTSRIN cũng là một tồn tại trong hệ thống chính sách phát triển kinh tế.

- Chính sách hỗ trợ khuyến khích khởi nghiệp của đồng bào DTTSRIN cũng cần được quan tâm và bổ sung. Đồng thời cần xây dựng chính sách ưu tiên các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế, xã hội ở địa bàn người DTTSRIN cư trú.

3.4.4.3. Khoảng trống trong chính sách bảo tồn văn hóa

Tương tự như một số chính sách về các lĩnh vực khác, chính sách bảo tồn văn hóa, ngôn ngữ cũng tồn tại một số khoảng trống như sau:

- + Cần phải có những chính sách, đầu tư riêng, cách làm riêng phù hợp với đặc trưng tình hình ngôn ngữ DTTSRIN.

- + Cần có chính sách đãi ngộ, khuyến khích đối với các nghệ nhân trong việc trao truyền những giá trị văn hóa đó.

+ Trong chính sách hỗ trợ bảo tồn nghề truyền thống của DTTSRIN được đầu tư từ nguồn của Chính phủ phải có khảo sát kỹ, có tiềm năng phát triển và sản xuất thành hàng hóa có thể tiêu thụ được, được đầu tư trọng điểm kết hợp với nguồn kinh phí của tỉnh theo những tỉ lệ nhất định và bắt buộc phải có sự cam kết của địa phương.

3.4.4.4. Khoảng trống trong chính sách giáo dục

+ Rất cần có thêm chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với sinh viên DTTSRIN, đặc biệt là công tác khởi nghiệp.

+ Tâm lý thiếu sự tin tưởng vào chính sách, không tạo ra được động lực cho sự phát triển. Do vậy cần có chính sách đào tạo gắn với việc sử dụng nguồn nhân lực là người DTTSRIN.

3.4.4.5. Khoảng trống trong công tác đào tạo cán bộ

Thứ nhất, trong công tác cán bộ tại địa bàn có người DTTSRIN sinh sống chưa có chính sách ưu tiên tuyển dụng, thu hút, khuyến khích, tạo cơ hội cho người DTTSRIN tham chính từ cấp xã trở lên.

Thứ hai, chính sách thu hút, ưu đãi đặc thù để thu hút, động viên, khuyến khích đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc có tâm huyết, có năng lực và đóng góp cũng đang là vấn đề bỏ ngỏ trong hệ thống chính sách về công tác cán bộ.

Tiểu kết chương 3:

Kết quả nghiên cứu của chương này được thể hiện ở các điểm chính sau:

(1) Hệ thống hoá các chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam từ năm 1990 đến 2020, gồm hệ thống chính sách chung và hệ thống chính sách đặc thù. Các chính sách được xây dựng căn cứ trên điều kiện phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước, và là một bộ phận hữu cơ của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Quốc gia. Quá trình đổi mới, hoàn thiện chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn: 1990-2010, 2011-2015, 2016-2020, ngoài hệ thống chính sách dùng chung cho các DTTS, Đảng và Nhà nước đã ban hành 4 chính sách đặc thù dành cho DTTSRIN, gồm: Quyết định số 2123/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 – 2015; Quyết định số 1672/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển KT - XH vùng các dân tộc Mảng, La Hủ, Cống, Cơ Lao (Ngày 26/09/2011); Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 thông qua Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 – 2025; Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy

định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTSRIN.

(2) Kết quả thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN: Về cơ bản các chính sách được ban hành đều mang lại hiệu quả tích cực trong việc bảo tồn và phát triển các DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng đã giúp cơ sở hạ tầng và các điều kiện dịch vụ xã hội được nâng lên một bước, giải quyết vấn đề lương thực, tạo việc làm và thu nhập, cải thiện điều kiện nhà ở và nước sinh hoạt, chất lượng cuộc sống cho đồng bào. Tuy nhiên, các chính sách mới chỉ dừng ở việc cung cấp công cụ, phương tiện hỗ trợ đồng bào, mục đích cải thiện bộ mặt đời sống của đồng bào; chính sách chưa giải quyết được tận gốc bản chất của hiện tượng trong đời sống của người DTTS, điều này tạo ra một số tác động tiêu cực của chính sách đối với các nhóm đối tượng thụ hưởng.

(3) Khi triển khai thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc, bên cạnh những biến đổi theo hướng tích cực đối với đời sống KT - XH của người DTTSRIN, vẫn còn tồn tại các khoảng trống trong việc thực thi chính sách. Các vấn đề cơ bản và cấp bách trong đời sống cộng đồng DTTSRIN vừa là nguyên nhân lại vừa là hệ quả của những khoảng trống đó. Gồm:

Thứ nhất, không gian sinh tồn với sinh kế của đồng bào DTTSRIN đã bị biến đổi, xáo trộn trước những thay đổi do quá trình di dân, tái định cư, biến đổi khí hậu. *Thứ hai*, vấn đề vệ sinh môi trường hiện là bài toán chưa có lời giải, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sống và sức khỏe của người DTTSRIN. *Thứ ba*, chất lượng giáo dục – đào tạo ở người DTTSRIN còn rất thấp, biểu hiện ở tỷ lệ học sinh là người DTTSRIN ở các cấp học cao rất thấp, chất lượng lực lượng lao động được đào tạo chuyên môn thấp, từ đó dẫn tới những khó khăn trong giải quyết việc làm. *Thứ tư*, do chất lượng giáo dục đào tạo còn hạn chế, thực trạng này đã đặt ra thách thức lớn cho việc nâng cao chất lượng đội ngũ CBCC, viên chức là người DTTSRIN, cũng như vấn đề việc làm, xoá đói giảm nghèo. *Thứ năm*, vấn đề đoàn kết dân tộc giữa DTTSRIN với các tộc người cộng cư trên cùng địa bàn nhất và với người cùng tộc nhưng ở địa phương khác. Trên thực tế, trong quá trình thực thi chính sách ưu tiên, hỗ trợ đối với đồng bào DTTSRIN, có những địa phương xảy ra sự đổ kị, thắc mắc của một số dân tộc cùng sinh sống trên địa bàn. Thậm chí, sự phân bổ hỗ trợ không có những tiêu chí rõ ràng cũng tạo ra sự mất đoàn kết ngay trong cùng dân tộc. *Thứ sáu*, quy mô dân

số của người DTTSRIN đang có chiều hướng suy thoái, tỷ lệ tăng rất chậm, không đồng đều. *Thứ bảy*, do hệ lụy của nghèo đói, thể trạng của một số nhóm DTTSRIN kém phát triển, nguy cơ suy giảm giống nòi cao; do cư trú ở vùng sâu vùng xa nên cơ hội/khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế thấp dẫn tới tỷ lệ tử vong ở phụ nữ mang thai khá cao. *Thứ tám*, tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cũng như các điều kiện sống thiết yếu khác như nước sạch, nhà ở, nước sản xuất vẫn còn tồn tại dai dẳng; điều này gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình xoá đói giảm nghèo ở người DTTSRIN. *Thứ chín*, giao thông ở vùng người DTTSRIN cư trú còn gặp nhiều khó khăn, đi lại không thuận tiện. *Thứ mười*, do tiếp biến với văn hoá mới, quá trình di cư, cộng cư với các nhóm dân tộc khác, cũng như những thay đổi trong đời sống kinh tế - xã hội đã gây ra sự đứt đoạn trong việc chuyển giao, bảo tồn văn hoá tộc người, một số tộc người đang đứng trước nguy cơ mất đi thành phần dân tộc.

(4) Chúng tôi nhận thấy rằng, mặc dù hệ thống chính sách dân tộc được ban hành khá đồ sộ, phần nào đáp ứng nhu cầu cấp bách đặt ra đối với người DTTSRIN, nhưng vẫn còn tồn tại những khoảng trống cần được bồi đắp. Trước hết, việc thực hiện chính sách đặt ra 5 vấn đề sau: *Thứ nhất*, việc hoạch định chính sách chưa bám sát đặc thù của từng vùng, từng dân tộc. *Thứ hai*, nhiều chính sách ưu tiên, hỗ trợ có tính chất chồng chéo, chưa phân định chính sách ưu tiên chung/riêng rõ ràng và hiệu quả. *Thứ ba*, kinh phí chậm và thiếu trong quá trình thực thi chính sách. *Thứ tư*, quá trình xây dựng và thực thi chính sách còn thiếu sự tham gia của cộng đồng. *Thứ năm*, vấn đề triển khai, giám sát chính sách còn gặp khó khăn do văn bản hướng dẫn chính sách chồng chéo, nằm ở nhiều nơi, tính hành chính cao.

Chương 4: ĐỀ XUẤT QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DTTSRIN Ở NƯỚC TA ĐẾN NĂM 2030

4.1. Quan điểm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

4.1.1. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN phải được hoạch định, thực hiện theo hướng bền vững, bình đẳng và đoàn kết dân tộc

Như vậy, yêu cầu chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN theo hướng bền vững đó là cần được nhận thức và xử lý một cách cân đối giữa nhiệm vụ phát triển KT-XH với một hệ thống các giải pháp, các nguồn lực đồng bộ, hợp lý.

Các chính sách liên quan đến mọi lĩnh vực của đồng bào DTTSRIN đều phải đồng quy vào mục tiêu phát triển vùng, phát triển quốc gia. Trong đó, bảo tồn và phát triển về KT - XH là hợp điểm của mọi chính sách quản lý.

4.1.2. Nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần gắn với việc nâng cao vai trò, hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước và sự tham gia của hệ thống chính trị

Đầu tư phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN, có trọng tâm, trọng điểm; là trách nhiệm của các cấp, các ngành và người dân. Nhà nước giữ vai trò quan trọng, tạo điều kiện để tất cả các DTTS phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.

Phát triển KT-XH đi đôi với xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc; tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, biên giới quốc gia, xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển đối với các quốc gia trong khu vực.

Phát huy tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng, tăng nguồn đầu tư và hỗ trợ của ngân sách Trung ương, bố trí đầy đủ, kịp thời nguồn vốn thực hiện các chính sách được ban hành.

Xây dựng chế độ trách nhiệm thực thi nhiệm vụ của CBCC, nhất là cán bộ công tác ở vùng DTTS&MN, bảo đảm mỗi người có thể phát huy hết năng lực cá nhân; đồng thời, xác định cụ thể trách nhiệm của mình trong quá trình thực thi công vụ, giảm thiểu nguy cơ có thể xâm phạm các quyền của công dân, quyền con người đối với đồng bào dân tộc là các đối tượng trình độ năng lực pháp lý hạn chế, dễ bị tổn thương và ít có khả năng tự bảo vệ.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong thực thi chính sách và pháp luật. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp đối với cơ quan có trách nhiệm trong việc thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN nói riêng và các chính sách ở vùng dân tộc, CSDT nói chung.

4.1.3. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần dựa trên tiếp cận quyền và sự tôn trọng đa dạng văn hoá

Đây cũng chính là nguyên tắc cơ bản, là kim chỉ nam cho việc quyền của các DTTSRIN trong một quốc gia nhiều dân tộc, khẳng định tính ưu việt của chế độ, xây dựng, thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển theo hướng dân chủ, hạnh phúc và văn minh, ở đó các giá trị quyền con người được đề cao. Các chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần vừa phải tôn trọng, vừa phát huy giá trị tri thức bản địa.

4.1.4. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần phải được coi là một chính sách công đặc thù của Nhà nước

Theo đó, chính sách này cần phải đảm bảo và tính đến các phương diện cơ bản sau:

- + *Hướng tới mục tiêu phát triển chung.*
- + *Chính sách phải tạo ra động lực mạnh .*
- + *Chính sách phải phù hợp với tình hình thực tế.*
- + *Chính sách phải có tính khả thi cao.*
- + *Chính sách phải đảm bảo tính hợp lý .*
- + *Chính sách phải mang lại hiệu quả cho đời sống xã hội của DTTSRIN.*

4.1.5. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần chú ý đến tính toàn diện của chính sách

Tính toàn diện của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN có nghĩa là:

- Không tách rời các DTTSRIN với các DTTS khác, với các vùng xung quanh và với cả nước
- Bảo tồn và phát triển các DTTSRIN không tách rời với thực hiện tốt các chính sách dân tộc và tôn giáo
- Bảo tồn và phát triển các DTTSRIN phải gắn với nhận thức đầy đủ về sự đa dạng, chiều sâu của từng dân tộc.
- Xác định đúng tầm quan trọng, mối quan hệ của yếu tố “nội lực” và “ngoại lực” trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN.

- Quá trình hoạch định, thực hiện các chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN phải đánh giá đúng “*sức mạnh bên trong*” của cộng đồng các DTTSRIN.

4.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN đến năm 2030

4.2.1. Nhóm các giải pháp chung trong việc đảm bảo đời sống của đồng bào DTTSRIN

* Cần quyết liệt trong công tác giám sát, đánh giá việc thực hiện CSDT.

Thứ nhất, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và đổi mới cách tiếp cận trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

Thứ hai, chuyển đổi mô hình phát triển trong vùng đồng bào DTTSRIN theo hướng "tăng trưởng xanh" và bền vững

Thứ ba, đổi mới công tác quy hoạch KT-XH gắn với đảm bảo đời sống của đồng bào DTTSRIN tại các địa phương

Thứ tư, giải pháp thỏa mãn, đáp ứng nhu cầu về văn hóa, tinh thần cho đồng bào DTTS

* Để bảo tồn các giá trị văn hoá của các tộc người DTTSRIN:

Trước mắt, cần tiếp tục đổi mới và hoàn thiện chính sách bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào DTTSRIN.

Về lâu dài, Đảng và Nhà nước, mỗi địa phương cụ thể cần xây dựng và thực hiện Chính sách bảo tồn khẩn cấp và phát triển văn hóa của đồng bào DTTSRIN.

Theo đó, cần:

Thứ nhất, khẩn cấp sưu tầm, bảo tồn tri thức dân gian, phong tục, tập quán tốt đẹp của các DTTSRIN.

Thứ hai, ưu tiên bảo tồn và phát huy một số giá trị văn hoá vật chất và tinh thần đặc trưng tiêu biểu có thể bảo tồn và phát huy của các DTTSRIN.

4.2.2. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách giảm nghèo, phát triển kinh tế cho đồng bào DTTSRIN

4.2.2.1. Giải pháp về phát triển bền vững sinh kế tộc người

(1) Tôn trọng đặc trưng tộc người khi xây dựng chính sách, đặc biệt là chính sách hỗ trợ về hoạt động kinh tế đối với người DTTSRIN.

+ *Nên thay đổi triết lý phát triển trong các chương trình hỗ trợ đặc thù của tộc người thiểu số rất ít người.*

+ Cần thay đổi hạng mục đầu tư, cách thức triển khai trong những chương trình, chính sách trong giai đoạn tới là rất cần thiết.

+ Cần cân nhắc sửa đổi, bổ sung một số quy định pháp lý về sở hữu đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác, đặc biệt là công nhận quyền sở hữu cộng đồng cho các DTTSRIN tại chỗ.

+ Cần thể chế hoá một cách rõ ràng về thủ tục pháp lý nhận khoán rừng.

+ Phát triển cây dược liệu, khuyến khích các nhà khoa học tìm kiếm nguồn dược liệu tại các địa phương nhằm tạo ra các sản phẩm y học bản địa.

+ Cần có sự chuyển đổi sinh kế, chuyển đổi phương thức sản xuất, phát triển các hoạt động sinh kế phi nông nghiệp đối với dân tộc có nhiều thế mạnh tiềm năng như: Nghề thủ công truyền thống; khai thác du lịch; lao động xuất khẩu.

(2) Đầu tư cơ sở hạ tầng có trọng điểm tại các vùng DTTSRIN cư trú như:

+ Tập trung quy hoạch và xây dựng đường giao thông.

+ Xây dựng, tu sửa các bể/hồ chứa nước cho vùng DTTSRIN để đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt và nước sản xuất.

+ Xây dựng đường điện, bảo đảm cung cấp điện lưới cho các hộ dân DTTSRIN.

+ Xây dựng, tu sửa hệ thống kênh, mương dẫn nước, kiên cố hoá các công trình thủy lợi.

(3) Quy hoạch, bố trí khu vực cư trú hợp lý, tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức giúp đồng bào sớm ổn định cư trú, ổn định sản xuất, thực hiện triệt để các chương trình xóa đói giảm nghèo, chấm dứt tình trạng du canh du cư và di cư tự do tại vùng DTTSRIN.

(4) Thực hiện giảm nghèo bền vững, tập trung vào các tiêu chí nghèo đa chiều: (i) hỗ trợ phát triển sản xuất; (ii) hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; (iii) phát triển cơ sở hạ tầng. Để thực hiện tốt việc này, Nhà nước và các địa phương nơi có người DTTSRIN cư trú cần:

+ Tổ chức khảo sát, đánh giá tình trạng nghèo đói tại vùng DTTSRIN.

+ Truyền thông các chính sách về giảm nghèo tới các vùng DTTSRIN.

+ Tổ chức tham quan các mô hình, tấm gương giảm nghèo/thoát nghèo hiệu quả, phát huy các sáng kiến giảm nghèo dựa vào cộng đồng.

+ Ưu tiên các nhóm DTTSRIN được hưởng thụ văn hoá, thông tin.

+ Cần có chính sách giảm nghèo đặc thù dành cho nhóm DTTSRIN theo hướng phân định vùng, đối tượng thụ hưởng, phương thức hỗ trợ, định mức hỗ trợ phù hợp, bởi mặc dù cùng là nhóm DTTSRIN nhưng giữa các dân tộc trong nhóm này cũng có trình độ nhận thức, phát triển kinh tế, xã hội rất khác nhau.

+ Chuyển từ hỗ trợ riêng biệt theo hộ gia đình sang mô hình hỗ trợ nhóm, hỗ trợ cộng đồng, điều này tạo sự gắn kết trong cộng đồng, hình thành chuỗi sản phẩm đặc thù của địa phương, bước đầu tạo vùng sản xuất nguyên liệu, phát huy tài sản cộng đồng.

+ Nhà nước, địa phương cần phân bổ lại nguồn ngân sách, nâng mức đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng để đảm bảo giảm nghèo hiệu quả, bền vững.

4.2.2.2. Giải pháp về đào tạo, hỗ trợ tạo việc làm

- Trước hết, để đào tạo nghề, giải quyết việc làm gắn với phát triển nguồn nhân lực của đồng bào DTTSRIN về chiến lược phải tập trung vào giải quyết các nút thắt.

+ Tiếp tục duy trì phổ cập giáo dục.

+ Cần đổi mới chính sách việc làm, dạy nghề theo hướng tạo điều kiện để đồng bào DTTSRIN gắn với phát huy vai trò của ngành nghề thủ công truyền thống, tham gia vào chuỗi du lịch cộng đồng.

Hai là, đổi mới tư duy, cách tiếp cận chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm gắn với phát triển nguồn nhân lực của đồng bào DTTSRIN theo hướng phải xuất phát từ nhu cầu thực tế của lao động vùng này có tính đến các khía cạnh đặc thù về đối tượng, về điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán, văn hóa của từng cộng đồng dân tộc ít người vùng DTTS.

Ba là, coi trọng khâu giáo dục - đào tạo từ những cấp học thấp nhất gắn với môi trường sống của họ.

Bốn là, các bộ, ngành, địa phương và cơ sở đào tạo cũng cần chủ động rà soát danh mục nghề đào tạo, xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu và thời gian đào tạo các chương trình giáo dục nghề nghiệp phù hợp với trình độ, văn hóa, ngôn ngữ của đồng bào DTTSRIN và đặc điểm vùng, miền.

4.2.2.3. Giải pháp cho vay vốn giải quyết việc làm

+ Nhà nước cho vay với số lãi ít, không cần thế chấp, quản lý và sử dụng nguồn vốn cho vay.

+ Nhà nước cần nghiên cứu để xây dựng một hệ thống tín dụng đặc thù, phù hợp với điều kiện KT – XH cụ thể cho các cộng đồng thiểu số rất ít người tại địa bàn.

+ Đối với các hộ gia đình, cộng đồng DTTSRIN được vay vốn tín dụng Nhà nước để phát triển sản xuất theo hướng thị trường nông sản rất cần có sự định hướng, dự báo của các nhà kinh tế về bài toán cung – cầu.

+ Nhà nước và chính quyền địa phương các cấp cũng nên hỗ trợ đầu vào và bao tiêu đầu ra cho bà con đồng bào DTTSRIN.

+ Cần có nguồn quỹ hỗ trợ, khuyến khích người trẻ tuổi DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng trong khởi nghiệp.

4.2.3. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách y tế, dân số và giáo dục cho đồng bào DTTSRIN

4.2.3.1. Về nâng cao hiệu quả chính sách y tế

Quan điểm khi đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách y tế, chăm sóc sức khoẻ cho người DTTSRIN đó là:

- Thực hiện chính sách BHYT nhằm phát triển nguồn nhân lực của các DTTSRIN là nhiệm vụ cấp bách và quan trọng.

- Chính sách và biện pháp thực hiện BHYT để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các DTTSRIN phải phù hợp với đặc điểm tình hình, điều kiện thực tế, tâm lý và tập quán dân tộc.

- Đảm bảo đủ nguồn lực cần thiết đáp ứng nhu cầu cho phát triển.

Nhóm giải pháp chủ yếu cần được quan tâm thực hiện để thúc đẩy cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế đối với DTTSRIN là:

Thứ nhất: Về tăng cường sự sẵn có của dịch vụ y tế

+ Nhà nước phải tính đến điều kiện, năng lực tiếp cận của đồng bào DTTSRIN để có chính sách quản lý phù hợp.

+ Nhà nước cần tiếp tục khuyến khích đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở y tế nhằm đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh của đồng bào DTTSRIN.

+ Tiếp tục nghiên cứu bổ sung để *hoàn thiện hành lang pháp lý, chính sách đặc thù về phát triển y tế vùng đồng bào DTTSRIN*.

Thứ hai: Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế

+ Cần tiếp tục hoàn thiện công tác khám chữa bệnh tại tuyến cơ sở.

+ Khuyến khích đầu tư xây dựng và hỗ trợ trang thiết bị cho các cơ sở y tế kết hợp quân dân y để khám bệnh, chữa bệnh cho người dân vùng đồng bào DTTS & MN;

+ Nhà nước cần có chính sách ưu đãi đặc biệt hơn nữa đối với nhân viên y tế thôn, bản (kiêm thêm nhiệm vụ cô đỡ thôn, bản), góp phần phát huy vai trò cầu nối giữa y tế xã với người dân vùng DTTS & MN.

Thứ ba: Nâng cao năng lực tiếp cận dịch vụ y tế của người dân

+ Cần để người DTTSRIN được lựa chọn nơi đăng ký khám, chữa bệnh BHYT ban đầu phù hợp với nơi cư trú và thuận lợi cho việc quản lý sức khỏe của bản thân.

+ Đơn giản hoá các thủ tục hành chính áp dụng cho khám, chữa bệnh ở vùng DTTS & MN.

+ Các cơ sở cung ứng dịch vụ y tế cần tiếp tục đổi mới cách thức tiếp cận với nhu cầu của đồng bào DTTS & MN;

4.2.3.2. Nâng cao hiệu quả chính sách dân số, cải thiện giống nòi

Trước hết cần thay đổi nhận thức của người dân về chăm sóc sức khỏe ban đầu thông qua việc xây dựng chương trình tuyên truyền vận động thực hiện chính sách, thay đổi một số tập quán không phù hợp với cuộc sống hiện đại. Cụ thể cần được thực hiện trên các phương diện sau:

+ *Về cơ chế, chính sách*: Lồng ghép các chương trình giảm thiểu tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống với các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, giáo dục – đào tạo nghề, các chương trình chăm sóc sức khoẻ nhân dân;

+ *Về công tác truyền thông, nâng cao nhận thức*: Đổi mới và xây dựng các chương trình truyền thông nâng cao nhận thức phù hợp với trình độ, phong tục, tập quán của người DTTSRIN.

+ *Về công tác lãnh đạo, quản lý*: Tăng cường nhận thức và trách nhiệm của các cấp lãnh đạo trực tiếp thực hiện các CSDT.

+ *Về tổ chức thực hiện các hoạt động tư vấn hỗ trợ pháp lý, hỗ trợ chăm sóc sức khoẻ*: Xây dựng và đưa vào vận hành hoạt động tư vấn, trợ giúp pháp lý tại địa phương, triển khai các hoạt động can thiệp phù hợp.

4.2.3.3. Về nâng cao hiệu quả chính sách giáo dục – đào tạo cho người DTTSRIN

Để nâng cao hơn nữa tính hiệu quả của chính sách giáo dục – đào tạo, Đảng và Nhà nước cần:

+ *Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm và sự tham gia của cộng đồng nhân dân và các cấp chính quyền địa phương.*

+ Tích cực tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục.

+ Tổ chức biên soạn sách giáo khoa, tài liệu tham khảo về văn hoá tộc người, kỹ năng sống cho học sinh người DTTSRIN.

+ Sửa đổi chính sách cử tuyển hướng đến giải quyết vấn đề việc làm sau đào tạo.

+ Có phương án điều chỉnh, quản lý/giám sát mức hỗ trợ chi phí học tập dành cho học sinh, sinh viên người DTTSRIN để nguồn hỗ trợ đó thực sự được đầu tư đúng mục đích.

+ Nâng mức đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động giáo dục – đào tạo.

+ Tổ chức xoá mù chữ tại cộng đồng nhằm xoá bản trắng về giáo dục.

+ Cơ sở giáo dục các cấp cần làm tốt công tác phân luồng học sinh từ độ tuổi hết cấp THCS.

+ Quy định dành cho quỹ hỗ trợ sinh viên DTTSRIN ở cơ sở đào tạo các cấp

4.2.4. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn văn hoá - ngôn ngữ các DTTSRIN

4.2.4.1. Chính sách bảo tồn ngôn ngữ các DTTSRIN

+ Rà soát, bổ sung, sửa đổi các chính sách đối với dạy, học, sử dụng ngôn ngữ của các DTTS nói chung, trên cơ sở đó thiết lập chính sách đặc thù về bảo tồn ngôn ngữ đối với nhóm DTTSRIN.

+ Tổ chức khảo sát, lấy ý kiến các nhóm DTTSRIN về nhu cầu, nguyện vọng của họ về việc sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ; khảo sát ý kiến người dân về phương pháp thực hiện việc bảo tồn ngôn ngữ của họ.

+ Thực hiện có chiều sâu, có hiệu quả Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của DTTS trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên.

+ Tại các vùng DTTSRIN cư trú, cần đưa môn học tiếng DTTS như một môn học tự chọn trong Nhà trường, khuyến khích con em DTTSRIN sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ.

+ Phiên âm hoặc Việt hoá tiếng DTTSRIN, có thể sử dụng cách dạy tiếng DTTS qua bài hát, phim ảnh để trẻ dễ học, dễ tiếp thu, nhớ lâu, có cơ hội thực hành giao tiếp.

+ Đối với dân tộc có nhiều ngành, nhóm, cần thống nhất lựa chọn một phương ngữ có tính phổ quát; xây dựng khung chương trình thống nhất với phương pháp giảng dạy như một ngoại ngữ, đáp ứng được kỹ năng đọc thông, viết thạo.

4.2.3.2. Chính sách bảo tồn văn hóa các DTTSRIN

+ Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

+ Kiểm kê, đánh giá thực trạng về di sản văn hóa truyền thống, đời sống văn hóa của các DTTSRIN.

+ Tuyên truyền, vận động người DTTSRIN về ý thức tự giác tộc người, về việc giữ gìn, bảo tồn bản sắc văn hoá tộc người.

+ Hỗ trợ bảo tồn và phát triển không gian văn hóa, bảo tồn các làng truyền thống tiêu biểu của các DTTSRIN, trong đó tập trung ưu tiên cho các dân tộc có số dân dưới 1.000 người.

+ Hỗ trợ bảo tồn, phát triển một số nghề truyền thống vùng đồng bào các DTTSRIN, trong đó tập trung ưu tiên cho các dân tộc có số dân dưới 1.000 người.

+ Hỗ trợ tăng cường năng lực của các chủ thể văn hóa, đề cao các nghệ nhân, người có uy tín trong cộng đồng để họ nhận thức, tham gia với vai trò then chốt trong việc tự bảo tồn và phát huy văn hóa của dân tộc mình thông qua các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, trao truyền văn hóa dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia.

+ Hỗ trợ xây dựng các Câu lạc bộ văn hóa văn nghệ dân gian, nhà sinh hoạt cộng đồng các DTTSRIN.

+ Gắn kết việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các DTTSRIN với sinh kế tộc người; từ đó tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của các DTTSRIN.

+ Nên tổ chức chương trình cho đồng bào DTTSRIN tham quan, giao lưu với đồng tộc của họ ở quốc gia khác.

+ Chỉ đạo thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa, ngôn ngữ các DTTSRIN cần thống nhất và nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành về văn hóa và thực hiện nhiệm vụ phát triển văn hóa.

+ Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, góp phần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, đoàn thể và người dân về văn hóa và nhiệm vụ bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS, đặc biệt là các DTTSRIN.

- Xây dựng chính sách văn hóa trong đó có nội dung ưu tiên bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTSRIN.

- Tăng cường sự phối hợp của các cơ quan, ban, ngành trong việc xây dựng và thực thi cơ chế, chính sách, trong đó có chính sách về văn hóa; tránh việc chồng chéo hoặc bỏ sót, thiếu kiểm tra, giám sát trong thực hiện các chính sách đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước đối với các DTTSRIN.

- Kêu gọi các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp; tư nhân đầu tư, hỗ trợ cho mục tiêu bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc rất ít người.

- Phát triển nguồn nhân lực văn hóa là đồng bào DTTSRIN

4.2.5. Nhóm giải pháp củng cố hệ thống chính trị cơ sở và tăng cường đội ngũ cán bộ là người DTTSRIN

4.2.5.1. Về công tác củng cố hệ thống chính trị

+ Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nguồn cán bộ tại chỗ là người DTTSRIN

+ Phát triển đảng viên là người DTTSRIN, đặc biệt nhóm DTTSRIN cư trú ở các thôn bản khó khăn về kinh tế, bất ổn về chính trị.

+ Xác định và nhận thức rõ ràng về vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng DTTSRIN.

+ Gắn việc xây dựng tổ chức chính trị - xã hội của dân với phát triển sinh kế tộc người, nâng cao dân trí.

4.2.5.2. Về phát triển đội ngũ cán bộ là người DTTSRIN

Như vậy, quan điểm phát triển đội ngũ cán bộ là người DTTSRIN đó là:

- Xây dựng đội ngũ CBCC người DTTSRIN phải gắn với đường lối chính trị, trước hết là quán triệt CSĐT của Đảng.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ DTTSRIN phải xuất phát từ yêu cầu phát triển toàn diện.

- Quán triệt yêu cầu giáo dục đào tạo chung của cả nước, song phải tính toán đầy đủ đến các đặc thù dân tộc và miền núi để có nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo cũng như đầu tư ngân sách cho phù hợp.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ DTTSRIN phải gắn đào tạo, bồi dưỡng với sử dụng; phải có chính sách sử dụng tốt cán bộ dân tộc và có chế độ đãi ngộ thích đáng.

Để thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển cán bộ là người DTTSRIN cần:

+ Nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền và lãnh đạo các cơ quan, đơn vị về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người DTTSRIN.

+ Thực hiện xây dựng kế hoạch quy hoạch, tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là người DTTSRIN.

- + Cần quan tâm nâng cao dân trí cho đồng bào các DTTSRIN.
- + Xây dựng chiến lược về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ DTTSRIN có mục tiêu, kế hoạch.
- + Có phân bổ nguồn kinh phí cho việc đào tạo, bồi dưỡng CBCC là người DTTSRIN
- + Xây dựng chính sách ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng CBCC người DTTSRIN.
- + Nội dung, chương trình, phương thức đào tạo và phương pháp giảng dạy cho người học là người DTTSRIN phải phù hợp.
- + Bổ sung và hoàn thiện chế độ đãi ngộ đối với CBCC người DTTSRIN.
- + Xây dựng chức năng nhiệm vụ của người có uy tín.
- + Trong công tác tổ chức cán bộ cần quan tâm đặc biệt tới việc duy trì tỷ lệ thích đáng và bảo đảm cơ cấu cán bộ người DTTSRIN trong hệ thống chính trị các cấp.
- + Bố trí sử dụng đội ngũ thanh niên là người DTTSRIN đã qua đào tạo chuyên môn nghiệp vụ trong bộ máy quản lý lãnh đạo cấp địa phương hoặc bố trí sử dụng làm cán bộ nguồn lâu dài.
- + Cần hiện thực hoá các chủ trương, chính sách, mục tiêu về phát triển công tác cán bộ là người DTTSRIN.

4.2.6. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo vệ môi trường sống cho đồng bào DTTSRIN

4.2.6.1. Gắn phát triển sinh kế tộc người với khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái

- Về tài nguyên rừng và bảo đảm sự đa dạng sinh học: cần thực hiện chính sách giao khoán quản lý tài nguyên rừng hiện có, kết hợp trồng rừng mới, đảm bảo rừng có chủ.
- Để chính sách định canh, định cư được thực hiện có hiệu quả, cần đảm bảo nơi định cư gần với nơi canh tác sản xuất.
- Cần thể chế hoá các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ các chức năng sinh thái của rừng, thảm thực vật, bảo vệ tốt nguồn nước, phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan, từ đó khôi phục lại sinh cảnh tự nhiên và đa dạng sinh học.
- Quản lý chặt chẽ các khu vực khai thác thủy điện, có nghiên cứu thăm dò, cảnh báo nguy cơ thiên tai, sạt lở tại các khu vực người DTTSRIN cư trú.

4.2.6.2. Thực hiện tốt vệ sinh môi trường tại khu vực người DTTSRIN cư trú

- Tuyên truyền, vận động người DTTSRIN thực hiện vệ sinh nơi ở, thực hiện mô hình “nhà sạch, vườn đẹp”.

- Bố trí các công trình vệ sinh và di dời chuồng trại gia súc, các hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm ở xa nhà ở.

4.2.6.3. Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho người DTTSRIN trong hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức trách nhiệm, năng lực cho người DTTSRIN bằng cách ứng phó và giảm thiểu các tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu bằng cả hình thức trực tiếp và gián tiếp.

- Tăng cường hướng dẫn các biện pháp vệ sinh phòng bệnh, tăng cường truyền thông về các bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm, các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, vấn đề bình đẳng giới, tác hại của tình trạng tảo hôn, kết hôn cận huyết thống.

- Cần phát huy vai trò của phụ nữ DTTSRIN trong quản lý thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Lồng ghép các chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu kết hợp với phát triển kinh tế;

4.2.6.4. Gìn giữ và phát huy tri thức địa phương trong các hoạt động bảo vệ môi trường

- Duy trì hệ thống luật tục về bảo vệ rừng thiêng, rừng đầu nguồn.

- Về kinh tế, cần hỗ trợ vốn để phát triển các cây trồng vật nuôi bản địa, có hiệu quả kinh tế cao gắn với tri thức địa phương và nhu cầu của người dân.

4.3. Kiến nghị

4.3.1. Đối với Bộ Chính trị và Ban chấp hành Trung ương, Quốc hội và Chính phủ

**** Đối với Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung ương Đảng***

+ Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng cần ban hành 01 Nghị quyết, hoặc chỉ thị về tăng cường ***“Những giải pháp cơ bản, cấp bách về bảo tồn và phát triển các DTTSRIN trong tình hình mới”***.

+ Các cấp ủy đảng cần đưa vấn đề bảo tồn và phát triển các DTTSRIN vào *Nghị quyết của các cấp ủy Đảng để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện.*

**** Đối với Quốc hội***

+ Quốc hội cần khẩn trương xem xét, ban hành Luật dân tộc.

+ Cần ban hành ***Nghị quyết chuyên đề về phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTSRIN*** để Chính phủ triển khai thực hiện.

- Giám sát việc ban hành và thực hiện chính sách dân tộc của Chính phủ, Hội đồng Dân tộc.

- Cần thực hiện tốt hơn nữa nhiệm vụ “*Kiến nghị với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội các vấn đề về chính sách dân tộc của Nhà nước*”, cụ thể:

+ *Về luật dân số*: Quốc cần tiếp tục qui định về việc sinh con thứ 3 đối với các cặp vợ chồng thuộc nhóm dân tộc rất ít người như Pháp lệnh dân số sửa đổi 2010 đã ban hành.

+ *Về luật tổ chức chính quyền địa phương*: Cần qui định cụ thể về tỷ lệ tương ứng dân số và đại diện đồng bào dân tộc rất ít người vào trong cơ cấu tổ chức chính trị xã hội địa phương và HĐND.

+ *Luật bảo tồn di sản văn hóa*: Cần có qui định riêng về việc bảo tồn văn hóa các DTTSRIN

+ *Về luật giáo dục*: cần có qui định về chính sách giáo dục cho các DTTSRIN, không ghép chung vào các DTTS khác.

- Đối với Chính phủ và các đoàn thể

+ Triển khai Dự án cấp Quốc gia về “*Điều tra tổng thể về thực trạng đời sống của đồng bào DTTSRIN*” để có cơ sở dữ liệu chính xác cho việc hoạch định chính sách và triển khai chính sách bảo tồn và phát triển.

+ Chính phủ cần giao nhiệm vụ cho UBNDT tiến hành tổng kết rà soát lại tổng thể kết quả, hiệu quả và tác động của các chính sách hỗ trợ phát triển KT - XH đối với DTTSRIN từ năm 2011 đến nay.

+ Đề nghị mức hỗ cần phù hợp theo nhu cầu thực tế và áp dụng theo định mức cao nhất của chính sách.

+ Đề nghị Chính phủ có giải pháp đột phá về huy động nguồn lực đầu tư và định mức hỗ trợ cho các chính sách, dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững, đặc biệt là chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng và chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất.

+ Tăng cường nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm, phân bổ nguồn vốn giải quyết việc làm riêng cho lao động DTTSRIN sau học nghề, các dự án cho vay vốn giải quyết việc làm cần thực hiện theo nhu cầu của người lao động.

+ Tiếp tục thực hiện các chương trình hỗ trợ nhà ở cho các DTTSRIN thuộc hộ nghèo và cận nghèo.

+ Tiếp tục quan tâm và có những chương trình hành động cụ thể đối với công tác đào tạo và tuyển dụng cán bộ là người DTTSRIN.

+ Kiện toàn, nâng cao hiệu quả cơ quan quản lý Nhà nước về công tác dân tộc.

+ Chính phủ cần giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch đầu tư, UBĐT và các bộ, ngành hữu quan tiến hành Tổng điều tra đánh giá thực trạng đầu tư của Nhà nước cho vùng DTTSRIN.

+ Chính phủ giao nhiệm vụ cho Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp để đào tạo, đào tạo lại, đào tạo tại chỗ cho nguồn nhân lực là người DTTSRIN có chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển KT – XH vùng DTTSRIN.

+ Đề nghị Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách: *Cơ chế, chính sách phát triển giáo dục đối với các DTTSRIN sau 2021*.

+ Chính phủ giao nhiệm vụ cho Ủy ban dân tộc và các cơ quan hữu quan điều tra, khảo sát và có báo cáo thực tiễn về thực trạng thực hiện các chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước trong phát triển KT - XH nhóm DTTSRIN.

+ Chính phủ giao UBĐT chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin quốc gia về người DTTSRIN.

+ Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn giao cho 01 cơ quan từ Trung ương đến địa phương theo dõi, tham mưu và tổ chức thực hiện chính sách đối với DTTSRIN để thống nhất trong quản lý, chỉ đạo và điều hành.

+ Chính phủ cần chỉ đạo các Bộ, Ngành, đoàn thể, các tổ chức khi xây dựng và thực hiện các dự án và chính sách phát triển nên chú ý sử dụng một cách tiếp cận tương đối văn hóa, cần thừa nhận và tôn trọng sự đa dạng của văn hóa DTTSRIN; cần *nhận thức và phát huy* thế mạnh của tri thức địa phương trong sự phát triển tộc người và vai trò của luật tục trong quản lý cộng đồng.

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện Dự án “*Bảo tồn khẩn cấp và hỗ trợ, tăng cường năng lực bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc, bài trừ hủ tục ở vùng đồng bào DTTS*”.

+ Nâng cao hơn nữa vai trò của MTTQVN, các đoàn thể nhân dân trong việc tham gia triển khai, thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc, chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN.

4.3.2. Đối với Ủy ban dân tộc

+ UBND cần báo cáo Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương xem xét nâng mức kinh phí hàng năm và bổ sung nguồn vốn cho các tỉnh theo Đề án phát triển tổng thể được phê duyệt.

+ Hình thành các đề án, chương trình, chính sách phát triển các lĩnh vực: Giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, dạy nghề, giải quyết việc làm; sử dụng cán bộ người DTTSRIN; bảo tồn văn hóa truyền thống; nâng cao mức hưởng thụ văn hóa; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường; xây dựng hệ thống chính trị cơ sở.

+ Tiếp tục củng cố và nâng cao vai trò tham mưu của các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương tới cơ sở, coi trọng xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, cán bộ người DTTS.

+ UBND phải làm tốt vai trò là đầu mối chủ trì phối hợp nhiệm vụ giữa các Bộ, ngành địa phương trong quản lý, kiểm tra, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược.

+ UBND tiếp tục nghiên cứu, tham mưu cho Chính phủ việc phân định địa bàn dân tộc, miền núi theo trình độ phát triển

+ Tiếp tục thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế, trao đổi chia sẻ và học tập kinh nghiệm xây dựng và tổ chức thực hiện CSDT với các nước, các tổ chức quốc tế.

+ Có tổng kết và thông báo kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học về thực trạng và các giải pháp đề xuất tới các địa phương có người DTTSRIN cư trú.

+ UBND tổ chức Hội nghị quán triệt đến các Ban dân tộc của các địa phương có người DTTSRIN cư trú về kết quả nghiên cứu và tập hợp các ý kiến của các cơ sở để xây dựng và thực hiện chính sách phát triển KT – XH.

+ UBND cần tổ chức các khảo sát, nghiên cứu có sự tham gia của người dân tại các địa phương.

+ Cần có những khảo cứu tổng thể về sự đa dạng văn hoá tộc người, từ đó nhìn nhận và đánh giá đầy đủ về giá trị và ý nghĩa của thực hành văn hoá-xã hội tộc người.

4.3.3. Đối với chính quyền các địa phương có người DTTSRIN

+ Công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người DTTSRIN.

+ Mỗi địa phương cần căn cứ vào điều kiện tự nhiên, xã hội của địa phương để xây dựng các chương trình, đề án phát triển riêng phù hợp với nhóm DTTSRIN cư trú trên địa bàn, căn cứ trên Đề án tổng thể quốc gia.

+ Các địa phương cần có chiến lược xã hội hoá các nguồn lực để phục vụ cho sự phát triển của địa phương mình ngoài chính sách và nguồn ngân sách hỗ trợ của Trung ương.

+ Các địa phương cần tiến hành khảo sát, thu thập thông tin về các tri thức địa phương của người DTTSRIN.

+ Cần xem xét tập trung một số hạng mục cụ thể, đảm bảo phù hợp với nhu cầu thực tế của người dân, tránh đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp.

+ Các địa phương cần rà soát và chọn lọc các công trình thật cần thiết, phân tích kỹ hiệu quả đầu tư về kinh tế và các mặt xã hội gửi dự kiến kế hoạch về UBND để xem xét và có ý kiến trước khi phê duyệt bố trí vốn thực hiện.

+ Các địa phương có giải pháp hiệu quả khắc phục những khó khăn, tồn tại và chủ động lồng ghép các chương trình, chính sách trên địa bàn, tăng cường thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư cho vùng DTTS.

4.3.4. Đề xuất biện pháp đảm bảo thực hiện hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN trong thời gian tới

- Đối với nhóm DTTSRIN có quy mô dân số dưới 5.000 người (trong đó 5 dân tộc có dân số dưới 1.000 người là O'Đu, Pu Péo, Si La, Rơ Măm, Brâu).

+ Cần tập trung vào các vấn đề cấp bách đặt ra là quy mô và chất lượng dân số của tộc người, khi giải quyết vấn đề về duy trì nòi giống và đời sống vật chất cần lồng ghép định hướng về bảo tồn văn hoá.

+ Cần có chính sách hỗ trợ kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng để đảm bảo quy mô dân số.

+ Có chính sách hỗ trợ đặc thù về bảo tồn ngôn ngữ, tiếng mẹ đẻ của các dân tộc này.

- Đối với nhóm DTTSRIN có quy mô dân số từ 5000-10.000 người

+ Với nhóm dân tộc này cần có khảo sát nhu cầu, nguyện vọng của đồng bào về đầu tư, phát triển các hạng mục. Với quy mô dân số của nhóm này thì cần tập trung vào nâng cao chất lượng dân số, chú trọng đầu tư phát triển kinh tế để đảm bảo điều

kiện sống tối thiểu, trên cơ sở ổn định cuộc sống, tiến tới thực hiện các chương trình, dự án về bảo tồn văn hoá.

- *Đối với hoạch định và thực hiện chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN:*

+ Thúc đẩy nhanh các cải cách kinh tế, tạo đà cho tăng trưởng để có nguồn lực thực hiện giảm nghèo và an sinh xã hội, góp phần giảm sự gia tăng khoảng cách giàu -nghèo giữa đồng bào DTTSRIN với các vùng và các nhóm đối tượng khác trong cả nước;

- Thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTSRIN có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm tăng cơ hội tiếp cận chính sách và khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của đồng bào.

- Ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các vùng miền núi và DTTSRIN gắn với xây dựng nông thôn mới, trọng tâm là giao thông, điện, trường học và thủy lợi, tăng cường giao lưu, kết nối giữa các vùng để tăng khả năng tiếp cận;

- Tiếp tục tuyên truyền nâng cao nhận thức và hiểu biết của nhóm DTTSRIN bằng nhiều hình thức khác nhau, thay đổi các thói quen sinh hoạt lạc hậu để các đối tượng chủ động tiếp cận và cải thiện điều kiện sống;

- Chú trọng xây dựng và nhân rộng các mô hình hiệu quả: mô hình liên kết sản xuất, chế biến tiêu thụ giữa hộ nghèo, vùng nghèo với nhà khoa học và doanh nghiệp; nhân rộng mô hình thoát nghèo gắn kết với cộng đồng dân cư tại địa bàn;

- Nghiên cứu và điều chỉnh chính sách tín dụng ưu đãi phù hợp với đặc điểm vùng miền, lĩnh vực, trình độ sản xuất của đồng bào DTTSRIN, điều chỉnh mức vay, lãi suất, thời hạn cho vay phù hợp gắn với chính sách khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, chuyển giao khoa học kỹ thuật;

- Điều chỉnh cơ cấu đầu tư của Ngân sách nhà nước cho lĩnh vực giáo dục, chăm sóc sức khỏe và chính sách BHYT để bảo đảm tăng cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTSRIN;

- Tiến hành áp dụng cơ chế đánh giá chính sách độc lập để phục vụ sơ kết, tổng kết, sửa đổi bổ sung và xây dựng chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cho phù hợp và hiệu quả;

4.4. Đề xuất khung theo dõi, đánh giá bảo tồn, phát triển các DTTSRIN

4.4.1. Sự cần thiết của khung theo dõi, đánh giá bảo tồn, phát triển các DTTSRIN

Thứ nhất: Đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý Nhà nước

Thứ hai: Cung cấp luận cứ cho hoạch định, tổ chức thực hiện, điều chỉnh chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN ở từng thời kỳ

Thứ ba: Thể hiện trách nhiệm giải trình của cơ quan hoạch định và thực thi chính sách

Thứ tư: Là căn cứ để đan kết với các mục tiêu phát triển bền vững nói chung và vùng DTTS nói riêng một cách hiệu quả nhất

4.4.2. Đề xuất hệ thống chỉ số đánh giá kết quả bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam

4.4.2.1. Căn cứ xây dựng hệ thống chỉ số đánh giá kết quả bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam

a. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

- Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015

- Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê

- Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia Luật Thống kê ban hành kèm theo danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Danh mục này gồm 186 chỉ tiêu nhưng mới chỉ bao gồm mã số và tên nhóm chỉ tiêu/chỉ tiêu. Trong danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia có nhiều chỉ tiêu thực hiện liên quan đến phát triển bền vững vùng DTTS.

- Nghị định số 97/2016/NĐ-CP quy định khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập đối với từng chỉ tiêu cụ thể. Như vậy, Nghị định số 97/2016/NĐ-CP quy định nội dung của một số chỉ tiêu thống kê về phát triển bền vững.

- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 14/5/2016 về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (với Phụ lục V (mẫu 1) kèm theo, đã xác định quy trình đánh giá tác động chính sách với 5 bước, trong đó đánh giá tác động của các giải pháp (chính sách) đối với các đối tượng chịu tác động từ chính sách được đặt ra sau khi xác định vấn đề bắt cấp, xác định mục tiêu và các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề).

- Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 của Quốc hội Khóa XIII về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020.

- Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020;

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

- Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

- Chương trình hành động Quốc gia “Không còn nạn đói” ở Việt Nam đến năm 2025;

- Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người (Quyết định số 2086/QĐTTg);

- Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao” (Quyết định số 1672/QĐTTg);

- Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 2025” (Quyết định số 1898/QĐTTg);

- Nghị quyết số 88 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển Kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030;

b, Cơ sở thực tiễn

* **Hệ thống chỉ tiêu về phát triển con người Việt Nam (HDI):** là một phương pháp đo lường tổng hợp để đánh giá sự tiến bộ lâu dài trong 03 chiều cạnh cơ bản trong phát triển con người gồm: cuộc sống lâu dài và khỏe mạnh, tiếp cận tri thức và tiêu chuẩn sống tốt

* **Căn cứ vào chỉ số phát triển Giới (GDI):** GDI đo lường bất bình đẳng giới trong thành tựu của ba chiều cạnh cơ bản trong phát triển con người, gồm: sức khỏe (đo bằng tuổi thọ kỳ vọng khi sinh của nam và nữ), giáo dục (đo bằng số năm đi học dự kiến ở trẻ nam và nữ, và số năm đi học trung bình của người nam và nữ từ 25 tuổi), và sở hữu nguồn lực kinh tế (đo bằng GNI bình quân đầu người của nam và nữ).

* **Căn cứ vào chỉ số bất bình đẳng giới (GII):** phản ánh sự bất bình đẳng dựa trên giới theo ba chiều cạnh gồm - sức khỏe sinh sản, trao quyền và hoạt động kinh tế.

* **Căn cứ vào chỉ số nghèo đa chiều (MPI):** xác định các thiếu hụt chồng chéo mà các cá nhân phải đối mặt ở 03 chiều cạnh gồm: sức khỏe, giáo dục và tiêu chuẩn sống.

* **Khoảng cách giới theo vòng đời:** Bảng phân tích này gồm 12 chỉ số được chọn chính cho thấy khoảng cách giới trong các lựa chọn và cơ hội trong suốt cuộc đời

(vòng đời)– từ thời thơ ấu và tuổi trẻ, tuổi trưởng thành và tuổi già. Các chỉ số đề cập đến giáo dục, thị trường lao động và công việc, đại diện chính trị, sử dụng thời gian và an sinh xã hội. Có ba chỉ số chỉ dành cho phụ nữ và các chỉ số còn lại được đưa ra dưới dạng tỷ lệ nữ so với nam.

* **Chỉ số trao quyền cho phụ nữ:** Bảng này gồm bộ 13 chỉ số trao quyền cho phụ nữ, cho phép so sánh sự trao quyền trên 3 phương diện sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình, bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, và trao quyền kinh tế xã hội.

* **Chỉ số bền vững kinh tế - xã hội:** Bảng này gồm bộ 11 chỉ số phản ánh tính bền vững kinh tế - xã hội. Các chỉ số bền vững kinh tế bao gồm: tổng tiết kiệm ròng sau điều chỉnh, tổng nợ, tổng vốn đầu tư, số lao động qua đào tạo, sự đa dạng các mặt hàng xuất khẩu và chỉ tiêu cho nghiên cứu, phát triển. Các chỉ số bền vững xã hội bao gồm: tỷ lệ người già phụ thuộc ước tính đến năm 2030, tỷ lệ giữa tổng chi cho giáo dục, y tế và chi tiêu quân sự; thay đổi của chỉ số bất bình đẳng trong phân phối HDI và thay đổi bất bình đẳng giới và thu nhập.

* **Công ước 2005 về bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa:** Công ước cũng nhấn mạnh nhu cầu lồng ghép văn hóa như một yếu tố có tính chiến lược vào các chính sách phát triển quốc gia và quốc tế, cũng như trong hợp tác quốc tế, đồng thời lưu ý đến Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc (2000) trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến việc xóa đói giảm nghèo.

* **Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ:** Vào tháng 9/2000, 189 quốc gia thông qua Tuyên ngôn thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc, một văn bản tổng quát nêu rõ cam kết “làm cho quyền phát triển trở thành hiện thực đối với mọi người và khai thông mơ ước của toàn thể nhân loại”. Bản tuyên ngôn nêu rõ 8 mục tiêu nhất quán

* **Khung sinh kế bền vững DFID:** Khung phân tích này đề cập đến 05 yếu tố và thành tố hợp thành sinh kế, đồng thời cũng đề cập đến khái niệm “vốn” (capital), cho rằng có năm loại tài sản vốn, hay hình thức vốn, để bảo đảm an ninh sinh kế hay giảm nghèo.

4.4.2.2. Hệ thống chỉ số đánh giá chung

Các tiêu chí đánh giá kết quả bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN phải đáp ứng được yêu cầu về:

- + Mức độ thỏa đáng: Chỉ tiêu đánh giá phải đo lường được sự việc cần đo lường;
- + Độ tin cậy: Chỉ tiêu đánh giá có khả năng tạo ra sự chính xác trong đo lường;

- + Có thể hiểu được: Chỉ tiêu đánh giá cần rõ ràng, không phát sinh hiểu lầm;
- + Kịp thời: Thời điểm xác định giá trị tính toán của chỉ tiêu đánh giá hợp lý;
- + Phù hợp với mục đích: Chỉ tiêu đánh giá phải phản ánh mục đích hoặc thành quả của việc thực hiện chính sách một cách phù hợp;
- + Mức độ ảnh hưởng của chính sách: Độ lớn của mức độ ảnh hưởng của chính sách đối với sự việc mà chỉ tiêu đánh giá đo lường;
- + Khả năng đo lường: Sự bảo đảm về kỹ thuật đo lường các dữ liệu của chỉ tiêu đánh giá;
- + Khả năng thao tác: Khả năng mà người đánh giá có thể thao tác giá trị đo lường của tiêu chí đánh giá;
- + Độ bao quát: Không để sót mặt trọng yếu nào của biện pháp chính sách và được bao quát bởi các tiêu chí đánh giá;
- + Không trùng lặp, thừa các chỉ tiêu đánh giá, các chỉ tiêu đo lường các mặt khác nhau;

Cũng có thể gom các tiêu chí (chỉ tiêu) phục vụ cho mục tiêu của chính sách bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN vào 3 tiêu chí mang tính khái quát là *tính hiệu lực, tính khả thi, tính hiệu quả và tính công bằng*:

- + *Tính hiệu lực*;
- + *Tính khả thi*;
- + *Tính hiệu quả*;
- + *Tính công bằng*.

4.4.2.3. Nhóm các chỉ số đánh giá thành phần

a. Chỉ số đánh giá về sinh kế, kinh tế và điều kiện vật chất

- Diện tích đất sản xuất bình quân;
- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn DTTSRIN;
- Thu nhập bình quân đầu người.

b. Chỉ số đánh giá về giáo dục – đào tạo

- Tỷ lệ không biết đọc tiếng phổ thông;
- Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1;
- Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

c. Chỉ số đánh giá về dân số, chất lượng dân số

- Dân số, mật độ dân số;
- Tỷ suất sinh thô;
- Tổng tỷ suất sinh;
- Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên;
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng;
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

d. Chỉ số đánh giá về bình đẳng giới

e. Chỉ số đánh giá sự bảo tồn văn hóa, ngôn ngữ truyền thống;

g. Chỉ số đánh giá về vệ sinh môi trường, điều kiện sống, thông tin;

h. Chỉ số đánh giá về đời sống chính trị, tham chính.

4.4.3. Đề xuất khung theo dõi, đánh giá chính sách bảo tồn và phát triển các

DTTSRIN ở Việt Nam

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Loại đánh giá				Cơ quan chịu trách nhiệm đánh giá
			Đầu kỳ	Giữa kỳ	Cuối kỳ	Tác động	
I.Chỉ số đánh giá về sinh kế, kinh tế và điều kiện vật chất (16 chỉ tiêu)							
1	Diện tích đất sản xuất bình quân						
2	Tỷ lệ thiếu đất sản xuất						
3	Lực lượng lao động						
4	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm						
5	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo						
6	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn DTTSRIN						
7	Thu nhập bình quân đầu người						
8	Tỷ lệ thất nghiệp						
9	Tỷ lệ lao động thiếu việc làm						
10	Năng suất lao động bình quân						
11	Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản						
12	Tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản;						
13	Tỷ lệ nghèo/đói của các DTTSRIN						
14							

15	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm						
16	Số lao động người DTTSRIN trong độ tuổi từ 18 đến 35 tuổi được cung cấp thông tin thị trường lao động, việc làm						
III. Chỉ số đánh giá về giáo dục – đào tạo (20 chỉ tiêu)							
1	Tỷ lệ không biết đọc tiếng phổ thông						
2	Tỷ lệ không biết viết chữ phổ thông						
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi không biết chữ						
4	Tỷ lệ người DTTSRIN độ tuổi từ 15 đến 60 biết chữ						
5	Số người được xóa mù chữ, số học sinh bỏ túc văn hóa						
6	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp PTTH thi lên trung cấp, cao đẳng, đại học						
7	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia						
8	Trình độ lực lượng lao động theo độ tuổi						
9	Số năm đến trường bình quân						
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo						
11	Tỷ lệ lao động đạt trình độ đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp						
12	Số trường học, nhà bán trú, nhà giáo viên chưa được kiên cố						
13	Tỷ lệ học sinh người DTTSRIN đi học đúng tuổi (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và tương đương)						
14	Số sinh viên người DTTSRIN (đại học, cao đẳng)/nghìn dân						
15	Số người DTTSRIN làm việc trong các tổ chức khoa học - công nghệ						
16	Số người DTTSRIN hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ						
17	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông						
18	Tỷ lệ học sinh học tốt nghiệp THPT						
19	Số lượng và tỷ lệ người DTTSRIN có trình độ sau đại học						
20	Số lượng và tỷ lệ người DTTSRIN trong độ tuổi lao động được đào tạo các chương trình giáo dục nghề						

	ng nghiệp						
III. Chỉ số đánh giá về dân số, chất lượng dân số (34 chỉ tiêu)							
1	Dân số, mật độ dân số						
2	Tuổi thọ trung bình						
3	Tỷ số giới tính khi sinh						
4	Tỷ suất sinh thô						
5	Tổng tỷ suất sinh						
6	Tỷ suất chết thô						
7	Tỷ lệ tăng dân số						
8	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên						
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng						
10	Tỷ lệ trẻ em DTTSRIN từ 1-5 tuổi được tiêm chủng các loại vắc xin						
11	Tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết ở DTTSRIN						
12	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh						
13	Tỷ lệ người khuyết tật						
14	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu						
15	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh						
16	Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống						
17	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi						
18	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi						
19	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế						
20	Số lượng phòng khám						
21	Số bác sĩ trên mười nghìn dân						
22	Số giường bệnh trên mười nghìn dân						
23	Số lần khám thai bình quân của bà mẹ						
24	Tỷ lệ phụ nữ sử dụng các biện pháp tránh thai						
25	Tổng số người/cặp vợ chồng áp dụng các biện pháp KHHGĐ						
26	Tỷ lệ người DTTSRIN có thẻ BHYT						
27	Bình quân số lần sử dụng thẻ BHYT trong 1 năm của người DTTSRIN						

28	Số lượng cộng tác viên dân số, y tế thôn bản, cán bộ dân số ở trạm y tế xã, người có uy tín trong cộng đồng các DTTSRIN được cung cấp thông tin, kiến thức về dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản, bà mẹ và trẻ em						
29	Tỷ lệ thanh niên DTTSRIN được tư vấn tiền hôn nhân, khám sức khỏe tiền hôn nhân nhằm phát hiện các bệnh về truyền nhiễm, HIV						
30	Tỷ lệ phụ nữ mang thai sinh con tại nhà						
31	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám quản lý thai nghén và được chăm sóc y tế						
32	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất						
33	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất						
34	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi, nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi						

IV. Chỉ số đánh giá về bình đẳng giới (15 chỉ tiêu)

1	Số lượt phụ nữ người được trợ giúp pháp lý						
2	Tỷ lệ cán bộ nữ xã tham gia hệ thống chính trị từ cấp cơ sở trở lên						
3	Tỷ lệ cán thôn/bản là phụ nữ						
4	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng						
5	Tỷ lệ nữ đại biểu tham gia các cơ quan dân cử các cấp						
6	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội						
7	Tỷ lệ người DTTSRIN sử dụng thẻ BHYT để khám chữa bệnh theo giới tính						
8	Tỷ lệ lao động nữ DTTSRIN qua đào tạo						
9	Tỷ lệ lao động nữ có trình độ đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp						
10	Tuổi thọ trung bình của nam/nữ DTTSRIN						
11	Tỷ lệ phần trăm nam, nữ DTTSRIN giữ các chức vụ hành chính và cán bộ quản lý						
12	Trình độ giáo dục trung bình của nam/nữ DTTSRIN						
13	Thu nhập bình quân đầu người của nam/nữ DTTSRIN						

14	Tỷ lệ phần trăm nam, nữ DTTSRIN chia theo nghề nghiệp và trình độ kỹ thuật						
15	Tỷ lệ nam - nữ DTTSRIN hoạt động kinh tế						
V. Chỉ số đánh giá sự bảo tồn văn hóa, ngôn ngữ truyền thống (14 chỉ tiêu)							
1	Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên, biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình (%)						
2	Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên, biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình (%)						
3	Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên, biết múa các bài múa truyền thống của dân tộc mình						
4	Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa						
5	Số lượng các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được sưu tầm, bảo quản, truyền dạy và giới thiệu						
6	Số lượng các DTTSRIN trong tình trạng cần bảo vệ khẩn cấp về văn hóa						
7	Số lượng các di sản văn hóa tiêu biểu được quảng bá, khai thác và phát huy giá trị						
8	Số lượng cán bộ làm công tác văn hóa ở vùng DTTSRIN là người của dân tộc mình (hoặc của dân tộc anh em có thời gian sinh sống lâu trên địa bàn, hiểu biết sâu về phong tục tập quán, văn hóa truyền thống của dân tộc bản địa) đã được bồi dưỡng, đào tạo về chuyên môn của ngành.						
9	Số lượng nghề thủ công truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền						
10	Số lượng các tài sản văn hóa của dân tộc được kiểm kê						
11	Số lượng các loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống có nguy cơ thất truyền						
12	Số lượng lễ hội các cấp						
13	Số lượng các chương trình phát thanh, truyền hình phù hợp với văn hóa vùng đồng bào DTTSRIN						
14	Số chương trình, số giờ chương trình phát thanh/truyền hình định hướng đối tượng là người DTTSRIN						
VI. Chỉ số đánh giá về vệ sinh môi trường, điều kiện sống, thông tin (12 chỉ tiêu)							
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch						

2	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh						
3	Số thuê bao điện thoại bình quân 100 người dân						
4	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động/người dân						
5	Tỷ lệ người sử dụng Internet/người dân						
6	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet						
7	Số hộ chưa có/thiếu điện sinh hoạt						
8	Số hộ chưa có/thiếu điện sản xuất						
9	Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà sử dụng						
10	Diện tích nhà ở bình quân đầu người						
11	Số hộ còn nhà tạm, chưa kiên cố						
12	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh						

VII. Chỉ số đánh giá về đời sống chính trị, tham chính (7 chỉ tiêu)

1	Tỷ lệ đội ngũ CBCC là người DTTSRIN						
2	Số lượng đảng viên là người DTTSRIN						
3	Số lượng đảng viên trong vùng đồng bào DTTSRIN						
4	Tỷ lệ thôn/bản có chi bộ Đảng						
5	Số lượng người theo các tôn giáo						
6	Số người vi phạm pháp luật hình sự						
7	Số vụ tai nạn giao thông						

*** *Tiểu kết chương 4:***

Các giải pháp nhằm mục đích nâng cao hiệu quả các chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN được đưa ra trong chương này dựa trên cơ sở các quan điểm định hướng đề xuất giải pháp. *Thứ nhất*, chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN phải được hoạch định, thực hiện theo hướng bền vững, bình đẳng và đoàn kết dân tộc; *Thứ hai*, nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần gắn với việc nâng cao vai trò, hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước và sự tham gia của hệ thống chính trị; *Thứ ba*, Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần dựa trên tiếp cận quyền và sự tôn trọng đa dạng văn hoá; *Thứ tư*, chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần phải được coi là một chính sách công đặc thù của Nhà nước; *Thứ năm*, chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần chú ý đến tính toàn diện của chính sách.

Trên cơ sở các quan điểm định hướng, đề tài đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN đến năm 2030 theo 6 nhóm vấn đề mang tính cơ bản, cấp bách:

Một là, *nhóm giải pháp chung trong việc đảm bảo đời sống của đồng bào DTTSRIN.* Trước mắt, cần tiếp tục đổi mới và hoàn thiện chính sách bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào DTTSRIN. Và về lâu dài, Đảng và Nhà nước, mỗi địa phương cụ thể cần xây dựng và thực hiện *Chính sách bảo tồn khẩn cấp và phát triển văn hóa của đồng bào DTTSRIN.*

Hai là, *nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách giảm nghèo, phát triển kinh tế cho đồng bào DTTSRIN.* Bao gồm: (1) Giải pháp về phát triển bền vững sinh kế tộc người; (2) Giải pháp về đào tạo, hỗ trợ tạo việc làm; (3) Giải pháp cho vay vốn giải quyết việc làm.

Ba là, *nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách y tế, dân số và giáo dục cho đồng bào DTTSRIN.* Cụ thể, (1) Nâng cao hiệu quả chính sách y tế; (2) Nâng cao hiệu quả chính sách dân số, cải thiện giống nòi; (3) Nâng cao hiệu quả chính sách giáo dục – đào tạo cho người DTTSRIN.

Bốn là, *nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn văn hoá - ngôn ngữ các DTTSRIN* với hai nhiệm vụ cụ thể là bảo tồn ngôn ngữ các DTTSRIN và bảo tồn văn hóa các DTTSRIN.

Năm là, *nhóm giải pháp củng cố hệ thống chính trị cơ sở và tăng cường đội ngũ cán bộ là người DTTSRIN.* Cụ thể, là công tác củng cố hệ thống chính trị và phát triển đội ngũ cán bộ là người DTTSRIN.

Sáu là, *nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo vệ môi trường sống cho đồng bào DTTSRIN:* (1) Gắn phát triển sinh kế tộc người với khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái; (2) Thực hiện tốt vệ sinh môi trường tại khu vực người DTTSRIN cư trú; (3) Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho người DTTSRIN trong hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu; (4) Gìn giữ và phát huy tri thức địa phương trong các hoạt động bảo vệ môi trường.

Thể hiện tính khả thi của giải pháp, đề tài cũng đưa ra các khuyến nghị đối với Chính phủ, với Ủy ban dân tộc và với các địa phương. Bởi lẽ để chính sách thực sự phù hợp với nhu cầu, phát huy được tối đa hiệu quả, còn phụ thuộc rất nhiều vào bối cảnh/điều kiện thực hiện chính sách. Cần sự chỉ đạo quyết liệt, chủ trương nhất quán, rõ

ràng của Chính phủ, cũng như năng lực thực hiện chính sách của các cấp/Bộ/Ngành/địa phương và sự tham gia tích cực của người dân.

Để nâng cao hiệu quả các chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN, đề tài cũng đề xuất xây dựng khung theo dõi, đánh giá việc thực hiện các chính sách này. Thực tiễn cho thấy, theo dõi và đánh giá là một công cụ quản lý Nhà nước hữu hiệu có thể được sử dụng để cải thiện cách thức thực hiện kết quả của chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam, cung cấp luận cứ cho hoạch định, tổ chức thực hiện, điều chỉnh chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN ở từng thời kỳ và thể hiện trách nhiệm giải trình của cơ quan hoạch định và thực thi chính sách. Đồng thời là căn cứ để đan kết với các mục tiêu phát triển bền vững nói chung và vùng DTTS nói riêng một cách hiệu quả nhất. Các chỉ tiêu được đưa vào khung theo dõi, đánh giá gồm: Chỉ số đánh giá về sinh kế, kinh tế và điều kiện vật chất; Chỉ số đánh giá về giáo dục – đào tạo; Chỉ số đánh giá về dân số, chất lượng dân số; Chỉ số đánh giá về bình đẳng giới; Chỉ số đánh giá sự bảo tồn văn hóa, ngôn ngữ truyền thống; Chỉ số đánh giá về vệ sinh môi trường, điều kiện sống, thông tin; Chỉ số đánh giá về đời sống chính trị, tham chính. Hai mô hình được sử dụng để đánh giá kế hoạch hoạt động/các chương trình can thiệp là: Mô hình 1: Theo dõi, đánh giá có sử dụng nhóm đối chứng; Mô hình 2: Khung theo dõi, đánh giá trước và sau can thiệp không có nhóm chứng.

KẾT LUẬN

Bảo tồn và phát triển DTTSRIN luôn được xác định là vấn đề cấp thiết trong chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Trong những năm qua, nhiều chính sách, chương trình, đề án dành cho 17 dân tộc thuộc nhóm thiểu số rất ít người (Si La, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Péo Ngái, Công, Mảng, Bô Y, Lô Lô, Cơ Lao, Lự, Pà Thên, Chứt, La Ha, Phù Lá và La Hủ) đã được triển khai. Đời sống KT – XH của một số dân tộc trong nhóm DTTSRIN cũng có những bước đổi thay đáng kể. Song, bên cạnh đó, nhóm dân tộc yếu thế, dễ bị tổn thương này hiện vẫn còn đứng trước nhiều vấn đề tồn tại dai dẳng. Một số dân tộc vẫn chưa thoát khỏi “lỗi nghèo”, tình trạng suy giảm dân số, suy thoái giống nòi, nguy cơ mất thành phần dân tộc hiện ở mức báo động đỏ. Đồng thời, họ cũng phải đối mặt với không ít vấn đề mới phát sinh trong quá trình phát triển.

Từ cơ sở khoa học, thực tiễn về đời sống KT- XH - văn hóa của các DTTSRIN và những phân tích đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động của chính sách đối với nhóm dân tộc thiểu số ít người, đề tài đã chỉ ra những vấn đề cơ bản, cấp bách trong đời sống cộng đồng DTTSRIN cùng những khoảng trống trong chính sách. Trên cơ sở đó, đưa ra những giải pháp cơ bản, cấp bách nhằm nâng cao chất lượng hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta đến năm 2030. Cụ thể:

1. Đề tài đã phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên thuộc địa bàn cư trú của DTTSRIN theo 3 tiểu vùng: Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn – Tây Nguyên và khái quát đặc trưng văn hóa tộc người của 17 DTTSRIN với những đặc điểm sau:

+ Phần lớn các cộng đồng dân tộc này đều sống ở vĩ độ cao, có vị trí trọng yếu về an ninh quốc phòng. Địa hình có độ dốc lớn, điều kiện thời tiết khắc nghiệt, giao thông đi lại khó khăn.

+ Để thích nghi với điều kiện tự địa bàn sinh tụ, hầu hết cư dân đều chọn sinh kế nông nghiệp, canh tác nương rẫy và chăn thả và sống dựa vào rừng. Do vậy, phần lớn DTTSRIN đều có đời sống đói nghèo, hoạt động kinh tế, hạ tầng cơ sở còn kém phát triển, thu nhập bình quân rất thấp so với các dân tộc khác cộng cư trên địa bàn sinh tụ (trừ dân tộc Ngái).

+ Đây là nhóm dân tộc có dân số ít (<10 ngàn) nhưng có lịch sử di cư tương đối phức tạp, dễ bị tổn thương và biến đổi văn hóa do chịu ảnh hưởng, chi phối về văn hóa từ các dân tộc có quy mô lớn trên địa bàn sinh sống.

2. Trên cơ sở phân tích đánh giá thực tiễn hai quốc gia ít nhiều có nét tương đồng với Việt Nam là Trung Quốc và Malaysia, đề tài cũng rút ra những bài học kinh nghiệm trong vấn đề bảo tồn, phát triển DTTSRIN như: xác định đúng vị trí, vai trò của người DTTSRIN trong cộng đồng DTTS Việt Nam là điều kiện tiên quyết để bảo tồn và phát triển; đặt người DTTSRIN vào trung tâm của chính sách bảo tồn, phát triển; tôn trọng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của người DTTSRIN là tiền đề cho sự ổn định và phát triển bền vững; hỗ trợ sinh kế và các dịch vụ xã hội cơ bản là biện pháp cơ bản để bảo tồn, phát triển bền vững; luật hóa chính sách bảo tồn, phát triển là thể hiện sự cam kết chính trị của Nhà nước đối với quyền của các DTTSRIN; thực hiện chính sách bảo tồn, phát triển cân bằng.

3. Qua khảo sát và xử lý số liệu thực tế tại 48 xã, 33 huyện thuộc 13 tỉnh có 17 dân tộc được thụ hưởng chính sách dành cho DTTSRIN, có thể đưa ra những nhận xét khái quát về thực trạng đời sống KT - XH, văn hóa của các DTTSRIN:

+ Về đời sống KT - XH của các DTTSRIN hiện nay vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn. Thậm chí có những dân tộc chưa đáp ứng được các nhu cầu thiết yếu, cơ bản. Hoạt động kinh tế chủ yếu vẫn là sản xuất nông, lâm nghiệp và sản xuất tự cung, tự cấp, tự phát, manh mún do thiếu kiến thức, kỹ thuật và thị trường đầu ra. Nguồn thu nhập của hộ gia đình còn rất thấp, chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp và khai thác các nguồn lợi tự nhiên. Các sinh kế bản địa chưa được khuyến khích khai thác. Một số sinh kế mới nảy sinh như làm thuê tự do ngoài địa phương hoặc lao động vượt biên trái phép bấp bênh, mang tính thời vụ và đặc biệt dẫn đến tình trạng hiện đang đối mặt với sự biến đổi văn hóa.

Tình trạng nghèo đói ở hầu hết các DTTSRIN vẫn còn ở mức cao. Tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp, thiếu nước sạch, thiếu điện sinh hoạt, thiếu lương thực vẫn rất phổ biến ở các dân tộc đã qua khảo sát. Cơ sở hạ tầng như nhà ở, trường học, trạm y tế, các công trình nước sạch, nhất là cơ sở hạ tầng giao thông còn kém phát triển, tạo ra những rào cản trong tiếp cận với giáo dục và y tế.

Chất lượng dân số còn thấp do tỷ lệ tử vong và suy dinh dưỡng ở trẻ em còn ở mức cao. Tỷ lệ người biết đọc, biết viết chữ phổ thông còn thấp. Tình trạng bỏ học của học sinh ở các cấp tăng lên theo các cấp học, đặc biệt tỷ lệ học sinh theo học THPT còn rất thấp ở hầu hết các dân tộc đã qua khảo sát.

+ Tình trạng mai một và mất dần vai trò của thiết chế xã hội truyền thống, gia đình - dòng họ, thiết chế làng bản và vai trò của già làng - hay những người có uy tín trong cộng đồng có sự suy giảm. Không gian văn hóa và môi trường sống của những dân tộc tái định cư theo chính sách hạ sơn hoặc di vén lòng hồ bị thay đổi hoàn toàn là nguyên nhân căn bản của sự biến đổi, mai một, đứt đoạn văn hóa, đến mức có những tộc người đang đứng bên bờ vực thẳm của sự tiêu biến (dân tộc Ô Đu).

4. Từ sau khi có Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển KT-XH miền núi, hệ thống chính sách bảo tồn, phát triển các DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng ngày càng hoàn thiện, phù hợp với nhu cầu, yêu cầu phát triển. Đồng bào các DTTSRIN ở nước ta đã và đang được thụ hưởng đầy đủ các chính sách dân tộc chung và đặc thù do Đảng và Nhà nước triển khai.

Đề tài đã hệ thống hoá các chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam từ năm 1990 đến nay. Trong đó, gồm hệ thống chính sách chung và hệ thống chính sách đặc thù, được hình thành qua 3 giai đoạn: 1990-2010, 2011-2015, 2016-2020. Ngoài hệ thống chính sách dùng chung cho các DTTS, Đảng và Nhà nước đã ban hành 4 chính sách đặc thù dành cho DTTSRIN, gồm: *Quyết định số 2123/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 – 2015; Quyết định số 1672/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển KT - XH vùng các dân tộc Mảng, La Hủ, Cống, Cơ Lao (ngày 26/09/2011); Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 thông qua Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2025; Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTSRIN.*

5. Từ năm 1990 đến nay, nhất là từ 2011 – 2020, đồng bào các DTTSRIN ở nước ta đã và đang được thụ hưởng đầy đủ các chính sách đối với DTTS nói chung và chính sách đặc thù dành cho DTTSRIN. Hệ thống chính sách đã đem đến một số kết quả nhiều mặt đời sống KT – XH. Trong đó, Đề tài tập trung làm rõ kết quả của 4 chính sách đặc thù dành cho DTTSRIN, cụ thể như sau:

+ Đề án "*Phát triển KT - XH vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cơ Lao*" theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ, từ năm 2013 – 2019, thực hiện tại 88 thôn, bản; trên 27 xã, thuộc 9 huyện các tỉnh Lai Châu, Điện

Biên và Hà Giang. Tính đến năm 2019, đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, hỗ trợ và tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cơ Lao phát triển sản xuất, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần; củng cố hệ thống chính trị cơ sở; làm tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng tạo nguồn cán bộ, nâng cao trình độ cho cán bộ là người dân tộc La Hủ, Mảng, Cống, Cơ Lao, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, góp phần vào việc bảo vệ môi trường, rừng đầu nguồn và chuyển quyền biên giới quốc gia. Trong đó có những chỉ tiêu thực hiện đạt 100% hộ gia đình được hỗ trợ xây nhà ở theo quy định tại Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ); 100% thôn, bản có chi bộ Đảng, có cán bộ khuyến nông, khuyến lâm; cán bộ xã có trình độ trung học cơ sở trở lên.

+ *Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2025*

Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2025 được thực hiện tại 194 thôn, bản sinh sống tập trung các DTTSRIN trên địa bàn 93 xã thuộc 37 huyện của các tỉnh Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Kon Tum.

Tính đến nay, giai đoạn I (2016 – 2020) của Đề án đã kết thúc. Tuy nhiên, về cơ bản, các chỉ tiêu của Đề án đặt ra trong giai đoạn I chưa hoàn thành. Một trong những lý do căn bản là do cấp kinh phí khá chậm trễ. Đề án hỗ trợ phát triển KT – XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2025 theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg. Đến cuối năm 2018 Đề án mới bắt đầu được bố trí kinh phí (Quyết định số 1488/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung dự toán năm 2018 cho địa phương. Trong đó, vốn đầu tư phát triển chưa bố trí được.

+ *Quyết định số 2123/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015 ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.* Đối tượng áp dụng bao gồm trẻ mẫu giáo từ 3-5 tuổi, học sinh, sinh viên của 9 dân tộc rất ít người (Ơ Đu, Pu Páo, Si La, Rơ Măm, Cống, Brâu; Bố Y, Mảng, Cơ Lao) trong phạm vi 6 tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Kon Tum. Trong 5 năm triển khai thực hiện đề án, đã có 13.655 lượt trẻ em, học sinh, sinh viên DTRIN được hưởng chính sách hỗ trợ (trong đó: Hà Giang: 1951 lượt em, Lai

Châu: 8085 lượt em, Kon Tum: 489 lượt em, Lào Cai: 1064 lượt em, Điện Biên: 1239 lượt em, Nghệ An: 827 lượt em). Tổng kinh phí hỗ trợ trên 110 tỷ đồng.

+ Nghị định 57/2017/NĐ –CP ngày 9/5/2017 của Chính phủ quy định *chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTSRIN*. So với Quyết định 2123 (9 dân tộc hưởng hỗ trợ), phạm vi và đối tượng áp dụng của Nghị định 57 đã rộng hơn (16 dân tộc). Tính cho đến nay, qua 3 năm thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP, số trẻ em, học sinh thuộc các DTTSRIN được bố trí vào học trong các trường mầm non, tuyển thẳng vào các trường phổ thông dân tộc nội trú các cấp và tốt nghiệp phổ thông trung học được tuyển thẳng vào các trường dự bị cao đẳng, đại học được tăng lên đáng kể; tỷ lệ ra lớp, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cũng được tăng lên rõ rệt, góp phần nâng cao dân trí và chất lượng nhân lực của các dân tộc này.

6. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN trong suốt mấy chục năm qua, nhất là từ năm 2011 đến nay, đã có *nhiều tác động tích cực* đối với đời sống nhóm dân tộc rất ít người. Tựu chung:

Một là, góp phần trực tiếp vào thực hiện nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết và cùng phát triển giữa các dân tộc. Đồng bào DTTSRIN đã tham gia nhiều hơn và hưởng lợi trực tiếp từ những quyết sách chính trị quan trọng, góp phần tăng cường gắn kết quân dân, gắn phát triển KT-XH với xây dựng thể trận phòng thủ và thể trận bảo đảm hậu cần; từng bước hình thành thể trận vành đai bảo vệ biên giới quốc gia và thể trận phòng thủ khu vực. Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; bảo đảm xây dựng thể trận quốc phòng liên hoàn tại các địa bàn chiến lược. Theo đó, niềm tin của người DTTSRIN đối với đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, sự đồng thuận của xã hội trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN ngày càng được tăng lên.

Hai là, tác động tích cực của hệ thống chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN trong giai đoạn vừa qua là đã tạo điều kiện và phát huy tiềm năng phát triển vùng đồng bào dân tộc, là cơ hội cho đồng bào chuyển đổi cơ cấu kinh tế, sản xuất. Những chính sách phát triển đúng đắn bước đầu đã thúc đẩy trao đổi quan hệ hàng hoá - tiền tệ vào quan hệ kinh tế tự nhiên của đồng bào DTTSRIN, tạo nên những biến đổi phức tạp trước những dòng chảy của quy luật của thị trường, góp phần quan trọng trong việc

nâng cao chất đời sống, thúc đẩy vùng DTTS phát triển bền vững. Đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTSRIN được cải thiện rõ rệt.

Ba là, trong những năm gần đây, nhất là giai đoạn 2016-2020 chính sách dân tộc đã hình thành hệ thống tương đối toàn diện hỗ trợ thúc đẩy phát triển KT – XH vùng đồng bào DTTSRIN, *tác động đến đảm bảo an ninh phi truyền thống trong vùng DTTSRIN*. Đồng bào DTTSRIN phần nào bộc lộ ý thức hơn về vai trò, trách nhiệm của bản thân trong phát triển KT- XH, xóa đói giảm nghèo, tham gia vào quyết định các vấn đề có liên quan.

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, thực tế quá trình triển khai các chính sách bảo tồn và DTTSRIN cũng ít nhiều đã tạo ra *hệ quả không mong muốn, những thách thức mang tính an ninh phi truyền thống*. Ví như, chính sách hỗ trợ cho đồng bào DTTSRIN chưa phù hợp với tri thức, sinh kế bản địa nên vô hình chung đã tạo cho đồng bào tính trông chờ, ỷ lại; diện tích rừng giao cho người DTTSRIN quản lý bị thu hẹp, từ đó gây ra hiện tượng mất rừng và người dân thì không có thu nhập.... Bản sắc văn hóa của nhiều dân tộc đang đứng trước nguy cơ mai một, bị đồng hóa, nhất là ở các cộng đồng vùng nghèo đói dưới tác động của đời sống KT-XH hiện đại, sự xâm thực văn hóa, xâm nhập và biến đổi tôn giáo - tín ngưỡng diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Sức bảo vệ trước dòng chảy văn hóa của một số cộng đồng DTTS trở nên suy yếu trước tác động của dòng chảy phát triển.

7. Từ thực trạng đời sống tinh thần vật chất và văn hóa của 17 DTTSRIN, từ cách triển khai và kết quả hệ thống chính sách đối với DTTSRIN nói chung và DTTS nói riêng, có thể nhận diện một số vấn đề cơ bản, cấp bách trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cùng những vấn đề đặt ra về chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN và khoảng trống trong chính sách.

+ Trong đời sống của đồng bào DTTSRIN hiện đang tồn tại *vấn đề cơ bản* đòi hỏi phải có chiến lược, kế hoạch lâu dài: như vấn đề không gian sinh tồn gắn với sinh kế của đồng bào DTTSRIN; rào cản về đặc điểm thói quen tâm lý, phong tục tập quán, hạn chế về ý thức, tri thức, kỹ năng thực hiện sinh kế gắn với không gian sinh tồn phi truyền thống của các DTTSRIN; vấn đề về vệ sinh môi trường; giáo dục đào tạo, tỷ lệ trình độ lao động được đào tạo còn thấp; chất lượng đội ngũ cán bộ là người DTTSRIN; vấn đề về chính trị, an ninh, quốc phòng, đoàn kết dân tộc giữa DTTSRIN với các tộc người cộng cư trên cùng địa bàn nhất và với người cùng tộc nhưng ở địa phương khác.

+ Đồng thời, từ thực tế cuộc sống của bà con DTTSRIN, hiện đang nổi cộm những *vấn đề cấp bách*, cần phải giải quyết kịp thời: tình trạng suy giảm về quy mô, suy thoái chất lượng dân số; tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở và điều kiện sinh hoạt khó khăn, thiếu thốn; tình trạng giao thông đi lại khó khăn; hiện trạng đứt đoạn trong việc chuyển giao, bảo tồn văn hóa và nguy cơ mất thành phần dân tộc.

Đề tài cũng đã phân tích và chỉ ra những vấn đề đặt ra trong chính sách bảo tồn, phát triển DTTSRIN như vấn đề hoạch định chính sách hỗ trợ DTTSRIN và vấn đề triển khai, giám sát công tác triển khai chính sách đối với DTTSRIN. Đồng thời, cũng nhận ra những khoảng trống chính sách về dân số; phát triển kinh tế (chú trọng đến tri thức không gian văn hóa gắn với sinh kế, tập quán sinh hoạt...; hỗ trợ khuyến khích khởi nghiệp; chính sách ưu tiên các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế, xã hội ở địa bàn người DTTSRIN cư trú.

Từ hiện trạng đời sống KT – XH và văn hóa của các dân tộc thuộc nhóm rất ít người; từ kết quả thực hiện chính sách đối với DTTS, đặc biệt là chính sách đặc thù dành cho DTTSRIN và những vấn đề mới nảy sinh trước sự tác động biến đổi của bối cảnh văn hóa, thời đại, Đề tài đã chỉ ra một số khoảng trống về chính sách trong bảo tồn, phát triển DTTSRIN cần sớm được bổ khuyết: khoảng trống trong chính sách bảo tồn văn hóa, khoảng trống trong chính sách giáo dục, khoảng trống trong công tác đào tạo cán bộ

8. Tiếp thu các quan điểm: quan hệ biện chứng giữa bảo tồn và phát triển, muốn bảo tồn phải phát triển và muốn phát triển cần bảo tồn có định hướng, bảo tồn và phát triển phải dựa trên cơ sở tôn trọng đa dạng văn hóa tộc người, tôn trọng tri thức, sinh kế bản địa, phù hợp điều kiện tự nhiên cộng đồng DTTSRIN cư trú..., Đề tài đưa ra quan điểm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN: *Thứ nhất*, chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN phải được hoạch định, thực hiện theo hướng bền vững, bình đẳng và đoàn kết dân tộc; *Thứ hai*, nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần gắn với việc nâng cao vai trò, hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước và sự tham gia của hệ thống chính trị; *Thứ ba*, chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần dựa trên tiếp cận quyền và sự tôn trọng đa dạng văn hoá.

Trên cơ sở các quan điểm định hướng, đề tài đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN đến năm 2030 theo 6 nhóm vấn đề mang tính cơ bản, cấp bách: nhóm giải pháp chung trong việc đảm bảo đời

sống của đồng bào DTTSRIN; kinh tế cho đồng bào DTTSRIN; nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách y tế, dân số và giáo dục cho đồng bào DTTSRIN, nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn văn hoá - ngôn ngữ các DTTSRIN; nhóm giải pháp củng cố hệ thống chính trị cơ sở và tăng cường đội ngũ cán bộ là người DTTSRIN và nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo vệ môi trường sống cho đồng bào DTTSRIN. Trong đó, tính đặc thù của mỗi lĩnh vực, địa phương, vùng miền và dân tộc mang ý nghĩa quan trọng về “mức độ can thiệp” và đầu tư, hỗ trợ của chính sách. Trong đó, *giáo dục – đào tạo* và *y tế* là hai lĩnh vực cần đặc biệt quan tâm. Nếu chính sách y tế nhằm đảm bảo quy mô và chất lượng dân số, chăm sóc sức khỏe, duy trì nòi giống... thì chính sách giáo dục – đào tạo hướng tới cải thiện mặt bằng dân trí, phát triển trí tuệ, tạo ra nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng, quay về phục vụ địa phương, dân tộc của mình. Bởi chính họ là người trong cuộc, hiểu cộng đồng của mình muốn gì và biết cách làm thế nào để giải quyết bài toán bảo tồn và phát triển. *Nguồn vốn con người là yếu tố quan trọng nhất tạo nên sự thích ứng, phát triển phù hợp của sinh kế*. Do đó, trong các gợi ý về chính sách, không thể thiếu được vấn đề nâng cao chất lượng nguồn lao động DTTSRIN dựa trên các kinh nghiệm từ tri thức sinh tồn.

Về lĩnh vực *kinh tế và văn hóa cần có những chính sách mang tính định hướng, phù hợp với không gian cư trú, điều kiện tự nhiên, tri thức và sinh kế bản địa* hơn là những chính sách mang tính can thiệp, dàn xếp văn hóa, kỹ thuật một cách thiếu tôn trọng đặc trưng văn hóa tộc người. Có như vậy mới phát huy yếu tố nội sinh từ chính cộng đồng DTTSRIN.

Hướng tới tính khả thi của giải pháp chính sách, Đề tài đã đưa ra những khuyến nghị đối với Chính phủ, với Ủy ban dân tộc và với các địa phương. Đồng thời, cũng đề xuất xây dựng khung theo dõi, đánh giá việc thực hiện các chính sách này với tính chất là một công cụ quản lý Nhà nước hữu hiệu để cải thiện cách thức thực hiện kết quả của chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam, cung cấp luận cứ cho hoạch định, tổ chức thực hiện, điều chỉnh chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN ở từng thời kỳ và thể hiện trách nhiệm giải trình của cơ quan hoạch định và thực thi chính sách. Bao gồm 7 chỉ số đánh giá và 2 mô hình được sử dụng để đánh giá kế hoạch hoạt động/các chương trình can thiệp.

Nhóm DTTSRIN là những cộng đồng dân tộc hiện có quy mô dân số nhỏ, hiện đang trong top cuối trong bảng xếp hạng về đời sống KT – XH và văn hóa của cộng

đồng 54 dân tộc đang sinh sống ở Việt Nam. Thậm chí, có những dân tộc đang đứng bên bờ vực thẳm mất thành phần dân tộc. Hướng tới mục tiêu, “không để ai ở lại phía sau”, trong nhiều năm qua, nhất là mười mười lăm năm trở lại đây, 17 DTTSRIN luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và Chính phủ cũng như chính quyền địa phương các cấp thông qua hành loạt chính sách đầu tư, hỗ trợ đối với đồng bào DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng. Tuy nhiên, đến nay nhiều dân tộc trong số đó chưa vượt thoát khỏi vị trí cuối bảng 54 dân tộc. Nhóm thực hiện đề tài **“Những giải pháp cơ bản, cấp bách nhằm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người ở nước ta hiện nay”** hy vọng sẽ đưa ra những ý kiến, giải pháp thiết thực nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam, từ những phân tích, kiến giải, đánh giá dựa trên cơ sở khoa học, khảo sát hiện trạng đời sống tinh thần, vật chất và phương pháp, kết quả, hiệu quả thực thi chính sách đối với đồng bào dân tộc thuộc vùng DTTS&MN, nhất là đồng bào DTTSRIN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG VIỆT

1. Trần Văn Ái, *Văn hóa dân gian của dân tộc Pu Páo*, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (2011), Nxb Văn hóa Thông tin.
2. Lê Minh Anh (2015), *Hoạt động mưu sinh truyền thống của người Mảng ở vùng tái định cư Thủy điện Sơn La*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á - Số 4, Tr. 71-77.
3. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1998), *Nghị quyết số 03-NQ/TW, ngày 16/7/1998 về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*.
4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2014), *Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 9/6/2014, về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*.
5. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009*, Kết quả toàn bộ, Nxb Thống kê, Hà Nội.
6. Hoàng Chí Bảo (2009), *Bảo đảm bình đẳng và tăng cường hợp tác giữa các dân tộc trong phát triển KT - XH ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia.
7. Trần Lê Bảo (chủ biên) (2005), *Văn hóa sinh thái - nhân văn*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
8. Nguyễn Trần Bé (2001), *Lễ cúng rừng của người Pu Páo*, Tạp chí Văn hóa các Dân tộc - Số 1 + 2, Tr.11-12.
9. K.V.B. Beckman (2000), *Đa dạng pháp luật - “Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam.”* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Du Hà Bình, Lý Chân Minh, and Vương Vĩ Quang (2008), *Lý luận về dân tộc và vấn đề dân tộc*, Bắc Kinh, Nxb Biên dịch Trung ương.
11. Hoàng Hữu Bình (1998), *Các tộc người ở miền núi phía Bắc Việt Nam và môi trường*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Hoàng Hữu Bình (2004), *Vấn đề bảo vệ môi trường trong phát triển KT - XH vùng dân tộc và miền núi*, Đề tài NCKH
13. Trần Bình (2001), *Tập quán hoạt động kinh tế của một số dân tộc ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
14. Trần Bình (2003), *Trồng trọt của người Cơ Lao ở xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang*, Tạp chí Dân tộc học - Số 3, Tr.29-39.
15. Trần Bình (2005), *Tập quán mưu sinh của các DTTS ở Đông Bắc Việt Nam*, Nxb Phương Đông, Hà Nội.

16. Trần Văn Bình - chủ biên (2004), *Văn hoá các dân tộc Tây Bắc: Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
17. Trịnh Quang Cảnh (2001), *Tập quán hoạt động kinh tế của một số dân tộc ở Tây Bắc Việt Nam*.
18. Hoàng Cầm, Phạm Quỳnh Phương (2012), *Diễn ngôn, chính sách & sự biến đổi văn hoá - sinh kế tộc người*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
19. Hoàng Cầm, Nguyễn Trường Giang (2013), *Đa dạng văn hóa - Bài học từ những câu chuyện*, Nxb Thế giới.
20. Hoàng Cầm, Ngô Thị Phương Lan, Hoàng Anh Dũng, Vũ Thành Long, Nguyễn Văn Giáp (2017), *Chuyển đổi sinh kế và vấn đề tín dụng ở một số tộc người thiểu số tại Tây Nguyên và miền núi phía Bắc*, đề tài nghiên cứu do tổ chức Oxfam Anh tài trợ tài trợ thông qua Liên minh Nông nghiệp.
21. Hoàng Thị Cấp (2013), *Văn học dân gian của người Cơ Lao*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
22. Chính phủ (2016), *Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020*.
23. Chính phủ (2016), *Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020*.
24. Chính phủ (2016), *Nghị quyết số 52/NQ-CP, ngày 15/6/2016 về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030*.
25. Chính phủ (2016), *Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia*.
26. Chính phủ (2016), *Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/5/2016 về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật*.
27. Chính phủ (2016), *Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê, Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016*;
28. Chính phủ (2016), *Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016*;
29. Chính phủ (2016), *Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển KT - XH 5 năm 2016-2020, Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 22/7/2016*;
30. Chính phủ (2017), *Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTSRIN*.

31. Chính phủ (2018), *Báo cáo số 426/BC-CP ngày 04/10/2018 về đánh giá 3 năm thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển KT - XH vùng DTTS & MN (giai đoạn 2016 - 2018)*.
32. Nguyễn Văn Chính (2018), *Nghiên cứu bản sắc văn hóa dân tộc Ngái ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp ĐHQG, 2017-2018.
33. Chương trình Khu vực Châu Á của ILO/ Nhật Bản về Mở rộng Cơ hội Việc làm cho Phụ nữ (EOW), Báo cáo Đánh giá Độc lập Cuối kỳ Dự án.
34. Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, *Đo lường phát triển và tăng trưởng kinh tế*.
35. Công ước Unesco về Bảo vệ và Phát huy sự đa dạng của các Biểu đạt văn hóa, 2005.
36. Lê Trọng Cúc, Trần Đức Viên (1997), *Tiếp cận sinh thái nhân văn và phát triển bền vững miền núi Tây-Nam Nghệ An*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
37. Lê Trọng Cúc - Chu Hữu Quý (2002), *Phát triển bền vững miền núi Việt Nam: 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra*, Nxb Nông nghiệp.
38. Jeanne Cuisinier (2015), *Người Mường, địa lý nhân văn và xã hội học*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
39. Hoàng Tuấn Cư (2005), “Tết của người Pà Thẻn”, *Tạp chí Văn hóa các Dân tộc* - Số 2, Tr.7-8
40. Hoàng Tuấn Cư (chủ biên, 2008), *Văn hóa các tộc người nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến*, Nxb Văn hóa dân tộc.
41. Hoàng Tuấn Cư (2009), “Tết của người Pu Páo”, *Tạp chí Văn hóa các Dân tộc* - Số 1, Tr.10-11.
42. Phan Hữu Dật (1998), *Một số vấn đề dân tộc học Việt Nam*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
43. Khổng Diễn (chủ biên, 1996), *Những đặc điểm KT - XH các dân tộc miền núi phía Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
44. Khổng Diễn (chủ biên, 2000), *Dân tộc La Hủ ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
45. Khổng Diễn (2001), *Dân tộc Si La ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá Dân tộc.
46. Khổng Diễn - Trần Bình (2011), *Dân tộc Lô Lô ở Việt Nam*, Nxb Thông tấn.
47. D. Donavan, T. A. Rambo, Lê Trọng Cúc, and Trần Đức Viên (1997), *Những xu hướng phát triển ở vùng núi phía Bắc Việt Nam, Tập 1: Tổng quan và phân tích, Tập 2: Các nghiên cứu mẫu và bài học từ châu Á*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
48. Trương Minh Dục (2009), *Thực hiện CSĐT của Đảng ở miền Trung, Tây Nguyên trong thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
49. Kim Dung (2012), “Tộc người Ô - Đu”, *Tạp chí Dân tộc & Thời đại* - Số 144 (Tháng 2), Tr.13.
50. Nguyễn Minh Duy (2004), *Báo cáo kết quả Dự án điều tra cơ bản dân tộc Cống*, UBĐT, Hà Nội.

51. Phùng Thị Dữ (2012), “Phong tục cưới xin của người La Hủ ở huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu: Qua nghiên cứu tại hai bản Tân Biên và Pa Ủ, xã Pa Ủ”, *Tạp chí Dân tộc học* - Số 3, -Tr. 72 - 77.
52. Phạm Văn Dương (2003), *Nghiên cứu bài học kinh nghiệm về xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang*, Đề tài nghiên cứu cấp Bộ.
53. Bế Viết Đăng (chủ biên, 1987), *Một số vấn đề KT - XH các tỉnh miền núi phía Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
54. Bế Viết Đăng (chủ biên, 1993), *Những biến đổi về kinh tế- văn hoá ở các tỉnh miền núi phía Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
55. Bế Viết Đăng (1996), *Các DTTS trong sự phát triển kinh tế xã hội ở miền núi*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
56. Anh Đức (2011), “Mai này ai còn biết tiếng La Ha”, *Tạp chí Hội Văn học Nghệ thuật các DTTS Việt Nam* - Số 8, Tr.32-33
57. Đỗ Đức - Hoàng Tuấn Cur (2008), “Trang phục của người Pà Thẻn”, *Tạp chí Dân tộc & Thời đại* - Số 121, Tr.3-4.
58. Vũ Đình Giáp (2012), “Nhà ở của người Pu Péo - Hà Giang”, *Tạp chí Dân tộc và Thời đại* - Số 149 (tháng 7), Tr.13-14
59. Trần Hà (2002), “Tập tục hôn nhân, sinh đẻ và nuôi dạy con lúc nhỏ của các tộc người Brâu và Rơ Măm ở Tây Nguyên”, *Tạp chí Khoa học về phụ nữ* - Số 5, Tr.51.
60. Cao Đức Hải (2015), "Lễ đón tiếng sấm đầu năm của người Ô Đu", *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật* - Số 372 (Tháng 6), Tr. 14 -16, 26.
61. Hồng Hải (2015), *Đôi nét về người Pà Thẻn*, *Tạp chí Thế giới Di sản* - Số 7, Tr. 50-51.
62. Ngọc Hải (2003), *Bản sắc văn hoá dân tộc*, Nxb Văn hoá Dân tộc.
63. Ngọc Hải (2005), “Người Mảng”, *Tạp chí Văn nghệ Dân tộc* - Số 5, Tr.8 - 9
64. Ngọc Hải (2005), “Trang phục của người Si La”, *Tạp chí Văn nghệ Dân tộc* - Số 3, Tr.23-24.
65. Nguyễn Đức Hạnh (2013), *Văn hóa tộc người thử nhìn từ cộng đồng Pu Péo*, *Tạp chí Văn hóa các Dân tộc* - Số 3, Tr.28-29.
66. Trần Hồng Hạnh (2011), *Sinh kế của người Pà Thẻn ở huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang*, *Tạp chí Dân tộc học* - Số 6, Tr. 12 -22.
67. Nguyễn Thị Hảo (2010), *Bàn thêm về di sản trống đồng của người Lô Lô (Xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang)*, *Tạp chí Dân tộc học*- Số 2, Tr.69 -74.
68. Lê Thị Hiền (2005), *Trang phục truyền thống ở phụ nữ Pà Thẻn*, *Tạp chí Dân tộc thời đại* - Số 80, Tr.9 -11.

69. Nguyễn Trọng Hiến (2008), *Lễ lên nhà mới của người La Ha*, Tạp chí Văn hóa các Dân tộc - Số 5, Tr. 4-5.
70. Phạm Đăng Hiến (2010), “Người Lô Lô trong mối quan hệ KT - XH vùng biên giới Việt - Trung”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 1.
71. Ninh Lê Hiệp (1975), *Sơ bộ khảo sát người Cơ Lao ở huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang*, Luận văn tốt nghiệp, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
72. Ninh Văn Hiệp (2006), *Văn hóa phong tục Pà Thẻn, bảo tồn và phát huy*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
73. Trần Thu Hiếu (2009), *Đôi nét về món ăn và cách chế biến của người Pà Thẻn*, Tạp chí Dân tộc học - Số 3, Tr. 70 -79.
74. Diệp Đình Hoa (2000), *Người La Hủ ở Mường Tè - Lai Châu*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử - Số 1, Tr. 57 -69.
75. Tụ Chấn Hoa (2014), *Nghiên cứu Trung Quốc hóa lý luận dân tộc của chủ nghĩa Mác*. Bắc Kinh: Nxb Nhân dân.
76. Phạm Quang Hoan (chủ nhiệm, 2008), *Báo cáo điều tra KT - XH vùng lòng hồ thủy điện Sơn La*.
77. Phạm Quang Hoan (chủ biên, 2012), *Dân tộc Cơ Lao ở Việt Nam: Truyền thống và biến đổi*, tr. 29 - 30, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
78. Đỗ Doãn Hoàng (2008), *Người Pu Páo với lời thề giữ rừng*, Tạp chí Văn nghệ Dân tộc - Số 1, Tr.23-25.
79. Hội đồng Thống kê Liên hợp quốc (2016), *Khung theo dõi, đánh giá toàn cầu về phát triển bền vững, Hội đồng Thống kê Liên hợp quốc thông qua, kỳ họp lần thứ 47*.
80. Hội đồng Thống kê Liên hợp quốc (2017), *Khung chỉ tiêu toàn cầu, Quyết định số 48/101*.
81. Hội nghị bàn tròn quốc tế lần thứ ba Quản lý vì các kết quả phát triển (2007), *Theo dõi và đánh giá: Tăng cường các kết quả phát triển*.
82. Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (2014), *Văn hóa dân gian người Cống tỉnh Điện Biên (3 tập)*, Nxb Văn hóa thông tin.
83. Đoàn Minh Huân (2010), *Những xu hướng tác động đến quản lý phát triển xã hội các vùng DTTS nước ta*, Tạp chí Lý luận Chính trị.
84. Nguyễn Thị Huệ (2011), *Những xu hướng biến đổi văn hóa các dân tộc miền núi phía Bắc Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
85. Nguyễn Thế Huệ (2002), *Dân số và phát triển của dân tộc Brâu và Rơ Măm ở Tây Nguyên*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.

86. Nguyễn Mạnh Hùng (2016), *Tết Sử giẻ pà của người Bô Y huyện Mường Khương*, Nxb Mỹ thuật.
87. Phan Văn Hùng (2005), *Điều tra cơ bản về dân tộc Rơ Măm*, Đề tài NCKH, Viện Dân tộc.
88. Phan Văn Hùng (2006), *Điều tra, đánh giá xây dựng báo cáo tổng quan hiện trạng môi trường vùng dân tộc và miền núi*, Dự án cấp Bộ.
89. Phan Văn Hùng (2008), *Một số vấn đề mới trong quan hệ dân tộc và CSDT ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
90. Triệu Văn Hùng (chủ biên, 2013), *Sinh kế vùng cao - Một số nghiên cứu điểm về phương pháp tiếp cận mới*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
91. Ma Ngọc Hương (chủ biên,), Âu Văn Hợp, Hoàng Thị Cáp (2013), *Văn hóa dân gian cổ truyền của người Pu Y ở Hà Giang*, Nxb Thời đại.
92. Phạm Huy (1998), *Bước đầu tìm hiểu văn hóa dân tộc Cống*, Sở Văn hóa Thông tin Lai Châu.
93. Nguyễn Văn Huy (1985), *Văn hóa và nếp sống Hà Nhì - Lô Lô*, Nxb Văn hóa.
94. Nguyễn Chí Huyền, Hoàng Hoa Toàn, Lương Văn Bảo (2000), *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc.
95. Nguyễn Văn Huyền (2013), “Những vấn đề về văn hóa sinh thái hiện nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 11 (72) - 2013.
96. Lưu Thị Thanh Huyền (2017), “Biến đổi trong nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, Lào Cai”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật* số 398, tháng 8-2017.
97. Jean-Pierre Cling, Mireille Razafindrakoto, François Roubaud, *Đánh giá tác động của các chính sách công: thách thức, phương pháp và kết quả*.
98. Vũ Quốc Khánh (chủ biên) (2012), *Người Lự ở Việt Nam*, Nxb Thông tấn.
99. Đào Huy Khuê (2004), *Một số vấn đề về dân cư, dân số người Lô Lô ở Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học - Số 6, Tr.35-42.
100. Đào Duy Khuê (2004), *Một số vấn đề hôn nhân và sinh đẻ của người Lô Lô ở miền núi phía Bắc*, Tạp chí Khoa học về Phụ nữ - Số 4, Tr.26-33.
101. Khung thống kê văn hóa Unesco 2009.
102. Nguyễn Đình Khuyến (2017), *Đề tài Nghiên cứu bộ chỉ tiêu thống kê về phát triển bền vững ở Việt Nam*. MÃ ĐỀ TÀI: 2.2.4-CS17.
103. Liên Hợp quốc, *Công ước 2005 về bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa*.

104. Liên Hợp quốc, *Nghị quyết số 48/101 của Hội đồng Thống kê Liên hợp quốc về “Khung chỉ tiêu thống kê toàn cầu theo dõi, đánh giá các mục tiêu của Chương trình nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững”*.
105. Liên Hợp quốc (2015), *Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững*, New York.
106. Chu Thùy Liên -Lại Quang Trung (2014), *Văn hóa dân gian người Cống tỉnh Điện Biên - Quyển 1,2,3*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
107. Nguyễn Thị Liên (2015), *Lễ mừng lúa mới của tộc người Rơ Măm, Tây Nguyên*, Tạp chí Di sản Văn hóa - Số 4, Tr. 81-87.
108. Tạ Long - Ngô Thị Chính (2004), *Đôi nét về tổ chức trên làng của người Chứt và người Bru - Vân Kiều ở tỉnh Quảng Bình*, Tạp chí Dân tộc học - Số 5, Tr.25-35.
109. Vũ Lợi (1993), *Thực trạng đời sống và nguyên nhân suy giảm dân số ở người Brâu hiện nay*, Tạp chí Dân tộc học - Số 2, Tr. 27-33.
110. Hoàng Văn Lương - Nguyễn Kim Thủy - Nguyễn Lâm Cường - Nguyễn Trọng Toàn - Nguyễn Thế Huệ (1999), *Đặc điểm hình thái vân da bàn tay dân tộc Rơ Măm ở Kon Tum (Tây Nguyên): Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998*, Viện Khảo cổ học.
111. Nguyễn Văn Mạnh (1996), *Người Chứt ở Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
112. Nguyễn Văn Mạnh (2013), *Biến đổi nghi lễ vòng đời của dân tộc Chứt ở Bắc Trung Bộ hiện nay*, Tạp chí Dân tộc học - Số 1 & 2, Tr.64-71.
113. Nguyễn Văn Mạnh (2017), *Bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc rất ít người ở nước ta (Nghiên cứu trường hợp dân tộc Chứt)*, Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc, Số 17, Tr.46-51.
114. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, H.2000, t.3.
115. F. Moto (1998), “CSDT của Đảng Cộng sản Việt Nam,” Bản dịch của Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam.
116. Hoàng Nam (2013), *Tổng quan văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam (quyển 1)*, Nxb Văn hóa Thông tin.
117. Hoàng Nam (2013), *Tổng quan văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam (quyển 2)*, Nxb Văn hóa Thông tin.
118. Koos. Neejes; Nguyễn Văn Thanh dịch (2003), *Môi trường và sinh kế: Các chiến lược phát triển bền vững*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
119. Ngân hàng phát triển Châu Á (2012), *Tăng cường sự tham gia vì kết quả phát triển*.
120. Nguyễn Thị Tuyết Nga (2003), *Thực trạng và giải pháp bảo tồn văn hóa dân tộc Chứt ở miền núi Quảng Bình*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật - Số 8, Tr.31-35.

121. Nguyễn Thị Ngân - Tô Thị Thu Trang (2015), *Văn hóa Rơ Măm*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
122. Nguyễn Thị Ngân (2017), *Văn hóa dân gian người Ô Đu*, Nxb Sân khấu.
123. Trịnh Minh Ngọc (2009), *Múa tiền đưa linh hồn nét văn hóa tâm linh độc đáo của người Lô Lô*, Tạp chí Văn hóa Dân gian - Số 2, Tr.50 -55.
124. Dương Tuấn Nghĩa (chủ biên, 2017), *Văn hóa dân gian người Xa Phó ở Lào Cai*, tập 1, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, NXB Hội nhà văn.
125. Lê Đại Nghĩa, Dương Văn Lượng (2010), *Dân tộc và CSDT ở Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân.
126. Trần Thị Nhung, Võ Dao Chi, “Phát triển bền vững - lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm ở Nam Bộ và Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Xã hội* số 1 (173), 2013.
127. Nina Frankel Anastasia Gage (2007), *Những nguyên tắc cơ bản về giám sát và đánh giá*.
128. Lê Mai Oanh (2012), *Nữ phục truyền thống ở nhóm Lô Lô Hoa*, Tạp chí Dân tộc & Thời đại- Số 144 (Tháng 2, Tr.11-12.
129. Georges Olivier (2002), *Sinh thái học nhân văn*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
130. Lò Giàng Páo, Hoàng Nam (1983), *Truyện cổ Lô Lô*, Nxb Văn hóa dân tộc.
131. Lò Giàng Páo (2002), *Người Lô Lô đón giao thừa*, Tạp chí Văn hóa các Dân tộc - Số 2, Tr.43 -44.
132. Lò Giàng Páo (2003), *Chữ viết cổ của người Lô Lô*, Tạp chí Văn hóa các Dân tộc - Số 1, Tr.14 -15.
133. Lò Giàng Páo (2009), *Tết của người Lô Lô*, Tạp chí Văn hoá các dân tộc - Số 1, Tr.3 -4.
134. D.H.Perkins, S.Radelet, D.L.Lindauer (2010), *Kinh tế học phát triển*, Nxb Thống kê.
135. Ngũ Khởi Phụng (2015), *Văn hoá người Pà Thẻ*, Nxb Hồng Đức.
136. Bùi Ngọc Quang (2000), *Hôn nhân và gia đình của dân tộc Brâu ở huyện Ngọc Hồi tỉnh Kon Tum*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Văn hóa Hà Nội.
137. Đặng Thị Quang (2014), *Văn hóa dân gian dân tộc Pà Thẻ ở Việt Nam - Quyển 1,2* Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
138. Triệu Kiến Quân (2015), *Nghiên cứu vấn đề Trung Quốc hóa lý luận dân tộc chủ nghĩa Mác*. Bắc Kinh: Nxb Khoa học Xã hội Trung Quốc.
139. Quốc hội (2015), *Luật thống kê 2015 (Luật số: 89/2015/QH13)*, ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2015.
140. Quốc hội (2015), *Kế hoạch phát triển KT - XH năm 2016*, Nghị quyết số 98/2015/QH13 ngày 10/11/2015.

141. Quốc hội (2016), *Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2016-2020*, Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 Khóa XIII.
142. Quốc hội (2019), *Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 về việc Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021 -203.*
143. Vũ Tú Quyên (2006), *Lễ hội Măng hoa của người La Ha (Bản Lót, xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La)*, Tạp chí Dân tộc học - Số 2, Tr.67-70.
144. Lê Ngọc Quyên (1999), *Nữ phục truyền thống của người La Hủ*, Tạp chí Dân tộc học - Số 3, Tr.43 -52.
145. Lê Ngọc Quyên (2000), *Trang phục truyền thống của người Si La*, Tạp chí Dân tộc học - Số 2, Tr.47-52.
146. Đoàn Trúc Quỳnh (2016), *Hoạt động hái lượm truyền thống của cộng đồng người La Hủ ở Lai Châu*, Tạp chí Văn hóa Dân gian- Số 5.
147. Đoàn Trúc Quỳnh (2016) *Lễ tang của người Si La huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu*, Nxb Mỹ Thuật, Hà Nội.
148. A.A.RaDuGhin (2004), *Văn hóa học - những bài giảng*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
149. Đặng Thái Sơn (2016), *Tri thức của người Chứt trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật - Số 387.
150. Hoàng Sơn (chủ biên, 2007), *Người Mảng ở Chăn Nưa huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
151. Lý Hành Sơn (2005), *Nhà ở của người Lô Lô - Hà Giang*, Tạp chí Dân tộc học - Số 4, Tr.19-30.
152. Lý Hành Sơn (2006), *Đôi nét về trang phục cổ truyền của người Lô Lô*, Tạp chí Dân tộc học - Số 2, Tr.8 -16.
153. Mai Thanh Sơn (1998), *Đôi nét về tập quán hôn nhân và phong tục cưới xin của người Pà Thẻn*, Tạp chí Khoa học về phụ nữ - Số 1, Tr.30-34.
154. Phan Xuân Sơn, Lưu Văn Quảng (2006), *Những vấn đề cơ bản về CSDT ở nước ta hiện nay*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội
155. Trần Hữu Sơn (chủ biên, 2013), *Văn hóa dân gian người Bố Y ở Lào Cai, tập 1, 2*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
156. Trần Hữu Sơn (chủ biên), Bùi Quốc Khánh - Đặng Thị Oanh - Nguyễn Hùng Mạnh - Nguyễn Thị Minh Tú - Hải Yến - Lê Thanh Nam - Nguyễn Ngọc Thanh - Vũ Văn Cương (2017), *Văn hóa dân gian dân tộc Mảng*, Nxb Hội nhà văn Việt Nam.

157. Nguyễn Văn Sửu (2010), “Khung sinh kế bền vững: Một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo”, *Tạp chí Dân tộc học* số (2), tr. 3 - 12.
158. Đỗ Thị Tắc - Nguyễn Thị Thanh Vân - Trần - Văn Hoàng (2013), *Văn hóa dân gian người La Hủ*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
159. Đặng Xuân Thao (2001), *Học vấn của phụ nữ dân tộc Chứt: thực trạng - vấn đề*, *Tạp chí Khoa học về Phụ nữ* - Số 6, Tr.54-57.
160. Lê Bá Thảo (1971), *Miền núi và con người*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
161. Nguyễn Văn Thắng (2012), *Tri thức địa phương của người Mảng ở Việt Nam trong khám bệnh và chữa bệnh*, *Tạp chí Nguồn sáng Dân gian* - Số 3, Tr.55 -59.
162. Nguyễn Văn Thắng (2013), *Nghi lễ sinh đẻ và nuôi con nhỏ của người Mảng ở Việt Nam*, *Tạp chí Dân tộc học* - Số 3, Tr.35 -44.
163. Nguyễn Văn Thắng (2014), *Nghi lễ gia đình của người Mảng ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
164. Ngô Đức Thịnh (1985), “Nghiên cứu KT - XH miền núi phía Bắc từ góc độ vùng cảnh quan - tộc người”, *Tạp chí Dân tộc học*, số (1), tr. 37 - 42.
165. Ngô Đức Thịnh (1987), *Sinh thái tộc người và các vấn đề phát triển xã hội - “Một số vấn đề phát triển KT - XH các tỉnh miền núi phía Bắc”*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
166. Ngô Đức Thịnh (2007), *Văn hóa vùng & phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
167. Lê Thị Thỏa (2016), *Đôi nét về văn hóa của người Ngái ở huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên*, *Tạp chí Dân tộc học* - Số 5.
168. Định Thị Thơm (2012), *Đôi nét về kiến trúc nhà ở của người Pà Thẻn ở xã Tân Trừng, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang*, *Tạp chí Nguồn sáng Dân gian* - Số 1, Tr.79 - 83, 69.
169. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 2123/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015 ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ*.
170. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg, ngày 02/6/2010 về việc ban hành chỉ tiêu thống kê quốc gia*.
171. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS Việt Nam đến năm 2020 (ban hành theo Quyết định số 1207/QĐ-TTg ngày 27/7/2011)*.
172. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Đề án "Phát triển KT - XH vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cơ Lao" theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ*.

173. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020, các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 (ban hành theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012).*
174. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 2157/QĐ-TTg, ngày 11/11/2013 về việc ban hành chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương giai đoạn 2013 -2020.*
175. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2025.*
176. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững (ban hành theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017);*
177. Hoàng Diệu Thúy (2008), *Phong tục cưới xin của người Bô Y ở xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang*, Tạp chí Dân tộc học - Số 1, Tr. 71-76.
178. Vương Xuân Tình (chủ biên, 2015), *Các dân tộc ở Việt Nam*. Tập 1: Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật.
179. Vương Xuân Tình (chủ biên, 2016), *Các dân tộc ở Việt Nam*. Tập 2: Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Kàđai), Nxb Chính trị Quốc gia sự thật.
180. Vương Xuân Tình (chủ biên, 2017), *Các dân tộc ở Việt Nam*. Tập 3, quyển 2: Nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me), Nxb Chính trị Quốc gia sự thật.
181. Vương Xuân Tình (chủ biên, 2018), *Các dân tộc ở Việt Nam*. Tập 4, quyển 1: Nhóm ngôn ngữ Hmông), Nxb Chính trị Quốc gia sự thật.
182. Bàn Trung (2016), *Người Pu Péo và tục cướp giọng gà ngày tết*, Tạp chí Thế giới Di sản - Số 1+2.
183. Bàn Trung (2016), *Nhà của người Pu Péo*, Tạp chí Thế giới Di sản - Số 3.
184. Vũ Diệu Trung (2009), *Người Lô Lô Đen ở Hà Giang*, Nxb Văn hóa dân tộc.
185. Trung tâm Đông Tây (2001), *Vùng núi phía Bắc Việt Nam: Một số vấn đề về môi trường và KT - XH*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
186. Hoàng Tú (2008), *Tập tục vào nhà mới và ăn tết của người Pu Péo*, Tạp chí Dân tộc & Thời đại - Số 115, Tr.6-7.
187. Trịnh Quốc Tuấn (1996), *Bình đẳng dân tộc ở nước ta hiện nay - Vấn đề và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
188. Mai Văn Tùng (2012), *Tập quán canh tác truyền thống của người Lô Lô*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật- Số 341(tháng 11), Tr.19-23.

189. UNDP, *Báo cáo Phát triển con người năm 2019 Bất bình đẳng trong Phát triển con người ở thế kỷ 21*.
190. UNDP, *Bản tóm tắt Báo cáo đánh giá chuyên đề Hỗ trợ phát triển sinh kế trong Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững Giai đoạn 2016-2020*.
191. UNDP, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Theo dõi và đánh giá thực hiện chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030*.
192. UBND (2016), *Kết quả điều tra thực trạng KT - XH 53 DTTS năm 2015*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
193. UBND (2016), *Công văn số 143/UBND-CSĐT ngày 24/02/2016 của UBND về việc báo cáo kết quả thực hiện CSĐT giai đoạn 2011- 2015 và đề xuất khung CSĐT giai đoạn 2016- 2020*.
194. UBND (2016), *Công văn số 46/UBND-CSĐT ngày 14/01/2019 của UBND về giải quyết kiến nghị của cử tri gửi tới trước kì họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV*.
195. UBND (2018), *Báo cáo chuẩn bị họp chất vấn tại phiên họp lần thứ 26 của UBND Quốc hội, ngày 08/8/2018*.
196. UBND (2019), *Báo cáo số 83/BC-UBND về kết quả 6 năm thực hiện QĐ 1672*.
197. UBND (2019), *Báo cáo 04/BC-UBND ngày 15/01/2019 về tình hình thực hiện chủ trương của Đảng đối với đồng bào DTTS vùng Tây Bắc từ 2006 đến nay. Đề xuất, kiến nghị chính sách bảo vệ và phát triển đến năm 2035*.
198. Đặng Nghiêm Vạn (2003), *Cộng đồng quốc gia các dân tộc Việt Nam*, Nxb ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
199. Đặng Nghiêm Vạn (2007), *Văn hóa Việt Nam đa tộc người*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
200. Văn phòng Phát triển bền vững, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Báo cáo đánh giá tính khả thi của các chỉ tiêu thuộc Khung theo dõi, đánh giá toàn cầu tại Việt Nam*.
201. Văn phòng Phát triển bền vững, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Báo cáo nghiên cứu, rà soát 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể trong Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững của Liên hợp quốc để đánh giá thực trạng và xác định các mục tiêu phù hợp, khả thi với điều kiện của Việt Nam, làm cơ sở cho việc quốc gia hóa các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu*;
202. Văn phòng UNESCO tại Việt Nam, *Công ước bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa*.
203. Viện Dân tộc học (1978), *Các DTTS ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội.
204. Viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật (2000), *Lễ mừng tuổi của người Pà Thẻn huyện Bắc Quang tỉnh Hà Giang*, Thông báo khoa học - Số 1, Tr.161-163.

205. Viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật (2000), *Lễ ăn trâu mừng nhà rông mới của người Brâu làng Srúc Đak Mé xã Bờ Y huyện Ngọc Hồi tỉnh Kon Tum*, Thông báo khoa học - Số 1, Tr.69-71.
206. Viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật (2000), *Lễ mở cửa kho lúa của người Rơ Măm xã Mô Rai huyện Sa Thầy tỉnh Kon Tum*, Thông báo khoa học - Số 1, Tr.157-159.
207. Mông Thị Xoan (2013), *Văn hóa của dân tộc Lô Lô tỉnh Cao Bằng*, Tạp chí Dân tộc và Thời đại - Số 147 + 148, Tr.9-13.
208. Mông Thị Xoan (2016), *Biến đổi trong hôn nhân của người Lô Lô ở Bảo Lạc, Cao Bằng*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật - Số 38.
209. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin.
210. Nguyễn Thị Yên (2017), *Bảo tồn phát huy văn hóa của các dân tộc rất ít người và những vấn đề đặt ra*, Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc, Số 17, Tr.52-57.
211. Nguyễn Văn Yên (1999), *Sinh thái nhân văn*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

212. Ashley, Caroline (1999), “Sustainable Livelihood: Lesson from Early experience”, *UK: DFID*, p. 4-5.
213. B. Carroll and T. Carroll (1998), “Trouble in paradise: Ethnic conflict in Mauritius,” *Commonw. Comp. Polit.*, vol. 38, no. 2, pp. 25–50.
214. Baulch, B., Hoa Thi Minh Nguyen, Phuong Thi Thu Phuong, & Hung Thai Pham. (2010). *Ethnic minority poverty in Vietnam* (No. 978-1-906433-63-5). Manchester.
215. J.Beltran (2000), *Indigenous and Traditional Peoples and Protected Areas: Principles, Guidelines and Case Studies*. IUCN-The World Conservation Union.
216. M. E. Brown and S. Ganguly (2003), *Fighting Words: Language Policy and Ethnic Relations in Asia*. MIT Press.
217. DFID (1998), “Sustainable rural livelihoods”, *Department for International Development*.
218. J. Fox (2006), *Mexican Migrant Civic Participation in the United States*. Social Science Research Council.
219. Gill, S. K. (2014). *Language Policy Challenges in Multi-Ethnic Malaysia*. Springer.
220. G.Hickey (1982), *Free in the Forest. Ethnohistory of the Vietnamese Central Highland 1954 -1976*. Yale University Press.

221. G.Hickey (1993), *Shattered World. Adaptation and Survival among Vietnam's Highland Peoples during the Vietnam War*. University of Pennsylvania Press.
222. Scoones, Ian (1998), "Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for analysis", *IDS working paper* 72.
223. P. Pelly (1998), "'Barbarian' and 'Younger Brother'. The Remaking of Race in Postcolonial Vietnam," *J. Southeast Asian Stud.*, vol. 29, no. 2.
224. Chambers, Robert (1991), "Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century", *IDS Discussion Paper* 296.
225. T. Robert and A. Hite (2005), 8. *From Modernization to Globalization - Perspectives on Development and Social Change (Từ hiện đại hoá đến toàn cầu hoá - viễn cảnh phát triển và cải cách xã hội*. Blackwell Publishing.
226. L. E. Sponsel (2000), Ed., *Endangered Peoples of Southeast and East Asia: Struggles to Survive and Thrive*. Greenhaven Press.
227. P. Taylor (2011), *Ethnicity at large: New approaches to minority ethnicity in Vietnam*. Institute of Southeast Asian Studies.
228. UNESCO (2009), *Culture: Creator of Employment and Income*, Draft Handbook.
229. T. Greaves (2002), *Endangered Peoples of North America: Struggles to Survive and Thrive*. Greenwood Press.
230. Hansen, M. H. (1999), *Lessons in being Chinese*. Seattle and London: University of Washington Press.
231. Razaleigh Muhamat, Kawangit1 Abdul Ghafar Don (2016), *Assimilation of Chitty ethnic in Malaysia*, International Journal of Sciences and Research Vol. 72, No. 12 Dec 2016.
232. Razaleigh Muhamat, Kawangit1 Abdul Ghafar Don (2016), *Assimilation of Chitty ethnic in Malaysia*, International Journal of Sciences and Research Vol. 72, No. 12 Dec 2016.
233. Peletz, Michael (2002), *Islamic Modern: Religious Courts and Cultural Politics in Malaysia*. Princeton: Princeton University Press, p85-87.

TÀI LIỆU INTERNET

234. Ban Quan hệ quốc tế của VCCI (2016), *Hồ sơ thị trường Trung Quốc (Xem tại địa chỉ website:*
file:///D:/4.%20De%20tai%20Nha%20nuoc.%20Cac%20dan%20toc%20rat%20it%20nguoit%2025.02.2019/HSTT_Trung_Quoc_8.2016.pdf)

235. Nguyễn Văn Chính (2018), “Thấy gì từ chính sách hỗ trợ phát triển các dân tộc rất ít người?”, *Tạp chí Tia sáng*, bài đăng ngày 16/12/2018.
236. Lý Tùng Hiếu, *Các lý thuyết địa lý học văn hóa, sinh thái học văn hóa và việc ứng dụng trong nghiên cứu văn hóa*,
<http://vanhoahoc.hcmussh.edu.vn/?ArticleId=668fdb10-cda3-4303-a62a-142ce7fcb947>.
237. **Trần Ngọc Khánh (2008), Bàn về sự tương tác giữa môi trường tự nhiên và môi trường văn hóa trong quá trình đô thị hóa**,
<http://www.vanhoahoc.edu.vn/nghien-cuu/van-hoa-hoc-ung-dung/van-hoa-dai-chung/534-tran-ngoc-khanh-ban-ve-su-tuong-tac-giua-moi-truong-tu-nhien.html>
238. Lâm Bá Nam, *Đặc trưng văn hóa các dân tộc Tây Bắc*, Trang điện tử của UBĐT.
239. **Bùi Đình Thanh, Về khái niệm phát triển**, <http://tadri.org/vi/news/Tin-tuc/VE-KHAI-NIEM-PHAT-TRIEN-199/>
240. Nguyễn Toàn Thắng, *Vấn đề bảo tồn và phát huy di sản văn hóa hiện nay*,
<https://vanhien.vn/news/van-de-bao-ton-va-phat-huy-di-san-van-hoa-hien-nay-44059>.
241. Hồ Trần Vũ, *Du lịch dưới góc nhìn của văn hóa sinh thái*,
<http://khoadulich.vanlanguni.edu.vn/userfiles/DU%20L%E1%BB%8ACH%20D%C6%AF%E1%BB%9AI%20G%C3%93C%20NH%C3%8CN%20C%E1%BB%A6A%20V%C4%82N%20H%C3%93A%20SINH%20TH%C3%81I.pdf>
242. <http://giaoduc.net.vn/Quoc-te/Su-bat-binh-dang-ve-thu-nhap-de-doa-Giac-mong-Trung-Hoa-post180606.gd>

TÀI LIỆU KHẢO SÁT TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

KHẢO SÁT TẠI TỈNH YÊN BÁI

243. Ban Dân tộc tỉnh Yên Bái (2018), *Báo cáo Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào DTTS từ năm 2008 đến năm 2017 trên địa bàn tỉnh Yên Bái.*
244. Ban Dân tộc tỉnh Yên Bái (2018), *Báo cáo Tổng kết CSDT giai đoạn 2016 - 2020, đề xuất chính sách giai đoạn 2021 - 2025.*
245. Ban Dân tộc tỉnh Yên Bái (2015), *Báo cáo thực trạng đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội - các nhiệm vụ chủ yếu hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2025.*
246. UBND xã Châu Quế Thượng (2018), *Báo cáo thực trạng đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của DTTSRIN.*
247. UBND huyện Văn Yên (2018), *Báo cáo kết quả công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển KT - XH năm 2018.*
248. UBND tỉnh Yên Bái (2017), *Quyết định Phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH dân tộc Phù Lá, xã Châu Quế Thượng, Văn Yên, Yên Bái, giai đoạn 2017 - 2025 theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.*
249. UBND tỉnh Yên Bái (2018), *Quyết định Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018.*

KHẢO SÁT TỈNH TUYÊN QUANG

250. UBND xã Hồng Quang (2018), *Báo cáo đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội và kết quả thực hiện các Chương trình, chính sách đối với đồng bào DTTSRIN giai đoạn 2017 - 2018.*

KHẢO SÁT TỈNH LÀO CAI

251. Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai (2018), *Báo cáo thực trạng các DTTS tỉnh Lào Cai.*
252. UBND huyện Bảo Thắng (2018), *Báo cáo tóm tắt triển khai Chiến lược công tác dân tộc trên địa bàn huyện Bảo Thắng đến năm 2020.*
253. UBND xã Xuân Hòa (2018), *Báo cáo tình hình phát triển KT - XH của các DTTSRIN trên địa bàn xã Xuân Hòa, Bảo Yên, Lào Cai.*

TỈNH LAI CHÂU

254. Ban Dân tộc tỉnh Lai Châu (2018), *Báo cáo về tình hình KT - XH của các DTTSRIN trên đại bàn tỉnh Lai Châu.*
255. Ban dân tộc tỉnh Lai Châu, *Báo cáo "Thực trạng đời sống kinh tế, xã hội của các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2019".*
256. UBND huyện Tam Đường (2018), *Báo cáo về tình hình KT - XH của các DTTSRIN trên đại bàn huyện Tam Đường.*
257. UBND huyện Mường Tè (2019), *Báo cáo về tình hình KT - XH, Văn hóa của các DTTSRIN trên đại bàn huyện Tam Đường.*
258. UBND huyện Sìn Hồ (2019), *Báo cáo về tình hình KT - XH, Văn hóa của các DTTSRIN trên đại bàn huyện Sìn Hồ.*
259. UBND xã Pa Tần (2019), *Báo cáo về tình hình KT - XH của các DTTSRIN trên đại bàn xã Pa Tần, Sìn Hồ, Lai Châu.*
260. UBND xã Pa Ủ (2019), *Báo cáo về tình hình KT - XH của các DTTSRIN trên đại bàn xã Pa Ủ, Mường Tè, Lai Châu.*
261. UBND xã Nậm Khao (2019), *Báo cáo về tình hình KT - XH của các DTTSRIN trên đại bàn xã Nậm Khao, Mường Tè, Lai Châu.*
262. UBND xã Bum Tở (2019), *Báo cáo về tình hình KT - XH của các DTTSRIN trên đại bàn xã Bum Tở, Mường Tè, Lai Châu.*
263. UBND xã Kan Hồ (2019), *Báo cáo về tình hình KT - XH của các DTTSRIN trên đại bàn xã Kan Hồ, Mường Tè, Lai Châu.*

KHẢO SÁT TỈNH HÀ GIANG

264. Ban Dân tộc tỉnh Hà Giang (2018), *Bào cáo Tình hình phát triển KT - XH các DTTSRIN trên địa bàn tỉnh Hà Giang.*
265. Ban Dân tộc tỉnh Hà Giang (2017), *Báo cáo Tổng kết công tác dân tộc năm 2017, Phương hướng nhiệm vụ năm 2018.*
266. UBND tỉnh Hà Giang (2018), *Quyết định V/v phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-Cp ngày 18/7/2016 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Hà Giang, Đợt I học kỳ I, năm học 2018 - 2019.*
267. UBND huyện Đồng Văn (2018), *Bào cáo Tình hình phát triển KT - XH của dân tộc Cơ Lao, Lô Lô, Pu Péo.*
268. UBND huyện Đồng Văn (2016), *Quyết định V/v Phê duyệt danh sách học sinh Mẫu giáo 3 và 4 tuổi hưởng chế độ theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ năm học 2016 - 2017.*

269. UBND xã Lũng Cú (2018), *Báo cáo Làng văn hóa thôn Lô Lô Chải năm 2018, xã Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang.*
270. UBND xã Phố Là (2018), *Báo cáo Tình hình phát triển KT - XH, an ninh - quốc phòng 9 tháng đầu năm 2018 của thôn Chúng Trái, xã Phố Là, Đồng Văn, Hà Giang.*
271. UBND xã Sính Lũng (2018), *Báo cáo tình hình phát triển KT - XH của dân tộc Cơ Lao trên địa bàn xã Sính Lũng, Đồng Văn, Hà Giang.*

KHẢO SÁT TỈNH CAO BẰNG

272. UBND tỉnh Cao Bằng (2017), *Quyết định Phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc Lô Lô giai đoạn 2016 - 2025 theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.*
273. UBND huyện Bảo Lạc (2018), *Báo cáo Thực hiện CSDT trên đại bàn huyện Bảo Lạc, Cao Bằng, giai đoạn 2012 đến năm 2017.*

KHẢO SÁT TỈNH QUẢNG BÌNH

274. Ban Dân tộc tỉnh Quảng Bình (2018), *Đề tài, Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS tỉnh Quảng Bình.*
275. Ban Dân tộc tỉnh Quảng Bình (2019), *Báo cáo tình hình đời sống KT - XH, văn hóa của dân tộc Chứt trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.*
276. UBND tỉnh Quảng Bình (2017), *Quyết định V/v phê duyệt Đề án "Hỗ trợ phát triển KT - XH dân tộc Chứt tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2016 - 2025.*
277. UBND tỉnh Quảng Bình (2017), *Quyết định V/v phê duyệt Đề án "Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KT - XH vùng DTTS & MN tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2017 - 2020".*
278. UBND tỉnh Quảng Bình (2018), *Báo cáo kết quả thực hiện Đề án 498 năm 2018 và phương hướng nhiệm vụ 2019.*
279. UBND huyện Tuyên Hóa (2019), *Báo cáo tình hình đời sống đồng bào dân tộc Chứt.*
280. UBND xã Dân Hóa (2019), *Báo cáo về đời sống kinh tế - văn hóa, xã hội của DTTSRIN trên đại bàn xã Biên giới giai đoạn 2017 - 2019.*
281. UBND xã Hóa Hơ (2019), *Báo cáo danh mục các lĩnh vực liên quan đến đời sống kinh tế TSS - Văn hóa xã hội của DTTSRIN.*
282. UBND huyện Tuyên Hóa (2019), *Báo cáo tình hình đời sống đồng bào dân tộc Chứt.*
283. UBND huyện Minh Hóa (2018), *Báo cáo tình hình KT - XH vùng đồng bào DTTS và dân tộc Chứt tại huyện Minh Hóa.*

284. UBND tỉnh Quảng Bình (2019), *Báo cáo tình hình đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội của dân tộc Chứt trên địa bàn tỉnh Quảng Bình*.
285. UBND tỉnh Quảng Bình (2019), *Quyết định về việc phê duyệt danh sách người có uy tín trong đồng bào DTTS tỉnh Quảng Bình năm 2019*.
286. UBND xã Thượng Hóa (2019), *Báo cáo về đời sống kinh tế - văn hóa, xã hội của DTTSRIN trên đại bàn xã Biên giới giai đoạn 2017 - 2019*.
287. UBND xã Lâm Hóa (2019), *Báo cáo tình hình đời sống đồng bào dân tộc Chứt*.

KHẢO SÁT TỈNH NGHỆ AN

288. Ban Dân tộc tỉnh Nghệ An (2019), *Báo cáo "Đánh giá kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng KT - XH của dân tộc Ô Đu ở tỉnh Nghệ An, đề xuất hạng mục hỗ trợ và kinh phí hỗ trợ phát triển KT - XH dân tộc Ô Đu năm 2019"*.
289. UBND huyện Tương Dương (2019), *Báo cáo "Tình hình KT - XH Dân tộc Ô Đu giai đoạn 2006 - 2019"*.
290. UBND xã Nga My (2019), *Báo cáo các lĩnh vực liên quan đến đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của DTTSRIN Ô Đu*.

KHẢO SÁT TỈNH KON TUM

291. UBND huyện Ngọc Hồi (2019), *Báo cáo Tình hình phát triển KT - XH, văn hóa và quá trình thực hiện các chính sách đối với dân tộc Brâu*.
292. UBND xã Mô Rai (2019), *Báo cáo Tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT - XH, đảm bảo quốc phòng an ninh UTH năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ trong năm 2020*.
293. UBND huyện Sa Thầy (2019), *Báo cáo Tình hình đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa và quá trình thực hiện các chính sách đối với dân tộc Rơ Măm*.